

NGUYỄN HIẾN LÊ

TÔ ĐÔNG Pha



NXB
Văn
hóa
thông
tin

NGUYỄN HIẾN LÊ

TÔ ĐÔNG PHA

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN



Chân dung Tô Đông Pha
(do Lý Long Miên vẽ)

TƯA

Trong lịch sử văn học, thời nào ta cũng thấy một hai gia đình được cái vinh dự có vài ba người đồng thời xuất hiện rực rỡ trên văn đàn; hoặc cha với con như Tư Mã Đam và Tư Mã Thiên, Sái Ung và Sái Diễm ở Trung Hoa, cha con Dumas và cha con Viên (Tôn Đạo, Hoàng Đạo, Trung Đạo) ở Trung Hoa, anh em Goncourt ở Pháp, ba anh em Nguyễn Tường (Tam, Long, Lân) ở Việt Nam; có khi cả cha con anh em cùng nổi danh một thời như gia đình họ Tào (Tháo, Phi, Thực) ở Trung Hoa, gia đình họ Phan Huy (Ích, Chú, Ôn: em của Chú) ở Việt Nam. Nhưng theo tôi, vinh dự lớn nhất phải nhường cho họ Tô đời Tống Trung Quốc.

Suốt đời Đường và đời Tống, từ đầu thế kỷ thứ VII đến cuối thế kỷ XIII, nghĩa là suốt bảy thế kỷ, Trung Hoa có tám ván hào lớn nhất (bát đại gia), thì riêng họ Tô đã chiếm được ba rồi; Tô Tuân (1009-1066), Tô Thúc (1037-1101) và Tô Triệt (1039-1112), còn năm nhà kia là Hàn Dũ, Liễu Tôn Nguyên đời Đường, Âu Dương Tu, Vương An Thạch và Tăng Củng đời Tống, đồng thời với “tam Tô” (ba cha con họ Tô).

Bát đại gia đó là tám nhà nổi tiếng nhất về cổ văn, nhưng trừ Tăng Củng, nhà nào cũng có tài về thơ, phú mà người có tài nhất cả về cổ văn lẫn thơ, phú là Tô Thúc. Ông không phải là sứ gia hay tiểu thuyết gia, nên không lưu lại những tác phẩm dài như Sử ký của Tư Mã Thiên hoặc Thủy hử của Thi Nại Am, ông chỉ làm thơ, phú, viết những tản văn ngắn ngắn, vậy mà gom cả lại cũng thành một bộ toàn tập đồ sộ, khoảng một triệu chữ, nếu dịch hết ra tiếng Việt thì không dưới ba ngàn trang. Riêng về thi, từ, ông có tới một ngàn bảy trăm bài, lượng không thua Lý Bạch, Đỗ Phủ, mà phảm tuy xét chung không phiêu dật, kì đặc như Lý, không chua xót và đạt tới mức nghệ thuật tuyệt cao như Đỗ, nhưng vừa khoáng đạt, tự nhiên vừa đẹp mà hùng, đáng đứng đầu các thi nhân đời Tống. Còn cổ văn của ông thì ai cũng nhận rằng trong bát đại gia, không ai địch nổi: hễ ông hạ bút là thành văn, không lập ý trước, cứ đưa một hơi, tới lúc nào thấy phải ngừng thì ngừng, gợi cho ta cái cảm giác như “hành vân, lưu thủy”⁽¹⁾ vậy, nhã thú đặc biệt như “tiếng chim mùa xuân, tiếng dế mùa thu” hoặc “tiếng vượn trong rừng, tiếng hạc trên không”, đến nỗi Âu Dương Tu phải khen rằng hôm nào mà nhận được một bài văn hay một bài thơ của ông thì vui sướng suốt ngày, còn vua Thân Tôn đương bùa ngự thiện mà đưa đôn lên, quên gấp món ăn thì ai cũng đoán ngay được là mải đọc văn của Tô Thúc.

(1) Lời Tô Đông Pha: Tác văn như hành vân lưu thủy, sơ vô định chất, dân thường hành ư sở dương hành, chỉ vu sở bất khả bất chỉ.

Vậy hào quang ông chói lọi vào bức nhát trên văn đàn, thi đàn Trung Quốc. Lại thêm ông viết đẹp, vẽ khéo mở đường cho một phái họa mới, phái “thi nhân họa”. Ông không phải là triết gia, nhưng đã đem triết lý của Phật, Lão vào trong thơ văn, áp dụng chủ trương thân dân của đạo Khổng và triết lý từ bi của đạo Phật vào việc trị dân, đào kinh đắp đập chống thiên tai, cứu sống hàng vạn dân nghèo, lúc rảnh rang thì ngao du sơn thủy, tìm cái thú trăng thanh gió mát, như môn đệ của Lão Trang.

Danh vọng cao nhát thời mà tính tình rất bình dân; có thời cày ruộng lấy, cát nhà lấy, sống y như một lão nông. Giao thiệp với hạng người nào, từ nhà vua tới các đại thần, chủ quán, tu sĩ, bần dân, ông cũng tự nhiên, thành thực, không hề ngượng nghịu, cách biệt. Ông lạc quan, khoáng đạt, nên trong cuộc đời rất đổi chìm nổi của ông, khi lên được những địa vị cao nhất, làm thầy học cho vua, quyền hành như một tể tướng, ông không lấy làm vinh, không ghen bèn ghen để bám lấy địa vị, trái lại lúc nào cũng sẵn sàng xin đổi lấy một chức quan nhỏ ở ngoài; mà khi gặp những cảnh đắng cay nhất, bị giam, suýt bị xử tử, rồi bị đày ra đảo Hải Nam, một miền hôi đói rất man rợ, ông cũng không lấy làm nhục, vẫn vui vẻ sống với thổ dân và ngâm câu này của Khổng Tử: “Hà lâu chi hữu?”⁽¹⁾

Ông nồng tính và có óc trào phúng, làm thơ giễu cợt cả những ông lớn, nên một số người ghét ông, hại ông; nhưng ông không hề thù oán ai cả, việc xong rồi, không để bụng nữa. Ông bảo thầy điều gì bất bình thì “xua đi như xua ruồi đậu trên thức ăn”, thế thôi.

Vì thiên tài ông trác việt mà tư cách ông cao, nên dân chúng đương thời và cả những thời sau, kính mến ông hơn hết thấy các văn sĩ khác đời Tống. Hồi về già, ông đi ngang qua một miền nào là dân chúng rủ nhau đi đón, xin ông vài chữ làm kí niệm, nhờ vậy mà ngày nay người ta còn giữ được nhiều bút tích của ông. Một lần trời nóng quá, ông ở trần đánh một giấc dưới gốc cây trong sân một ngôi chùa, một nhà sư đếm được bảy nốt ruồi trên lưng ông, đâm hoảng, cho ông là vị Văn tinh trên trời giáng xuống. Như vậy đời ông đã thành một huyền thoại như đời Lý Bạch đời Đường.

Thời đại của ông (thế kỷ XI) là một thời rất đặc biệt: văn minh Trung Hoa đạt tới cái mức rất cao về triết học cũng như về văn học, kiến trúc, hội họa, công nghệ (đồ sứ), nhưng về kinh tế và võ bị lại rất suy nhược; bị các dân tộc Liêu, Tây Hạ ở phía bắc uy hiếp, nhà Tống phải chịu chiến phí rất nặng, lại phải nộp thuế cho họ hàng năm để được yên ổn, cho nên quốc khố rỗng không,

(1) Sách Luận ngữ, chương Tử hàn chép: Khổng Tử có lân chán vì thi hành đạo của mình ở Hoa Hạ không được, muốn lại ở một miền mọi rợ. Có kẻ hỏi ông: “Quê mùa quá, ở sao cho nổi?”. Ông đáp: “Quân tử cư chí tắc hóa, hà lâu chi hữu?” nghĩa là: Người quân tử ở đó khi cải hóa phong tục đi, có gì mà quê mùa?”.

tình thế nguy ngập, các nhân tài trong nước hầu hết có tâm huyết, tìm cách cứu vãn, người thủ cựu, kẻ canh tân; triều đình lúc theo cựu pháp, lúc theo tân pháp, gây ra biết bao cuộc thăng trầm, xáo trộn mà rồi rốt cuộc dân Trung Hoa cũng mất một nửa giang sơn, nhường phượng Bắc cho dân tộc Kim mà lùi xuống phượng Nam, dưới sông Dương Tử.

Tô Đông Pha vừa là danh sĩ, vừa đóng một vai trò chính trị quan trọng nên gặp nhiều nỗi gian nan, đau lòng, và chép lại đời ông thì gần như phải chép lại toàn lịch sử thời Bắc Tống. Vì vậy trong cuốn này, ngoài ba cha con họ Tô, chúng tôi còn nhắc tới nhiều nhân vật khác như Tư Mã Quang, Âu Dương Tu, Trịnh Hạo, đặc biệt là Vương An Thạch, Lữ Huệ Khanh... những người trong phe đối lập với Tô Đông Pha. Như vậy, độc giả vừa biết được đời của ông, vừa hiểu thêm tình hình văn hóa, xã hội, chính trị thời đó nữa.

*

Tài liệu chúng tôi rút phần lớn trong hai bộ:

– **The Gay Genius** của Lin Yutang (Lâm Ngũ Đường), John Day Company, New York - 1947,

– **Tô Đông Pha** tập (3 cuốn) - Thương vụ ấn thư quán 1958. Trong cuốn thương bộ này có chương **Tổng sử bản truyện**, trích đoạn sử đời Tống chép về Tô Đông Pha: non 8.000 chữ; sử quan thời đó chép kĩ lưỡng thật.

Ngoài ra chúng tôi tham khảo thêm các cuốn:

– **Giản minh Trung Quốc thông sử** của Lữ Chẩn Vũ, Nhân dân xuất bản xã - 1956,

– **Trung Quốc văn học sử**, Nhân dân văn học xuất bản xã - 1957,

– **Vương An Thạch** của Đào Trinh Nhất, Tân Việt 1960,

– **Trente siècles d'Histoire de Chine** của Roger Lévy, Presses universitaires de France - 1967.

Lời các nhân vật trong sách, chúng tôi đều căn cứ vào sử mà chép, tuyệt nhiên không tiêu thuyết hóa. Lời nào có giọng hơi mới thì chỉ tại chúng tôi không kiểm được nguyên văn chữ Hán mà dành phải dùng bản tiếng Anh của Lin Yutang. Thực lạ lùng, một cuốn sách có giá trị như cuốn **The Gay Genius**, khảo về một văn hào bậc nhất của Trung Hoa mà không được người Trung Hoa dịch lại.

Saigon, ngày 3.9.69

N.H.L.



Bản đồ Trung Hoa thời Tô Đông Pha
(1037-1101)

CHƯƠNG THỨ NHẤT

TUỔI NHỎ ĐẬU CAO

Tô Thức, tự là Tử Chiêm, hiệu là Đông Pha cư sĩ, trong các sách văn học thường gọi là Tô Đông Pha.

Ông là con cả của một danh sĩ đời Tống, Tô Luân, sinh ngày 19 tháng chạp âm lịch năm Bính Tí (năm Cảnh Hựu thứ ba đời vua Nhân Tông) vào khoảng đầu năm dương lịch 1037.⁽¹⁾

Nhà ông vào hàng phú gia chứ không phải vọng tộc ở huyện Mi Sơn, quận Mi Châu, nay thuộc tỉnh Tứ Xuyên. Huyện Mi Sơn nằm trên sông Mân, một chi nhánh của sông Dương Tử ở phía tây Trùng Khánh và phía nam Thành Đô, phong cảnh đẹp: núi cao, sông mùa đông nước trong xanh, mùa hè nước vàng những phù sa, nhờ vậy mà đất cát phì nhiêu. Giữa những ruộng mơn mởn và những vườn trái cây, bên cạnh các bụi trúc, người ta thường thấy những hồ sen, cứ tới tháng năm, tháng sáu, hương tỏa ngào ngạt cả một vùng.

Ông nội Đông Pha, tên là Tô Tự, chỉ là một nhà nông, ít học nhưng giàu có, phúc hậu; có năm được mùa, ông cụ để dành ba bốn ngàn héc tơ để đèn khi đói kém, phân phát cho những người thiếu thốn theo thứ tự từ thân tới sơ: người trong họ mình trước rồi tới người trong họ bên vợ, sau cùng mới tới những người họ khác trong làng.

Tới đời cha Đông Pha, trong nhà mới có người đỗ đạt. Người con thứ nhì của Tô Tự (sử không chép tên, không rõ là chú hay bác của Đông Pha), thi đậu tiến sĩ, và ngày được tin đó là ngày vui nhất trong đời của

(1) Lâm Ngũ Đường chép là 1036, như vậy không đúng hẳn. Năm Bính Tí là 1036, nhưng ngày 19 tháng chạp đã qua năm 1037 rồi.

cụ. Nhưng chính cha của Đông Pha, Tô Tuân, sinh năm 1009, tự là Minh Doãn, thi lại bướng bỉnh, biếng học, mặc dầu rất sáng dạ. Nhiều bà con, bạn bè trách Tô Tự sao không răn bảo con, ông cụ chỉ đáp: “Tôi không lo về nó”; cụ có vẻ tin rằng thế nào cũng có lúc con cụ biết tu tính, và tư chất thông minh, học sẽ mau tần tới.

Quả nhiên, khi Tô Tuân cưới một thiếu nữ họ Trình có học, con nhà gia thế trong miền, thấy bà con bên vợ và cả các anh rể của mình, nhiều người đỗ đạt, ông bắt đầu hồi tâm, rồi tới khi hai người con trai ra đời (Tô Thức năm 1037, Tô Triệt, tự là Tử Do, năm 1039) thì ông hối hận đã bỏ phí tuổi xuân, ba chục tuổi mà vẫn lêu lổng, không có chút danh vọng gì cả. Từ đó ông phát phẫn, đóng cửa để học, và chỉ ít năm thuộc cả lục kinh, thông cả học thuyết của bách gia, hạ bút là thành văn, nổi tiếng ở trong miền, danh truyền tới Thành Đô. Thành Đô thời đó là một đất văn vật, nhờ một thế kỷ trước, nghề in phát minh tại đó, nhà khá giả nào cũng có đủ sách cho con cái học.

*

Hồi Đông Pha lên tám chín tuổi, Tô Tuân đã ba mươi sáu, ba mươi bảy tuổi, mới lên kinh đô thi tiến sĩ, rót nén buồn, không về nhà ngay mà đi ngao du trong nước ít năm. Bà vợ ở nhà đích thân trông nom sự dạy dỗ Đông Pha. Một hôm bà giảng tiểu sử Phạm Bàng trong bộ *Hậu Hán thư* cho con nghe. Hậu Hán, cũng gọi là Đông Hán, là thời vua chúa dâm đãng, nhu nhược, quyền hành vào tay bọn hoạn quan hết. Một bọn sĩ ở triều đình can đảm chống lại, trong số đó có Phạm Bàng (tự là Mạnh Bác) cương nghị, tiết tháo hơn cả, nên bị bọn hoạn quan vu oan là lập đảng, có ý mưu phản, hạ lệnh bắt ông để xử tội. Viên phán quan được thi hành lệnh đó, vốn kính trọng Phạm Bàng, ngầm cho ông hay trước, khuyên ông trốn đi. Ông không chịu, đáp rằng nếu trốn thì mẹ già sẽ bị liên lụy. Ông bèn dặn dò em trai ở lại phụng dưỡng mẹ, rồi mới từ biệt mẹ, an ủi mẹ, biết rằng thế nào mình cũng chết, nhưng xin mẹ đừng buồn rầu quá. Bà mẹ kháng khái đáp: “Mẹ cũng mong cho con vừa có danh tiếng, vừa được thọ, nhưng đã không thể được cả hai thì giữ cái danh là hơn”. Người chung quanh nghe câu đó đều sa lệ.

Đọc tới đoạn đó, Đông Pha ngược mắt lên nhìn mẹ, hỏi: “Con sau này mà muôn như Phạm Bàng thì mẹ có cho phép không?”. Bà mẹ đáp: “Nếu con được như Phạm Bàng thì mẹ sao lại không được như mẹ Phạm Bàng?”.

Hồi sáu tuổi, Đông Pha đến học một đạo sĩ tên là Trương Dị Giản. Trường có khoảng hơn trăm học trò, đa số là con cái các nhà giàu có trong miền, Đông Pha xuất sắc nhất, được thầy mến nhất.

Năm mươi một tuổi, đọc sách đã thông, cậu bắt đầu tập làm thơ văn cử nghiệp. Vào khoảng đó, cha đi du lịch khắp nơi rồi về nhà, săn sóc sự học cho cậu. Ông không có tài làm thơ (có lẽ vì vậy mà thi rớt), nhưng văn ông bình giản, cổ kính, không tô chuốt như đa số các nhà khác; và ông truyền được tác phong đó cho Đông Pha và Tử Do, đúng vào lúc mà Âu Dương Tu làm Hàn lâm học sĩ, kiêm chánh chủ khảo, muốn cải hóa văn phong, đề cao sự phục cổ, phản đối kịch liệt cái thói tiêu xao, hoa mĩ, lời huênh hoang mà không thiết thực, được người đương thời gọi là “Hàn Dũ của đời Tống”.

Đông Pha và Tử Do học rất tầnとり, có tài ngang nhau, tính tình tuy khác nhau (anh thì vui vẻ, khoáng đạt, em thì nghiêm cẩn, ít nói) nhưng rất quý mến nhau, tới già tình đó vẫn không giảm.

Theo truyền thuyết, họ còn có một người em gái đẹp và rất có tài văn thơ, gọi là Tô Tiêu muội (cô em họ Tô) sau lấy Tân Quan, một thi sĩ nổi danh, đêm động phòng, nàng ra một câu đố, có đối được, nàng mới mở cửa cho vào; Tân Quan nghĩ không ra, đi đi lại lại ngoài sân, Đông Pha phải gà cho, chàng mới đối được. Nhưng giai thoại đó không có chút căn cứ gì cả. Trong các thư từ, nhật ký của Đông Pha và Tử Do, có nhiều chỗ nhắc tới Tân Quan mà tuyệt nhiên không chép truyện đó. Giai thoại chỉ tố rằng về văn chương danh tiếng của họ Tô rất lớn, tới nỗi dân chúng muốn tin rằng bao nhiêu tinh hoa chung đúc vào gia đình đó hết.

Nhưng Đông Pha có một cô em họ rất gần, hiền hậu và thông minh, chàng yêu quý lắm, cưới không được, suốt đời hận về điều đó.⁽¹⁾

*

Khi hai anh em Đông Pha đã đủ sức để lên kinh thi rồi thì gia đình lo cưới vợ cho họ trước đê nếu mà đậu - và họ có nhiều hi vọng đậu lamar - thì khỏi bị các phủ gia ở kinh “bắt sống”.

Vì thời đó ở kinh đô Trung Hoa - mà mãi tới đầu thế kỷ của chúng ta, ở Nam Định nơi có trường thi và ở Huế thì cũng vậy - các đại phú gia có con gái tới tuổi gả chồng, đều ngóng ngày treo bảng, thấy một vị tân

(1) Cô đó cũng họ Tô, sau lấy Liễu Trọng Viễn.

khoa nào chưa vợ là nhờ bà mai tới “tân công” liền, dụ dỗ cho được đê đón về làm khách đông sàng. Và các cậu Cử, cậu Nghè chân ướt chân ráo ở quê lên, thấy cảnh lâu đài lộng lẫy của họ, thấy những thiếu nữ “kỳ nhan như ngọc”, thì “bước đi không đành”, ít ai chống lại được. Cho nên mùa thi ở Trung Hoa và ở Việt Nam hồi xưa cũng là mùa mai mối, mà đại đăng khoa rồi thường tiếp ngay tới tiểu đăng khoa.

Gia đình họ Tô biết vậy nên lo cưới vợ trước cho Đông Pha để có một nàng dâu ở trong miền, họ Vương tên Phất; Đông Pha mười tám tuổi và Vương Phất mươi lăm. Năm sau, lại cưới vợ luôn cho Tử Do; cặp này chồng mươi bảy tuổi, vợ mươi lăm.

Năm 1056, họ cùng với cha lên kinh thi. Trước hết họ lại Thành Đô, vào thăm Trương Phương Bình, một người bạn của Tô Tuân. Tuân lúc này đã bốn mươi bảy tuổi, từ khi thi rớt, về nhà đọc rất nhiều sách, nghiên cứu về chính trị, binh pháp, bút pháp càng thêm già giặn, nhiều bài được hạng sĩ phu Thành Đô thán phục. Ông đã đưa một số bài cho Trương Phương Bình coi, Trương khen và có ý đề cử ông làm một chức như giáo thụ. Ông không nhận, tự cho rằng chức đó không xứng với tài mình, và Trương viết một bức thư giới thiệu với Âu Dương Tu, một vị Hàn lâm học sĩ ở triều đình, được coi là ngôi sao bắc đầu trên văn đàn thời đó. Một người nữa viết cho ông một bức thư giới thiệu với Mai Thánh Du (Nghiêm Thần) và cầm hai bức thư đó, ông lên kinh, hi vọng kiếm được một chút danh phận để mở mặt với họ hàng bên mình và bên vợ.

Sau hai tháng vất vả qua miền núi non hiểm trở của Tứ Xuyên, tháng 5 năm 1056, ba cha con tới kinh đô là Khai Phong, ở trọ trong ngôi chùa Hưng Quốc. Mùa thu năm đó có kỳ thi hạch và hai anh em Đông Pha được tuyển trong số bốn mươi lăm thí sinh quê quán ở Mi Châu.

Trong khi đợi kì thi tiến sĩ vào mùa xuân năm sau, họ đi thăm cảnh kinh đô. Khai Phong (còn gọi là Đông Kinh, Tây Kinh là Lạc Dương) hồi đó là một đô thị trù phú, nằm trên bờ sông Hoàng Hà, có hai vòng thành, vòng ngoài dài khoảng hai chục cây số có mươi hai cửa, vòng trong dài khoảng mươi hai cây số. Dưới chân thành là một cái hào rộng khoảng ba chục thước; hai bên bờ, sau hàng liễu rủ, thấp thoáng các gác tía lầu son. Những chiếc cầu gỗ cong cong chậm trễ đẹp đẽ và sơn đỏ bắc qua dòng nước. Xe ngựa dập diu trên bốn con đường chính: đông, tây, nam, bắc. Trong thành không người nào ra đường mà để đầu trần và ngay những

thày tướng thày số nghèo nhất cũng ăn bận như một thư sinh. Còn các thiếu nữ con nhà sang trọng đều ngồi trong những chiếc xe hai bánh có màn che, do gia nhân đẩy, tựa những xe xích lô của chúng ta ngày nay.

Kì thi tiến sĩ năm 1057, Âu Dương Tu làm chánh chủ khảo. Trường thi tổ chức giống các trường thi Hương của ta thời xưa, chỉ khác là các “quyển” - tức bài làm - của thí sinh đều do một số nho sinh chép lại mà giấu tên, rồi mới giao cho các giám khảo chấm để tránh mọi sự gian lận. Đệ nhất trường (tức bài thứ nhất) hỏi về sứ hoặc chính trị. Đệ nhị trường là một bài về tú thư, ngũ kinh; đệ tam trường là một bài phú và một bài luận về chính trị nữa vì năm đó vua Nhân Tôn rất chú trọng tới sự tuyên truyền những kẻ sĩ có kiến thức về việc trị dân, để mong cứu vãn tình hình nguy ngập của quốc gia. Dịch thân nhà vua chọn đầu bài và tới giờ chót mới cho đem lại trường thi. (Kì thi tiến sĩ chỉ tổ chức ở kinh đô).

Cả hai anh em Đông Pha đều đỗ cao. Đầu đề bài luận về chính trị là *Hình thường trung hậu chí chí luận* (Luận về sự trung hậu rất mực trong phép thường phạt). Bài của Đông Pha như sau:

刑賞忠厚之至論

堯舜禹湯文武成康之際，何其愛民之深，憂民之切，而待天下以君子，長者之道也！有一善從而賞之，又從而泳歌嗟歎之，所以樂其始而勉其終。有一不善，從而罰之，又從而哀矜懲創之，所以棄其舊而開其新。故其吁俞之聲，歡休慘戚，見於虞夏商周之書。

成康既沒穆王立而周道始衰，然猶命其臣呂侯，而告之以祥刑。其言憂而不傷，威而不怒，慈愛而能斷，側然有哀憐無辜之心，故孔子猶有取焉。

傳曰："賞疑從與，所以廣恩也，罰疑從去，所以慎刑也"。當堯之時，皋搖爲士，將撥人，皋搖曰："撥之"三；堯曰："有之"三；故天下畏皋搖執法之堅，而樂堯用刑之寬。四岳曰："鯀可用"堯曰："不可，鯀方命圮族"。既而曰："弒之"。何堯之不聽皋搖之撥人，而從四岳之用鯀也？然則聖人之意，蓋亦可見矣。

書曰："罪疑惟輕，功疑惟重，與其撥不辜，寧失不經"。嗚呼！盡之矣。可以賞，可以無賞，賞之過仁；可以罰，可以無罰，罰之過乎義。過乎仁，不失爲君子；過乎義，則流而入於忍人。故仁可過也，義不可過也。

古者商不以爵祿，刑不以刀倨：賞之以爵祿，是商之道行於爵祿之所加，而不行於爵祿之所不加也；刑之以刀倨，息刑之威絕於刀倨之所不及也。先王知天下之善不升賞，而爵祿不足以勸也；知天下之惡不勝刑而刀鋸不足以裁也；是故疑則舉而歸之於仁，以君子，長者之道待天下，使天下相率而歸於君子，長者之道，故曰忠厚之至也。

純曰："君子如址，亂庶遄已；君子如怒，亂庶遄沮"。夫君子之已亂，豈有異術哉？時其喜怒而無失乎仁而已矣。春秋之義，立法貴嚴，而責人貴寬；因其褒貶之義以制賞罰，亦忠厚之至也。

HÌNH THƯỞNG TRUNG HẬU CHI CHÍ LUẬN

Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn, Võ, Thành, Khang chi tế, hà kì ái dân chi thâm, ưu dân chi thiết, nhi đài thiên hạ dĩ quân tử, trưởng giả chi đạo dã! Hữu nhất thiện, tòng nhi thường chi, hựu tòng nhi vịnh ca, ta thán chi, sở dĩ lạc kì thủy nhi miễn kì chung. Hữu nhất bất thiện, tòng nhi phạt chi, hựu tòng nhi ai căng, trùng sáng chi, sở dĩ khí kì cựu nhi khai kì tân. Cố kì hu du chi thanh, hoan hưu thảm thích, kiến ư Ngu, Hạ, Thương, Chu chi thư.

Thành, Khang kí một, Mục vương lập nhi Chu đạo thủy suy, nhiên do mệnh kì thần Lữ Hầu, nhi cáo chi dĩ tường hình. Kì ngôn ưu nhi bất thương, uy nhi bất nộ, từ ái nhi năng đoạn, trắc nhiên hữu ai lân vô cô chi tâm, cố Không Tử do hữu thủ yên.

Truyện viết: “Thường nghi tòng dữ, sở dĩ quảng ân dã; phạt nghi tòng khứ, sở dĩ thận hình dã”. Dương Nghiêu chi thời, Cao Dao vi sĩ, tương sát nhân. Cao Dao viết: “Sát chi”, tam; Nghiêu viết: “Hữu chi”, tam; cố thiên hạ úy Cao Dao chấp pháp chi kiên, nhi lạc Nghiêu dụng hình chi khoan. Tứ nhạc viết: “Cồn khả dụng”. Nghiêu viết: “Bất khả, Cồn phương mệnh bī tộc”. Kí nhi viết: “Thí chi”. Hà Nghiêu chi bất thính Cao Dao chi sát nhân, nhi tòng tứ nhạc chi dụng Cồn dã? Nhiên tắc thánh nhân chi ý, cái diệc khả kiến hĩ.

Thư viết: “Tôi nghi duy khinh, công nghi duy trọng, dữ kì sát bất cô, ninh thất bất kinh”. Ô hô! Tân chi hĩ. Khả dĩ thường, khả dĩ vô thường, thường chi quá hò nhân; kha dĩ phạt, khả dĩ vô phạt, phạt chi quá hò nghĩa. Quá hò nhân, bất thất vi quân tử; quá hò nghĩa, tắc lưu nhi thập ư nhẫn thân. Cố nhân khả quá dã, nghĩa bất khả quá dã.

Cố giả thường bất dĩ tước lộc, hình bất dĩ đao cứ: thường chi dĩ tước lộc, thị thường chi đạo hành ư tước lộc chi sở gia, nhi bất hành ư tước lộc chi sở bất gia dã; hình chi dĩ đao cứ, tức hình chi uy thi ư đao cứ chi sở bất cập dã. Tiên vương tri thiên hạ chi thiện bất thường, nhi tước lộc bất túc dĩ khuyến dã; tri thiên hạ chi ác bất thăng hình nhi đao cứ bất túc dĩ tài dã; thị cố nghi tắc cử nhi qui chi ư nhân, dĩ quân tử, trưởng giả chi đạo đài thiên hạ, sử thiên hạ tương suất nhi qui ư quân tử, trưởng giả chi đạo, cố viết trung hậu chi chí dã.

Thi viết: “Quân tử như chỉ, loạn thứ thuyền dĩ; quân tử như nộ, loạn thứ thuyền trở”. Phù quân tử chi dĩ loạn, khởi hữu dĩ thuật tai? Thời kì hỉ nộ nhi vô thất hổ nhân nhi dĩ hổ. Xuân Thu chi nghĩa, lập pháp quý nghiêm, nhi trách nhân quý khoan; nhân kì bao biếm chi nghĩa dĩ chế thường phạt, diệc trung hậu chi chí dã.

Nghĩa:

LUẬN VỀ SỰ TRUNG HẬU CỰC ĐIỂM TRONG PHÉP THƯỞNG PHẠT

Thời xưa các vua Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang, Văn, Võ, Thành, Khang⁽¹⁾ sao mà yên dân, lo cho dân thâm thiết và lấy cái đạo của bậc trưởng giả⁽²⁾, quân tử đài với dân như vậy! Dân có một điều hay thì nhân đây mà thương rồi lại nhân đó mà ca vịnh, tán thán để người đó vui vẻ trong lúc đầu rồi gắng sức cho đến cuối. Dân có một điều bất thiện thì nhân đó mà phạt rồi lại nhân đó mà thương xót răn bảo để người đó bỏ tật cũ mà bắt đầu một đời sống mới. Cho nên những tiếng than thở, gọi thưa, vui vẻ, bi thảm còn thấy trong sách các đời Ngu, Hạ, Thương, Chu⁽³⁾.

Khi vua Thành, vua Khang đã mất, Mục Vương lên ngôi thì đạo nhà Chu bắt đầu suy, nhưng nhà vua còn sai bè tôi là Lữ Hầu, khuyên phải khéo dùng hình phạt⁽⁴⁾, lời có ý lo mà không buồn, có vẻ uy mà không

-
- (1) Tên những minh quân thời thượng cổ Trung Hoa. Theo truyền thuyết, vua Nghiêu làm vua từ 2359 tới 2259, nhường ngôi cho vua Thuấn (2259-2208). Vua Thuấn lại nhường ngôi cho vua Vũ (2208-2197). Thang là vua Thành Thang nhà Thương (1766-1783). Văn, Võ, Thành, Khang là bốn vua đầu đời Chu (Thế kỉ XII và XI trước T.L). Theo quan niệm của nhà Nho, các ông vua càng về sau càng kém đạo đức, và những ông vua kể trên đều là bậc thánh, đáng làm gương cho đời sau.
 - (2) Trưởng giả trả những người đáng trọng, chứ không có nghĩa chúng ta thường dùng ngày nay để trả giai cấp thị dân (bourgeoisie) của Pháp.
 - (3) Ngu là đời vua Thuấn, (Đường là đời vua Nghiêu), Hạ là đời từ vua Vũ tới vua Kiệt (2208-1767), Thương là đời vua Thành Thang tới vua Trụ (1767-1123). Nhà Chu nối nhà Thương từ 1135 (vì kể cả đời vua Văn Vương, lúc đó chưa hết đời vua Trụ) đến 221. Sau nhà Chu là nhà Tần.
 - (4) Chữ tường hình ở đây còn có thể hiểu theo nghĩa này nữa: chính sách hình pháp tốt lành, tức chính sách: dùng hình pháp để đạt được mục đích không phải dùng hình pháp nữa, vì vậy gọi là tốt lành.

giận, từ ái mà lại cương quyết, có lòng xót xa thương kẻ vô tội. Cho nên Khổng Tử khen là còn khả thủ.

Sách⁽¹⁾ có câu: “Muốn thương mà còn nghi thì cứ thương để mở rộng ân đức; muốn phạt mà còn nghi thì nên tha để thận trọng về việc hình”. Thời vua Nghiêu, ông Cao Dao làm hình quan, muốn giết người, ba lần bảo “Giết đi”, vua Nghiêu ba lần bảo “Tha cho”. Cho nên thiên hạ sợ Cao Dao giữ phép nghiêm nhặt và mừng vua Nghiêu dùng hình khoan hậu. Các quan tử nhạc nói: “Cỗn⁽²⁾ dùng được”. Vua Nghiêu nói: “Không được. Cỗn trái mệnh và bại hoại”. Rồi lại bảo: “Thứ đi”. Vì lẽ gì mà vua Nghiêu không nghe lời Cao Dao bảo giết người mà lại nghe lời các quan tử nhạc và dùng Cỗn? Xét hai việc đó thì cái ý của thánh nhân cũng có thể thấy được rồi.

Kinh Thư nói: “Tôi mà còn nghi ngờ thì nên phạt nhẹ; công mà còn nghi ngờ thì nên thưởng hậu; giết một người vô tội thì thà mang tiếng trái luật còn hơn”. Than ôi! Nói như vậy là trung hậu tới cùng cực rồi. Có thể thưởng được, lại có thể không thưởng được, mà cứ thưởng, là vượt cái nhân; có thể phạt được, lại có thể không phạt được, mà cứ phạt, là vượt cái nghĩa. Vượt cái nhân thì vẫn còn là người quân tử mà vượt cái nghĩa thì là nhập vào bọn người tàn nhẫn. Cho nên nhân có thể vượt được mà nghĩa không thể vượt được⁽³⁾.

Đời xưa không lấy tước lộc để thưởng, không dùng gươm cưa để làm tội; lấy tước lộc mà thưởng thì cái đạo thưởng chỉ thi hành ở chỗ tước lộc tăng thêm cho người ta được thôi,⁽⁴⁾ mà không thi hành được; dùng gươm cưa mà làm tội thì cái uy nghiêm của hình phạt chỉ thi hành ở chỗ gươm cưa phạm tội được thôi⁽⁵⁾ mà không thể thi hành ở

(1) Chúng tôi không rõ sách nào. Tiếng truyện trong nguyên văn trích chung các sách về sử thời cổ.

(2) Cỗn là cha vua Vũ, và là một trong bốn người có tiếng là tàn bạo thời đó. Tứ nhẫn là bốn vị quan lớn đời vua Nghiêu, nắm quyền coi sóc các chư hầu ở bốn phương. Cả bốn đều là con ông Hi Hòa.

(3) Nghĩa là việc gì nên làm thì làm. Vượt cái Nghĩa ở đây là quá nghiêm khắc, không đáng làm mà cứ làm.

(4) Tước lộc chỉ làm cho người ta thêm sang, giàu, chứ không làm tăng cái đức của người ta; người nào không ham tước lộc mà trọng đức thì thưởng bằng tước lộc không có ích gì cả.

(5) Gươm và cưa chỉ làm hủy hoại thân thể người ta; những kẻ không sợ thân thể bị hủy hoại thì hình phạt bằng gươm cưa vô ích.

chỗ gươm cưa không thể phạm tới được. Tiên vương biết rằng những việc thiện trong thiên hạ không sao thường hết được mà tước lộc không đủ để khuyến khích mọi người; biết rằng những việc ác trong thiên hạ không thể phạt hết được, mà gươm cưa không đủ để sửa trị mọi người; cho nên còn nghi thì nâng đỡ người ta tiến về đường nhân, lấy đạo của người quân tử, trưởng giả mà dãi thiên hạ, khiến thiên hạ dắt nhau theo về đạo của bậc quân tử, trưởng giả. Vì vậy mà bảo là rất mực trung hậu.

Kinh Thi nói: “Quân tử⁽¹⁾ mà vui vẻ (theo lời người hiền) thì loạn mau mau dẹp; quân tử mà giận (khi thấy kẻ sàm) thì loạn mau mau ngùng”. Quân tử mà dẹp loạn, có thuật nào khác đâu? Biết mừng giận cho hợp lúc mà không mất đạo nhân, thế thôi. Ý nghĩa trong kinh Xuân Thu là lập pháp thì cần nghiêm mà trách người thì nên khoan, nhân cái nghĩa bao biếm⁽²⁾ mà chế định thường phạt, đó cũng là rất mực trung hậu vậy.

Chánh chủ khảo Âu Dương Tu rất khen bài đó nhưng ngờ là của Tăng Củng - một bạn thân của ông, Đông Pha đã đọc qua rồi mượn ý, nên không lấy Đông Pha khôi nguyên mà hạ xuống á nguyên trong số 388 người trúng tuyển.

Năm đó Đông Pha 22 tuổi. Từ Do mới 20. Danh của họ vang khắp kinh đô rồi lan tới các tỉnh.

Tương truyền sau kì thi, Mai Thánh Du (Nghiêu Thần) một vị giám khảo mà cũng là một danh sĩ đương thời, hỏi Đông Pha:

– Trong bài của thầy có đoạn viết rằng Cao Dao muốn xử tử một kẻ có tội nặng, ba lần bảo “Giết đi”, vua Nghiêu ba lần bảo “Tha cho”, là đọc ở sách nào vậy, tôi không nhớ nữa.

Đông Pha thú thực:

– Thưa, kẻ hậu sinh thêm thắt đây.

Mai trợn mắt:

– Cả gan thật!

Đông Pha thưa:

– Kẻ tiêu sinh nghĩ một mình quân tử phải có thái độ như vậy.

Sau khi biết rằng mình đã ngờ oan Tô Thức, Âu Dương Tu không

(1) Quân tử ở đây trả người cầm quyền

(2) Coi chú thích trang sau.

tiếc lời ca ngợi trang anh tuấn đó, nói với bạn bè: “Tôi già rồi - năm đó ông ta vào khoảng ngũ tuần - tôi phải nhường chỗ cho thanh niên đó, cậu ấy phải lĩnh trọng trách nhất trong nước”; rồi lại nói với các con: “Các con nhớ lời cha: ba chục năm nữa, không còn ai nhắc tới cha mà người ta sẽ nhắc mãi tới Tô Thức”.

Tô Tuân không ứng thí, vì chẳng lẽ lại ganh đua với các con, chỉ trình mấy bài văn của mình lên Âu Dương Tu, còn đợi Âu Dương Tu xét thì có tin vợ chết. Theo tục thời đó, hai anh em Tô Thức trong lúc cung tang không được lĩnh một chức vụ gì của triều đình, và ba cha con lại dắt nhau về Mi Sơn.

Trong thời gian ở Mi Sơn, Tô Tuân (từ đây chúng tôi gọi là Lão Tô: Tô cha), có lẽ do lời giới thiệu của Âu Dương Tu, được triều đình vời lên kinh dự một kì thi đặc biệt. Ông dâng một tờ biểu, từ chối, lấy cớ rằng tuổi già mà đa bệnh. Nhưng trong một bức thư cho một bạn thân, ông viết: “Tại sao già như tôi rồi mà còn phải thi với cử, nộp bài cho người ta chấm, làm trò cười cho thiên hạ? Tôi đã trình văn của tôi lên Âu Dương Công. Nếu ông cho là hay thì cần gì phải bắt tôi thi nữa? Tôi ngán cái cảnh phải thức dậy từ nửa đêm, vác lều chõng đợi ở cửa trường thi cho tới sáng. Böyle giờ mỗi lần nhớ tới, tôi còn thấy rùng mình...”.

Tháng sáu năm 1059, triều đình lại vời ông một lần nữa; con người tự cao đó lại cáo bệnh lần nữa. Ông biết giá trị văn ông không kém gì những danh sĩ bậc nhất thời đó như Âu Dương Tu, Tăng Củng.

Nhưng cuối năm đó, hết tang mẹ, hai anh em Tô Thức và Tô Triết dắt cả vợ lên kinh, và lần này Lão Tô cùng đi. Ba cha con nhà đó quyết chí chuyến này phải lập nên sự nghiệp.

CHƯƠNG THỨ HAI

BUỚC ĐẦU TRÊN HOẠN LỘ HAI CÁI TANG

Chuyến đi này, vì có hai thiếu phụ và một số gia nhân, phải chờ nhiều đồ đạc, nên họ không theo đường bộ như lần trước, mà theo đường thủy trên con sông Dương Tử, dọc đường tha hồ ngắm cảnh và làm thơ.

Cảnh hùng vĩ nhất họ đi qua là cảnh Vu Sơn, Vu Giáp, thuộc tỉnh Tứ Xuyên, trên bờ sông Dương Tử.

Những tên Vu Sơn, Vu Giáp rất thường được dùng trong văn học Trung Quốc và Việt Nam.

Câu:

Bâng khuâng đindh giáp non Thân, trong *Kiêu*, và câu:

Chày kình giọng tinh giác Vu San,

đều là nhắc tới cảnh đó.

Ở đây hai bên bờ sông Dương Tử, núi dựng đứng, dòng nước đầy thác, ghềnh, cuồn cuộn chảy trong ba cái hẻm rất hẹp, hẹp nhất là Vu Giáp, suốt ngày chỉ tới giữa trưa mới có chút ánh nắng le lói chiếu xuống, mà quanh năm miền đó rất ít có ngày nắng, trên đỉnh núi, lúc nào cũng có mây mù che phủ. Có mười hai ngọn núi đứng thành hình chữ Vu nên gọi là *Vu Sơn*, nhưng đi ở trên sông chỉ thấy được chín ngọn thôi.

Dưới chân Vu Sơn có miếu của *Thần nữ*. Tương truyền vua Sở Tương Vương thời Chiến Quốc thường lại chơi ở Cao Đường, có lần mệt mỏi, thiếp đi, mộng thấy một người đàn bà cùng với mình chăn gối. Nàng tự xưng là Thần nữ ở núi Vu Sơn ghé chơi Cao Đường. Công việc

của nàng là buổi sớm làm mây, buổi tối làm mưa ở chốn Dương Đài. Do đó mà “mây mưa” có nghĩa là trai gái hợp hoan, như trong câu *Kiều*:

Mây mưa đánh đổ đá vàng
hoặc câu *Cung Oán*:
Chốn phòng không như giục mây mưa.

Dân tộc Trung Hoa đặt ra huyền thoại đó chính vì phong cảnh ở *Vu Giáp*. Ngồi ở mũi thuyền, ngừng đầu nhìn lên thấy một dải trời dài và rất hẹp, chỉ những khi mặt trời hoặc mặt trăng lèn tới đỉnh đầu mới có chút tia sáng chiếu xuống mặt nước, còn những lúc khác không khí trong hẻm thực u ám như lúc xẩm tối mùa đông, lại thêm tiếng thác, tiếng gió ầm ầm, veo véo, thực rùng rợn. Mây luôn luôn tan hợp trên ngọn núi; một ngọn có hình một thiếu nữ khỏa thân, nửa ẩn nửa hiện trong đám mây hoặc cơn mưa, gợi cho ta cái ý âm dương giao hoán.

Dân trong miền có người thường lên tới ngọn núi Thần Nữ đó: cảnh cực kì tĩnh mịch, không có vết chân hổ báo, mà tiếng chim kêu vượn hót cũng vắng. Trước cửa đền Thần Nữ có một cái giếng rất trong và một bụi trúc thuộc một loại đặc biệt, cành xỏa xuống sát đất, mỗi khi gió thổi thì quét qua quét lại, như giữ cho sân đền được sạch.

Vu Giáp dài trăm sáu chục dặm Trung Hoa (khoảng sáu chục cây số), hiểm trở nhất. Thuyền nào bắt đầu vào hẻm, cũng làm một con bò để cung thần núi, khi ra khỏi hẻm, lại làm một lễ tạ ơn trọng hậu hơn nữa; và tất cả hành khách trong thuyền đều coi người điều khiển chiếc thuyền như cha mình, như vị ân nhân cứu sống mình. Mực nước mùa đông hạ xuống, mùa hè dâng lên, cách nhau tới ba chục mét. Thuyền đi mùa nào thì cũng sợ cảnh thác, ghềnh, đá nồi và đá chìm, chỉ non tay lái hoặc mất bình tĩnh một chút là chiếc thuyền tan tành ra từng mảnh. Gặp cơn dông tố, mưa gió thì nhiều khi phải đậu lại ba bốn ngày.

Nhưng phong cảnh đẹp lạ lùng. Các mỏm đá, núi đá có đủ các hình kì dị, chắc còn hơn cảnh chùa Hương của ta; trúc và phong lan rủ xuống mặt ghềnh, rừng thông vi vút trên cao; đặc biệt nhất là có một suối tên là *Thánh Mẫu thuyền*, ở trong hốc đá gần bờ nước. Bình thường thì suối cạn. Nhưng nếu ta lại gần miệng hốc, la lớn: “Tôi khát” thì ở trong hốc chảy ra một chút nước trong vừa đầy một chén. Múc lên uống hết rồi mà chưa hết khát thì lại la lớn lần nữa, nước lại chảy ra vừa đủ một chén nữa.

Ra khỏi ba hẻm núi rồi, ba cha con họ Tô tưởng như mới tinh một giấc mộng. Ít bữa sau, họ lên bộ, tiếp tục cuộc hành trình tới Khai Phong. Tính ra họ đã mất bốn tháng để vượt non hai ngàn cây số, và trong thời gian đó, Đông Pha và Tử Do làm được khoảng trăm bài thơ.

*

Tới kinh, họ mua một căn nhà có vườn ở xa nơi thị tứ. Hai anh em Đông Pha thi thêm hai kì nữa, vua Nhân Tôn đọc các bài của họ, tấm tắc khen và bảo: “Hôm nay trẫm đã tìm được hai tể tướng sau này cho con cháu trẫm”.

Lão Tô khỏi phải thi, được đặc cách bổ dụng làm Hiệu thư lang ở Bí thư tỉnh, nhiệm vụ là chép đời các vua đời Tống. Ông vui vẻ lĩnh chức đó, nhưng sau phàn nàn rằng không được chép sử như mình muốn, cứ phải khen chứ không được chê các tiên vương.

Mặc dầu văn chương được nhà vua rất tán thưởng mà năm 1060, Đông Pha chỉ được nhận một chức quan nhỏ: chủ bạ huyện Phúc Xương tỉnh Hà Nam, năm sau làm chức Thiêm phán phủ Phượng Tường tỉnh Thiêm Tây. Vì Lão Tô làm quan trong triều nên Tử Do ở lại kinh, săn sóc cha, không lĩnh một chức nào cả. Lần đó là lần đầu tiên Đông Pha xa gia đình. Năm đó chàng hai mươi bốn tuổi; thời xưa tuổi đó đã nghiêm trang, bắt đầu già giặn rồi, nhưng vì bản tính hồn nhiên, thành thực, đôn hậu, không hề nghi ai là xấu, có điều gì bất bình thì không biết nén lòng, giữ lời, cho nên ít thận trọng trong sự giao du với mọi người. Người vợ, hiền và biết trọng chồng, thường đứng nép sau bức màn, nghe chồng nói chuyện với khách khứa và khuyên chồng nên xa lánh người này người khác: “Người đó luôn luôn đón trước ý anh để nói cho anh vui lòng, giao du với họ chỉ mất thì giờ” hoặc: “Anh nên coi chừng hạng người nọ, họ vốn vã quá, người tốt giao du với nhau tình thường lạt như nước lã; nước lã không có mùi vị gì đậm đà, nhưng không bao giờ làm cho ta chán”. Đông Pha khen vợ là phải.

Việc quan ở Phượng Tường thường rảnh rang, Đông Pha có thì giờ ngao du sơn thủy và làm thơ gửi cho Tử Do. Đông Pha tới đó năm trước thì năm sau có nạn hạn hán, dân bắt đầu lo. Chàng đảo vũ, ít ngày sau mưa nhỏ, rồi nội trong mười ngày, hai trận mưa lớn nữa đổ xuống, quan lại, dân chúng cùng nhau ăn mừng. Chàng viết bài *Hỉ vũ đình kí* để ghi lại nỗi vui đó. Bài kí (thể tản văn ngắn chép một việc gì) này rất nổi danh, lời rất bình dị, tự nhiên, tả rõ được tâm trạng một nhà nho quân tử biết cùng vui buồn với dân. Cuối bài có một khúc ca, giọng như nhảy nhót,

reo hò, làm ta bất giác lây cái vui của tác giả, mà ý lại đột ngột, kì dị, phảng phát Lão, Trang.

喜雨亭記

亭以雨名，志喜也。古者有喜則以名物，示不忘也。周公得禾以名其書，漢武得鼎以名其年，叔孫勝敵以名其子其喜之大小不齊，其示不忘一也。

予至扶風之明年，始治官舍，爲亭菴堂之北，而鑿池其南，引流種樹，以爲休息之所。是歲之春，雨孟菴岐山之陽，其占爲有年。既而彌月不雨，民方以爲憂，越三月，乙卯乃雨，甲子又雨，民以爲未足；丁卯大雨，三日乃止。官吏相與慶菴庭，商賈相與歌菴市，農夫相與忭菴野；憂者以喜，病者以愈，而吾亭適成。

菴是舉酒菴亭上以屬客而告之曰："五日不雨可乎？"曰："五日不雨則無麥"。"十日不雨可乎？"曰："十日不雨則無禾"。"無麥無禾，歲且殯幾。獄訟繁興，而盜賊滋熾；則吾與二三子，雖欲優游以樂菴此亭，其可得耶？金天不遺斯民，始旱而賜之以雨，使吾與二三子得相與優游而樂菴此亭者，皆雨之賜也，其又可忘耶？"

既以名亭，又從而歌之曰：

使天而雨株，
寒者不得以爲儒；

使天爲雨玉
幾者不得以爲粟。
一雨三日，
伊誰之力？
民曰太狩，
太狩不有；
歸之天子，
天子曰不然：
歸之造物，
造物不自以爲功；
歸之太空，
太空冥冥；
不可得而名，
吾以名吾亭

HỈ VŨ ĐÌNH KÍ

Đình dĩ vũ danh, chí hỉ dã. Cỗ giả hữu hỉ tắc dĩ danh vật, thị bất vong dã. Chu Công đắc hòa dĩ danh kì thư, Hán Vũ đắc định dĩ danh kì niên, Thúc Tôn thăng địch dĩ danh kì tử. Kì hỉ chi đại tiểu bất tè, kì thị bất vong nhất dã.

Dư chí Phù Phong chi minh niên, thủy trị quan xá, vi đình ư đường chi bắc, nhi tạc trì kì nam, dẫn lưu chủng thụ, dĩ vi hưu túc chi sở. Thị tuế chi xuân, vũ mạnh ư Kì Sơn chi dương, kì chiêm vi hưu niên. Kí nhi di nguyệt bất vũ, dân phương dĩ vi ưu. Việt tam nguyệt, át mão nãi vũ, giáp tí hưu vũ, dân dĩ vi vị túc; đình mão đại vũ, tam nhật nãi chỉ. Quan

lại tương dữ khánh ư đình, thương cổ tương dữ ca ư thị, nông phu tương dữ biện ư dã, ưu già dĩ hỉ, bệnh già dĩ dữ, nhi ngô đình thích thành.

U thị cử tửu ư đình thượng dĩ chúc khách nhi cáo chỉ viết: “Ngũ nhật bất vũ khả hò?” Việt: “Ngũ nhật bất vũ tắc vô mạch”. - “Thập nhật bất vụ khả hò? Việt: “Thập nhật bất vũ tắc vô hòa” - “Vô mạch vô hòa, tuế thả tấn cơ. Ngục tụng phồn hưng nhi đạo tặc tư xí; tắc ngô dữ nhị tam tử, tuy dục ưu du dĩ lạc ư thử đình, kì khả đắc da? Kim thiên bất di tư dân, thùy hạn nhi tú chi dĩ vũ, sứ ngô dữ nhị tam tử đắc tương dữ ưu du nhi lạc ư thử đình giả, giao vũ chi tú dã, kì hựu khả vong da?”.

Kí dĩ danh đình, hựu tòng nhi ca chỉ viết:

Sử thiên nhi vũ chu,
Hàn già bất đắc dĩ vi nhu;
Sử thiên nhi vũ ngọc,
Cơ già bất đắc dĩ vi túc.
Nhất vũ tam nhật,
Y thùy chi lực?
Dân viết Thái thú,
Thái thú bất hữu;
Qui chi Thiên tử,
Thiên tử viết bất nhiên;
Qui chi Tạo vật,
Tạo vật bất tự dĩ vi công;
Qui chi Thái không,
Thái không minh minh,
Bất khả đắc nhi danh,
Ngô dĩ danh ngô đính.

Nghĩa:

BÀI KÍ: ĐÌNH MÙNG MƯA

Đình⁽¹⁾ đặt tên là Mưa, để ghi một việc mừng. Người xưa có việc mừng thì lấy mà đặt tên cho vật để tỏ ý không quên. Ông Chu Công được

(1) Đinh là một ngôi nhà để nghỉ ngơi, hóng mát, họp bạn.

lúa, lấy lúa đặt tên cho sách,⁽¹⁾ vua Hán Vũ được đĩnh, lấy đĩnh đặt niên hiệu;⁽²⁾ Thúc Tôn thắng quân địch, lấy tên địch đặt tên con.⁽³⁾ Việc mừng lớn nhỏ có khác nhau những cái ý tỏ rằng không quên thì là một.

Tôi đến Phù Phong⁽⁴⁾ năm trước thì năm sau mới sửa lại quan nha, cất cái đình ở phía bắc công đường, đào ao ở phía nam, dẫn nước trồng cây, làm nơi yên nghỉ. Mùa xuân năm ấy, mưa lúa mì ở phía nam núi Kì Sơn⁽⁵⁾ người ta đoán là điểm được mùa. Về sau trọn một tháng không mưa, dân bắt đầu lo. Tới tháng ba, ngày Ất mão mới mưa, ngày Giáp tí lại mưa,⁽⁶⁾ dân cho rằng chưa đủ; ngày Đinh mão⁽⁷⁾ mưa lớn, ba ngày mới tạnh. Quan lại cùng nhau ăn mừng ở dinh, thương gia cùng nhau ca hát ở chợ, nông phu cùng nhau vui vẻ ở đồng. Người lo nhở đó mà mừng, người đau nhở đó mà bót và đình của tôi may cũng vừa cất xong.

Lúc ấy tôi bày tiệc rượu ở đình, họp khách mà nói rằng:

– Năm ngày không mưa có sao không?

Khách đáp:

– Năm ngày không mưa thì không có lúa mì.

– Mười ngày không mưa có sao không?

– Mười ngày không mưa thì không có lúa nếp.

– Không có lúa mì, không có lúa nếp, một năm liên tiếp đói, việc tung ngục thêm nhiều mà đạo tặc thêm nhộn, thì tôi với mấy ông muốn an nhàn vui vẻ ở đình này được chăng? Nay Trời không bỏ dân miền này, mới nắng hạn đã giáng cho mưa, để cho tôi và mấy ông được an nhàn vui vẻ ở đình này, đó là nhờ mưa thương cho cả, thế thì làm sao mà có thể quên được?

(1) Đường Thúc được thử lúa lạ, dâng lên vua Thành Vương nhà Chu: Thành Vương sai Đường Thúc đem lại tặng Chu Công, nhân đó Chu Công viết thiền gia thử.

(2) Hán Vũ Đế được một cái đĩnh ở bờ sông Phấn (tỉnh Sơn Tây ngày nay), đổi niên hiệu là Nguyên Đỉnh (năm 116 trước T.L.).

(3) Lỗ Văn Công năm thứ 11, Thúc Tôn thắng rợ Dịch, bắt được ba tên Dịch, một người tên là Kiều Nhu, bèn lấy tên Kiều Nhu đặt tên con.

(4) Phù Phong là tên quận, Phượng Tường là tên phủ, nay ở Thiểm Tây.

(5) Kì Sơn ở phía đông bắc huyện Kì Sơn tại Thiểm Tây. Có hạt lúa trên trời đổ xuống (!) nên gọi là mưa lúa.

(6) Tức chín ngày sau.

(7) Tức ba ngày sau nữa.

Đã đặt tên cho đình rồi lại tiếp theo ca rằng:

*Trời mà mưa chau,
Kẻ lạnh làm áo được đâu!
Trời mà mưa ngọc,
Kẻ đói làm sao có thóc?
Một trận ba ngày
Là nhở sức ai?
Dân bảo: “Là nhở Thái thú”.
Thái thú lắc đầu.
Qui về Thiên tử,
Thiên tử bảo: “Có đâu!”
Qui về Tạo vật,
Tạo vật không tự nhận công.
Qui về Thái không,
Thái không mù mịt bao la,
Biết gọi tên gì?
Thôi thì đặt tên đình ta.*

*

Lần đó vì vui với dân mà làm bài kí, lần dưới đây vì bức mình với bè trên mà làm một bài kí khác, cũng rất hay và cho ta biết được thêm một khía cạnh nữa của tâm hồn tác giả.

Nguyên do viên thái thú họ Trần mới đổi tới là một võ quan, có công lao với triều đình, nhưng tính tình quá nghiêm khắc và tự đắc. Ông ta thẳng tay trừng trị các người tu hành đời sống bê bối hoặc ra vào cửa công, cậy thần cậy thế. Không những vậy ông ta còn ra lệnh phá hủy chùa chiền, miếu mạo của bọn đó. Ông ta tự khoe rằng khi bảo quân lính phải đứng yên thì dù trên trời trút xuống như mưa, quân lính vẫn đứng tro tro, không dám nhúc nhích.

Ông dùng bàn tay sắt mà không bọc nhung như vậy để trị các văn quan ở dưới quyền ông, trong số đó có Đông Pha. Tính vốn cương trực, Đông Pha không phục, mấy lần cãi lại; nhất là ông ta lại cả gan hạ bút sửa lời văn các thư, trát của Đông Pha thì Đông Pha chịu sao nổi. Ông ta nổi quạu, báo cáo với triều đình rằng Đông Pha bất tuân thượng lệnh, và

có lòn cho gọi Đông Pha tới dinh, bắt ngồi đợi cả một buổi, ông ta ngủ dậy, la cà một lúc rồi mới tiếp.

Cơ hội tới để chàng trả thù. Lần đó viên Thái thú cho xây một cái “đài”, đặt tên là *Lăng Hư đài* (Vượt lên trên cõi hư không) và bảo Đông Pha viết một bài kí để khắc vào bia, chắc chắn rằng chàng sẽ ca tụng mình mà danh mình sẽ lưu lại ngàn năm.

Đông Pha viết (chúng tôi bỏ đoạn đầu tả cái đài và phong cảnh chung quanh):

(...) 物之廢興成毀，不可得而知也。
昔者荒草野，霜露之所蒙翳，弧虺之所竄伏；方是時，豈知有凌虛臺耶？廢興成毀，相尋菴無窮，則臺之復爲荒草野田，皆不可知也。

商弒與公登臺而望：其東則秦穆之坼年，橐泉也，其南則漢武之長揚，五柞，而其北則隨之仁壽，唐之九成也。計其一時之盛，宏傑詭麗，堅固而不可動者，豈特百倍菑臺而已哉？然而數世之後，欲求其髣弗，而破瓦頽垣，無復拴者；既已化而爲禾黍荆棘，邱墟隴畝矣，而況菑此臺歟？夫臺猶不足恃以長久，而況菑仁事之得喪，忽往而忽來者歟？而或者欲以夸世而自足，則過矣。蓋世有足恃者，而不在乎臺之存亡。（...）

(...) Vật chi phé hưng thành hùy, bát khà đắc nhi tri dã. Tích giả hoang thảo dã điền, sương lộ chi sở mông é, hồ hùy chi sở thoán phục; phương thị thời, khởi tri hữu *Lăng Hư đài* da? Phé hưng thành hùy, tương tầm u vô cùng, tắc đài chi phục vi hoang thảo dã điền, gai bát khà tri dã.

Thường thí dữ công đăng đài nhi vọng: kì đông tắc Tân Mục chi Kì Niên, Thác Tuyền dã, kì nam tắc Hán vũ chi Trường Dương, Ngũ Tạc, nhi kì bắc tắc Tùy chi Nhân Thọ, Đường chi Cửu Thành dã. Ké kì nhất thời chi thịnh, hoành kiệt qui lệ, kiên cố nhi bất khả động giả, khởi đặc bách bội ư đài nhi dĩ tai? Nhiên nhi sở thể chi hậu, dục cầu kì phảng phát, nhi phá ngõa đồi viễn, vô phục tồn giả, kí dĩ hóa nhi vi hòa thử kinh cúc, khâu khư lũng mẫu hĩ, nhi huống ư thử đài dư? Phù đài do bất túc thị dĩ trường cửu, nhi huống ư nhân sự chi đặc táng, hốt vãng nhi hốt lai giả dư? Nhi hoặc giả dục dĩ khoa thế nhi tự túc, tắc quá hĩ. Cái thế hữu túc thị giả, nhi bất tại hồ đài chi tồn vong (...).

Nghĩa:

(...) Ai mà biết trước được vạn vật lúc nào phê hưng, lúc nào thành lúc nào huy? Hồi mà nơi này là bãi hoang, đồng trống, sương mù phủ kín, chôn rắn đào hang, thì ai mà biết được đời sau có Lăng Hu đài ở đây? Luật phê rồi hưng, thành rồi huy cứ tiếp tục tới vô cùng, thì ai mà biết được ngày nào đài này lại trở thành bãi hoang đồng trống.

Tôi có lần cùng ông (tức viên Thái thú) lên đài ngắm cảnh: phía đông là cung Kì Niên, Thác Tuyền của Tân Mục Công; phía nam là sân Trường Dương, cung Ngũ Tạc của Hán Vũ Đế; phía bắc là cung Nhân Thọ đời Tùy, cung Cửu Thành đời Đường. Nghĩ tới cái thời thịnh của các cung đó, nó nguy nga, đẹp đẽ, kiên cố có gấp trăm lần cái đài này chứ! Vậy mà chỉ vài đời sau, ai có muốn tìm cái hình phảng phát của các cung đó, thì chỉ thấy ngói tan, tường đổ, đã thành đồng lúa, bụi gai cả rồi. Tới những cung đó mà cũng không còn gì cả, huống hồ là cái đài này. Đài kia còn không mong gì được trường cửu, huống hồ là nhân sự lúc đặc lúc thất, đột nhiên đến đó rồi đột nhiên biến mất. Vậy mà có kẻ khoe khoang với đời lấy làm tự mãn, thì thật là làm quá. Ở đời có những cái vĩnh cửu, nhưng cái đài này không thuộc vào những cái đó.

Một bài văn để khắc lên bia mà có giọng mỉa mai như vậy thì thật là cay độc. Vậy mà viên Thái thú họ Trần cứ cho khắc, không sửa một chữ; ông ta có bản lĩnh cao và có đại lượng thật. Từ đó Đông Pha mới hiểu ông ta và hai người cùng quý trọng nhau. Khi ông mất, con ông là Trần Tháo xin một bài khắc trên mộ bia, Đông Pha vui vẻ viết một bài dài nhất, sau bài viết cho Tư Mã Quang; và ta nên nhớ trọng đời Đông Pha chỉ viết bi kí cho có bảy người thôi.

Thời đó, quan lại chỉ được ở một nhiệm sở nhiều lăm là ba năm, hết hạn triều đình xét thành tích, tùy công hay tội mà thăng hoặc giáng chức.

Tháng chạp năm 1064, hết hạn ba năm, Đông Pha về kinh thay em săn sóc cha, và tới phiên Tử Do ra làm quan, nhận một chức nhỏ ở Đại Danh Phủ, đời Tống gọi là Bắc Kinh (xin đừng lầm với Bắc Kinh cũng gọi là Bắc Bình ngày nay; Đại Danh Phủ cách Bắc Kinh ngày nay hai trăm cây số về phía nam).

Vua Nhân Tôn đã băng, Anh Tôn lên nối ngôi, rất trọng văn tài của Đông Pha, muốn đặc cách thăng chức cho làm Hàn lâm để thảo các tờ chiếu, tờ dụ, cũng tựa như chức bí thư ngày nay. Nhưng Tể tướng là Hàn Kì ngăn nhà vua, lấy lẽ rằng Đông Pha còn trẻ tuổi, nên đợi tới lúc tài năng già dặn đã rồi hãy giao cho nhiệm vụ đó. Nhà vua lại đề nghị một chức khác, Hàn Kì lại bác nữa, sau cùng bắt Đông Pha thi riêng, rồi mới bổ vào làm ở Sứ quán. Đông Pha rất mừng vì được cơ hội đọc những sách và bản thảo quý, coi các danh họa tàng trữ tại bí thư các.

Vừa mới nhận việc ở Sứ quán được ít tháng thì vợ bị bệnh mất (tháng 5 năm 1065); lúc đó nàng mới hai mươi sáu tuổi, để lại một đứa con trai sáu tuổi tên là Tô Mại. Đông Pha rất quý vợ, mười năm sau nhân ngày giỗ vợ, làm một bài từ khóc vợ, lời rất du dương và đẹp.

Tới tháng tư năm sau, chàng lại bị một cái tang nữa. Lão Tô làm ở Sứ quán ít lâu, vì quan niệm viết sứ không hợp với quan niệm của triều đình, nên nhận chức Chủ bạ huyện Văn An, cùng với viên tri huyện Hạng Thành, tên là Diệu Tịch, nghiên cứu về lễ, soạn bộ *Thái thường nhân cách lễ* gồm trăm quyển vừa xong, chưa kịp dâng lên vua thì mất, thọ năm mươi bảy tuổi. Thơ ông ít lưu truyền, nhưng văn ông giản dị, cẩn kính. *Tương truyền ông rất thích bộ Chiết Quốc sách*, đi đâu cũng mang theo, ngày nào cũng đọc để luyện bút pháp trong bộ đó về thể nghị luận và tự sự. Ông theo chủ trương của Âu Dương Tu muốn làm sáng đạo Nho, sửa đổi thể tục, không ưa ngọn bút phù phiếm. Ông còn truyền lại bộ *Gia hưu tập* 15 quyển và bộ *Thụy pháp* 3 quyển.

Bài kí *Trương Ích Châu họa tượng* (Họa chân dung ông Trương ở Ích Châu) dưới đây đáng coi là một bài bất hủ, tiêu biểu cho bút pháp của ông.

張益州畫像記

至和元年秋，蜀人傳言有寇至遍。遍軍夜呼，野無居人。吆言流聞，京師震驚，方命擇帥。天子曰："毋養亂！毋助變！衆言朋興，朕志自定。外亂不足，變且中起；既不可以文令，又不可以武競；惟朕一一大吏，孰爲能處茲文武之間，其命往撫朕師！"乃催曰："張公方平其人"。天子曰："然"。

公以親辭，不可，遂行。冬十一月至蜀。至之日，歸屯軍，撤守憲；使謂郡縣："寇來在吾，無爾勞苦"。

明年正月朔旦，蜀人相慶如他日，遂以無事。又明年正月，相告留公像菴靖衆寺，公不能禁。

眉陽蘇洵言菴衆曰："未亂易治也；既亂易治也。有亂之萌，無亂之形，是謂將亂；將亂難治：不可以有亂急，亦不可以無亂弛。惟恃元年之秋，如器之敲，未墜於地。惟爾張公，安坐其旁，顏色不變，徐起而正之。既正，游然而退，無矜容。爲天子牧小民不倦，惟爾張公；爾繄以生，惟爾父母。且公嘗爲我言："民無嘗性，惟上所待。人皆曰蜀人多變，菴是待之以待盜賊之意，而繩之以繩盜賊之法。重足屏息之民而以鎮斧令，

於是民始忍以其父母妻子之所仰賴之身，而棄之於盜賊，故每大亂。夫約之以禮，驅之以法，惟蜀人爲易。至於急之而生變雖齊，魯亦然。吾以齊，魯待蜀人，而蜀人亦自以齊，魯之待其身。若夫肆意於法律之外，以威劫齊民，吾不忍爲也”。嗚呼！哀蜀之人深，待蜀之人後，自公而前，吾未始見也”。皆再拜稽首曰：“然”。

蘇洵又曰：“公之恩在爾心；爾死，在爾子孫；其功業在史官；無以爲像也。且公意不欲，如何？”皆曰：“公則何事於斯？雖然，於我心則有不釋焉。金夫平居，聞一善必問其人之姓名與其鄰里之所在，以至於其長短，小大，美惡之狀；甚者或詰其平生之所嗜好，以想其爲人；而史官亦書之於其傳。意使天下之人思之於心則存之於目；存之於目，故其思之於心也固。由此觀之，像亦不爲無助”。

蘇洵無以詰遂爲之記。

公，南京人，爲人慷慨有大節，以度量雄天下。天下有大事，公可屬。（...）

TRƯƠNG ÍCH CHÂU HỌA TƯỢNG KÍ

Chí Hòa nguyên niên thu, Thục nhân truyền ngôn hữu khẩu chí biên. Biên quân dạ hô, dã vô cư nhân. Yêu ngôn lưu văn, kinh sư chán kính, phuong mệnh trách súy. Thiên tử viết: “Vô dưỡng loạn! Vô trợ biến! Chúng ngôn bàng hưng, trẫm chí tự định. Ngoại loạn bất túc, biến thả trung khởi;

kí bất khả dĩ văn linh, hựu bất khả dĩ vũ cạnh; duy trẫm nhất nhị đại lại, thực vi năng xử tư văn vũ chi gian, kì mệnh vãng phủ trẫm sur! “Nǎi thỏi viết: “Trương Công Phương Bình kì nhân”. Thiên tử viết: “Nhiên”.

Công dĩ thân từ, bất khả, toại hành. Đông thập nhất nguyệt chí Thục. Chí chi nhật, qui đồn quân, triệt thủ bị; sứ vị quận huyện: “Khẩu lai tại ngô, vô nhĩ lao khổ”.

Minh niên chính nguyệt sóc đán, Thục nhân tương khánh như tha nhật, toại dĩ vô sự. Hựu minh niên chính nguyệt, tương cáo lưu công tượng ư Tĩnh chúng tự, công bất năng cấm.

Mi Dương Tô Tuân ngôn ư chúng viết: “Vị loạn dị trị dã; kí loạn dị trị dã. Hữu loạn chi mạnh, vô loạn chi hình, thị vị tương loạn; tương loạn nan trị: bất khả dĩ hữu loạn cấp, diệc bất khả dĩ vô loạn thi. Duy thị nguyên niên chi thu, như khí chi khi, vị trụy ư địa. Duy nhĩ Trương Công, an tọa kì bàng, nhan sắc bất biến, từ khởi nhi chính chi. Kí chính, du nhiên nhi thoái; vô căng dong. Vị Thiên tử mục tiêu dân bất quyện, duy nhĩ Trương Công; nhĩ ê dĩ sinh, duy nhĩ phụ mẫu. Thủ công thường vị ngã ngôn: “Dân vô thường tính, duy thượng sở đãi. Nhân giai viết Thục nhân đa biến, ư thị đãi chi dĩ đãi đạo tắc chi ý, nhi thẳng chi dĩ thẳng đạo tắc chi pháp. Trùng túc bính túc chi dân nhi dĩ trâm phủ linh; ư thị dân thủy nhẫn dĩ kỳ phụ mẫu thê tử chi sở ngưỡng lại chi thân, nhi khí chi ư đạo tắc, cố mỗi đại loại. Phù ước chi dĩ lễ, khu chi dĩ pháp, duy Thục nhân vi dị. Chí ư cấp chi nhi sinh biến, tuy Tề, Lỗ diệc nhiên. Ngô dĩ Tề, Lỗ đãi Thục nhân, nhi Thục nhân diệc tự dĩ Tề, Lỗ chi nhân đãi kì thân. Nhược phù tú ý ư pháp luật chi ngoại, dĩ uy kiếp tè dân, ngô bất nhẫn vi dã”. Ô hô! Ai Thục chi nhân thâm, đãi Thục chi nhân hậu, tự công như tiền, ngô vị thủy kiến dã”. Giai tái bái khể thủ viết: “Nhiên”.

Tô Tuân hựu viết: “Công chi ân tại nhĩ tâm; nhĩ tử, tại nhĩ tử tôn; kì công nghiệp tại sứ quan; vô dĩ vi tượng dã. Thủ công ý bất dục, như hà?” Giai viết: “Công tắc hà sự ư tư? Tuy nhiên, ư ngã tâm tắc hữu bất thích yên. Kim phù bình cư, văn nhất thiện tất vấn kì nhân chi tính danh dũ kì lân lí chi sở tại, dĩ chí ư kì trường đoán, tiểu đại, mĩ ác chi trạng; thậm giả hoặc cật kì bình sinh chi sở thị hiếu, dĩ tướng kì vi nhân; nhi sứ quan diệc thư chi ư kì truyện. Ý sứ thiên hạ chi nhân tư chi ư tâm tắc tồn chi ư mục; tồn chi ư mục, cố kì tư chi ư tâm dã cố. Do thử quan chi, tượng diệc bất vi vô trợ”.

Tô Tuân vô dĩ cật, toại vi chi kí.

Công, Nam kinh nhân, vi nhân khảng khái hữu đại tiết, dĩ độ lượng hùng thiêng hạ. Thiên hạ hữu đại sự, công khả chúc. (...)

Nghĩa:

BÀI KÍ: HỌA CHÂN DUNG ÔNG TRƯƠNG Ở ÍCH CHÂU

Niên hiệu Chí Hòa năm thứ nhất,⁽¹⁾ mùa thu, người Thục phao rằng có giặc tới biên giới.⁽²⁾ Quân ở biên cương đương đêm hô lên, dân chúng trốn hết, vườn ruộng trống không. Lời đồn bấy lưu truyền, kinh sư kinh động, mới có lệnh tuyển nguyên soái. Thiên tử bảo: “Dùng nuôi loạn, dùng giúp biến! Lời bàn phân vân,⁽³⁾ ý Trẫm đã định. Nếu loạn ở ngoài không dẹp được thì biến ở trong sẽ dây lên. Đã không thể dùng văn giáo cảm hóa, lại không thể dùng vũ bị đàn áp, chỉ cần một vài quan lớn của Trẫm, người nào biết dung hòa cả ván lẩn võ thì sai đến vỗ về quân lính của Trẫm!” Hết thảy đều tiến cử: “Ông Trương Phương Bình xứng với việc đó”. Thiên tử bảo: “Phải”. Ông Trương lấy cớ còn cha mẹ, từ chối; không được, bèn đi.

Mùa đông tháng mười một, đến Thục. Ngày ông đến, cho quân đồn trú về, triệt hồi các quan phòng bị; sai người bảo các quan quận huyện: “Giặc tới có tôi, không để khó nhọc tới các thầy”.

Năm sau tháng giêng ngày nguyên đán, người đất Thục chúc mừng nhau như mọi năm, được vô sự. Năm sau nữa, tháng giêng, họ bàn nhau nên lưu lại một bức chân dung ở chùa Tịnh Chúng,⁽⁴⁾ ông ngăn họ không được.

Tô Tuân ở Mi Dương nói với họ rằng: “Chưa loạn, dễ trị; loạn rồi, dễ trị. Loạn mới manh nha chưa thành hình, như vậy gọi là sắp loạn, sắp loạn khó trị: không thể trị gấp như khi đã có loạn, cũng không có thể buông lơi như khi không có loạn. Tình hình mùa thu năm thứ nhất⁽⁵⁾ như một đồ vật đã nghiêng mà chưa rơi xuống đất. Duy có ông Trương của các người là an tọa ở bên, sắc diện không đổi, từ từ dựng lại cho ngay ngắn. Đã ngay ngắn

(1) Tức năm 1054. Chí Hòa là niên hiệu của Tống Nhân Tôn.

(2) Thời đó người ta đồn rằng giặc Nông Trí Cao (ta gọi là Nùng Trí Cao) sắp xâm nhập Ích Châu. (Chú thích của trang sau).

(3) Chính nghĩa là nhiều ý kiến đưa ra một lúc.

(4) Ở phía tây bắc huyện Thành Đô.

(5) Tức năm thứ nhất niên hiệu Chí Hòa.

rồi, ông hòa nhã rút lui, không có vẻ khoe khoang. Thay Thiên tử dùi dắt dân chúng mà không biết mệt, chỉ có ông Trương của các người, các người nhờ ông mà sống thì ông như cha mẹ các người.

Ông có lần nói với tôi rằng: “Dân không có định tính, đều tùy cách người trên đối đãi cá. Mọi người đều bảo người Thục hay làm loạn, rồi mới đem cái lòng đối với đạo tặc ra đối với họ, đem cái phép trị đạo tặc ra trị họ. Bọn dân dã ríu chân nín hơi kia mà lại dùng búa rìu ra lệnh cho họ nên họ mới đành lòng bỏ thí cái thân mà cha mẹ vợ con trông cậy vào, để làm đạo tặc, vì vậy mà mỗi việc sinh đại loạn. Nếu ước thúc họ bằng lễ tiết, xua đuổi họ bằng pháp luật⁽¹⁾ thì không người miền nào dẽ bảo bằng người Thục. Còn như dùng chính sách cấp bách⁽²⁾ để cho dân sinh loạn thì dân người đất Tề, đất Lỗ⁽³⁾ cũng vậy. Tôi đãi người Thục cũng tự đãi mình như người Tề, người Lỗ. Nhiệm ý mà không để ý đến pháp luật, dùng uy mà hiếp bách dân thường thì tôi không nhẫn tâm làm được. “Than ôi! Yêu người Thục thiết tha, đãi người Thục trọng hậu, xua nay tôi chưa thấy có ai như ông”. Dân chúng đều tái bái đáp đầu thưa: “Vâng, đúng vậy”.

Tô Tuân lại nói: “Ôn của ông ở trong lòng các người; các người chết rồi thì ở trong lòng con cháu các người; công việc của ông có sứ quan chép; không cần họa chân dung. Vả lại ý ông không muốn thì làm sao?”.

Họ đều đáp:

“Ông đâu có nghĩ tới chuyện đó, nhưng lòng chúng tôi có điều không được thỏa. Nay đương lúc bình thường nghe được một điều thiện, tất hỏi tên họ người đó cùng quê quán ở đâu, đến cả trạng mạo cao thấp, lóm nhỏ, đẹp xấu ra sao; thậm chí có khi hỏi cả bình sinh thích cái gì để tượng tượng được người đó; mà sứ quan cũng chép đời người đó trong sách, như vậy là để cho người trong thiên hạ ghi nhớ ở trong lòng, giữ được hình ảnh ở trước mắt; giữ được hình ảnh ở trước mặt thì nhớ ở trong lòng mới được bền. Do đó mà xét thì họa chân dung không phải là vô ích”.

(1) Ước thúc bằng lễ tiết là dùng lễ tiết để bắt dân chúng giữ bốn phận, xua đuổi bằng pháp luật là trừng trị mà đúng pháp luật.

(2) Cấp bách ở đây trái với khoan hòa.

(3) Tề, Lỗ là những nơi dân chúng đã được giáo hóa bao nhiêu.

Tô Tuân không biết nói sao, bèn viết cho họ bài kí.

“Ông, người Nam Kinh, tính tình khảng khái, có khí tiết lớn, nhở độ lượng mà hơn thiên hạ. Thiên hạ có việc quan trọng, giao phó cho ông được” (...)⁽¹⁾

Bài đó nghệ thuật cao: vào đề rất gọn, chưa đầy ba mươi chữ mà tóm tắt được hết tình hình nghiêm trọng, lời vua Nhân Tôn nghiêm nghị mà rõ ràng, rõ ra tư cách một ông vua sáng suốt và cương quyết; tiếp theo là một đoạn hai mươi mốt chữ chép công cùu nguy của Trương Phương Bình, tác giả đã làm nổi bật sự kinh động vô cớ của triều đình và chính sách công hiệu của Trương.

Bài lại có giá trị về lịch sử, ghi đúng tinh thần khiếp nhược của triều đình và nhân dân Tống trước một thử giặc cỏ là giặc Nùng mà thời đó nước ta coi thường.

*

Tô Tuân mất, nhà vua và Âu Dương Tu đều tiếc. Đông Pha và Tử Do xin nghỉ việc quan, đưa quan tài cha và vợ Đông Pha về Mi Châu. Lại vượt mấy nghìn cây số đường bộ và đường thủy, tháng tư năm sau mới tới nhà. Chung quanh mộ, trên sườn núi, Đông Pha cho trồng ba vạn gốc thông nhỏ, mong rằng sau sẽ thành một khu rừng lớn.

Người Trung Hoa để tang cha mẹ cũng như chúng ta; ba năm: hai mươi bảy tháng. Tháng sáu năm 1068, đoạn tang; Đông Pha tục huyền với một cô em họ của người vợ trước, cô Vương Nhuận Chi, hai mươi tuổi. Không đầm đang, cần kiệm bằng chị, nhưng nàng cũng rất quý mến chồng, săn sóc con của mình và con riêng của chồng, suốt đời chia sẻ những cảnh thăng trầm của chồng.

Tháng chạp năm đó hai anh em họ Tô lại trở lên kinh, không ngờ lần này đi là đi luôn, sau không có dịp về thăm quê nhà và mồ mả tổ tiên nữa. Vì họ mới tới kinh thì bị lôi cuốn ngay vào cuộc xáo động dữ dội trong chính trị đời Tống, và mấy chục năm trôi nổi gần khắp các miền trong nước, trừ miền Tứ Xuyên của họ.

(1) Tiếp theo là một bài thơ tứ ngôn 36 câu chép vẫn tắt những việc đã kể trong các đoạn trên, nên chúng tôi cắt bỏ.

CHƯƠNG THỨ BA

VƯƠNG AN THẠCH VÀ TÂN PHÁP

Dọc lịch sử Trung Hoa chúng ta nên nhớ điểm chính này: khi nhà Tần thống nhất giang san rồi, nhà Hán cũng cố sự thống nhất đó và khuếch trương đất đai thành một đế quốc mênh mông, thì từ đó cho tới cuối đời Thanh, trong hai ngàn năm, tất cả các triều đại sau chỉ lo đối phó với ba vấn đề:

1. Giữ được sự nội trị: thời thì theo chế độ địa phương phân quyền, như đời Hán, đời Đường, giao bớt quyền hành trung ương cho các thân thích hoặc các đại thần tận trung để cho họ gần như tự ý cai trị các địa phương ở xa (chế độ này tựa như chế độ chư hầu đời Chiến Quốc); có thời thì trái lại, như đời Tống, đời Thanh, theo chế độ trung ương tập quyền, tước hết quyền hành, binh lực của các Thái Thú địa phương, kiểm soát họ chặt chẽ, để họ khỏi làm phản.

2. Phân phát đất đai lại cho dân cày để cho đừng có sự cách biệt nhau quá giữa kẻ giàu và người nghèo, kẻ giàu khỏi có thế lực quá mạnh mà người nghèo khỏi điêu đứng tới cái nỗi không còn biết sợ chết nữa, “đành bỏ thí cái thân mà cha mẹ vợ con trông cậy vào, để làm đạo tặc” như Tô Tuân đã nói.

3. Chống đỡ ngoại xâm ở hai mặt: bắc và tây; vì đông là biển, họ khỏi phải lo cho tới khi tàu chiến của phương Tây ghé vào hải phận họ; còn về phía Nam các dân tộc như Việt Nam, Miến Điện, đất hẹp, người ít, chú trọng về nông nghiệp, ưa hòa bình, không làm cho họ phải bận tâm lấm, trái lại hễ lấn được là họ lấn; như về phía Tây và phía Bắc, các dân tộc du mục, hung hãn, hiếu chiến, vẫn thường quấy nhiễu, uy hiếp

họ mây lân, chinh phục được họ nữa, làm cho họ mây lân chỉ biết “lấy nước mắt mà rửa nhục”!

Sau nửa thế kỷ loạn lạc, phân tán đời Ngũ Đại (907-960), Triệu Khuông Dẫn thống nhất được Trung Hoa, sợ cái họa phiên trấn đời Đường và dùng chính sách trung ương tập quyền, giảm binh quyền các trấn, đưa quan văn ra đó, kéo quan võ về trào, thành thủ biên cương trông trái, các dân tộc Tây và Bắc dễ xâm lăng, binh cứu viện tới thì luôn luôn chậm trễ vì ở xa quá.

Thời đó ở đông bắc có nước Liêu, ở tây bắc có nước Tây Hạ, cả hai cùng cường thịnh, uy hiếp Tống, Tống phải lo phòng bị quanh năm.

Đời Tống, văn minh của Trung Hoa đạt tới một mức rất cao. Triết học vượt hẳn Hán và Đường: Thiệu Ung, Chu Đôn Di, Trương Tái, hai anh em Trình Di, Trình Hạo, Chu Hi dựng nên một nền Nho học cao siêu, chịu ít nhiều ảnh hưởng của Phật, Lão, túc Lý học; về văn học Tống thi cũng nổi danh như Đường thi, lại thêm từ⁽¹⁾ phát triển rất mạnh, thành một thể làm vang đời Tống, riêng cổ văn thì trong số bát đại gia, Tống đã chiếm được sáu nhà, chỉ nhường cho Đường có hai nhà là Hàn Dũ và Liễu Tôn Nguyên; môn họa của Trung Hoa, đời Tống cũng đạt tới mức cao nhất; rồi về kiến trúc, đồ sứ nữa, nhà Tống đều làm cho thế giới phải thán phục.

Nhưng về phương diện võ bị, đời Tống thật suy vi. Mấy ông vua đầu nhà Tống, (không kể Thái Tổ), như Thái Tôn (976-997), Chân Tôn (998-1022), Nhân Tôn (1023-1064), đều tương đối tốt, nhân từ, thương dân, lo việc nước, nhưng thiếu khí phách. Các quan lớn ở triều đình cũng vậy, nhiều vị văn hay, học rộng, nghiêm cẩn, trung thực như Phạm Trọng Yêm, Âu Dương Tu, Tư Mã Quang, nhưng hầu hết thiếu đam lược hoặc tài kinh luân. Vì vậy mà dân chúng cũng hóa nhút nhát và ta có thể nói rằng không khí sợ sệt các “rợ” lan tràn khắp nước. Ở trên chúng tôi đã dịch bài kí *Truong Ich Chau hoa tuong* của Lão Tô, ngoài lí do chính là bút pháp rất cao, còn một lí do phụ nữa là để độc giả thấy tinh thần khiếp nhược của vua, quan và dân chúng đời Tống.

Giặc Nùng (Nùng Trí Cao) quấy phá cả Việt Nam lẫn Trung Quốc, ở Trung Quốc vào đời Tống Nhân Tôn, ở nước ta vào đời Lý Thái Tôn.

(1) Từ là một thể thơ phát sinh từ nhạc, theo âm luật để có thể ca hát được, nhưng tự do hơn, có câu dài câu ngắn, dễ biểu tình đạt ý hơn thơ.

Việt Nam coi họ chỉ như giặc cỏ, năm 1041, vua Lý Thái Tôn sai tướng dẹp được, bắt sống Trí Cao đem về Thăng Long rồi tha cho. Vậy mà triều đình Tống mới hay tin Trí Cao quấy rối đất Thục đã hoảng hốt: “kinh sư chấn động, dã vô cư nhân”, vua tôi ý kiến phân vân.

Nói gì tới giặc Liêu và Tây Hạ ở phương bắc. Vua Chân Tôn phải giảng hòa với Liêu, kết anh em với vua Liêu, tuy bề ngoài “Nam triều - túc Tống - làm anh, Bắc triều - túc Liêu - làm em”, nhưng sự thực “anh” phải nộp cho “em” *mỗi năm* hai mươi vạn tám đūi và mười vạn lạng bạc, thì “em” mới chịu rút quân về.

Được thế Liêu *mỗi năm* một yêu sách, lúc thì đòi cắt đất, lúc thì xin tăng tiền “đóng góp”, vì không nỡ gọi là tiền tuế cống.

Liêu lại còn xúi Tây Hạ quấy nhiễu Tống để Tống thêm điêu đứng. Rốt cuộc Tống cũng phải *mỗi năm* nộp tiền “đóng góp” cho cả Tây Hạ tuy nhẹ hơn.

Trên nửa thế kỷ vừa phải nuôi binh để chống cự, để phòng hai dân tộc đó, vừa phải “đóng góp” cho họ, quốc khố của Tống khánh kiệt, dân chúng khổn đốn.

Nhà vua nghèo tới nỗi Nhân Tôn ở ngôi bốn mươi mốt năm, phải cẩn kiêm từng chút, một đêm đói, thèm món thịt dê mà phải nhịn, để “đỡ được một khoản hao, mổ giết”; lại bỏ hẳn cái lệ “quân vương không mặc áo giặt bao giờ” mà ở trong cung chỉ thường bận áo vải, giặt đi giặt lại mãi cho đỡ tốn kém.

Có kẻ dâng hai mươi tám con hến bể, tính cả phí tổn chở chuyên thì mỗi con đáng giá một ngàn đồng tiền, ông lắc đầu:

“Gắp một con mà hao một ngàn đồng tiền, ta chẳng kham nổi”.

*

Thấy nguy cơ đó của quốc gia, hạng sĩ phu có trách nhiệm bóp trán tìm cách cứu vãn. Các cụ Chu (Đôn Di), Trình (Hạo, Di) cho rằng nguyên do chỉ tại phong khí sĩ phu thấp kém, nên ra sức nâng cao đạo học thánh hiền mà phát minh ra Lý học.

Một số khác, có óc thực tế hơn một chút, như Phạm Trọng Yêm (989-1052), hồi làm quan Tư giám dưới triều Nhân Tôn, tìm mọi cách

rút bớt các tiêu pha, tiết kiệm ngân quỹ, thấy thuộc viên kẻ nào bất tài thì ngoặc một nét bút trên đầu tên họ để rồi bãi chức.

– Một viên quan, Phú Bật, thấy vậy, trách ông là một nét bút mà làm cho cả một gia đình người ta phải phát khóc. Ông điềm nhiên đáp:

“Thà một gia đình khóc, chẳng hơn cả một nước phải khóc ư?”.

Rồi ông lại tiếp tục ngoặc nữa, ngoặc nữa.

Chính ông cũng rất đáng là bè tôi của vua Nhân Tôn: vợ con không được phép bận đồ tơ lụa, bữa cơm chỉ dọn một chút thịt, trừ khi có khách.

Nhưng nguy cơ lớn quá, phương pháp tiết kiệm đó không đủ để cứu vãn được, khác chi một gáo nước đổ lên bãi cát.

Chỉ có mỗi một người, Vương An Thạch là có sáng kiến và hùng tâm nghĩ tới việc biến pháp để cho quốc gia mau phú cường.

Họ Vương (1021-1086), tự là Giới Phủ, hiệu là Bán Sơn, quê ở Phù Châu, làng Lâm Xuyên, nay thuộc tỉnh Giang Tây. Ông ta nhỏ hơn Tô Tuân 12 tuổi và lớn hơn Đông Pha 15 tuổi.

Con người đó thật thông minh, thật có tài mà cũng thật kì cục.

Thiếu thời đã nổi tiếng. Chỉ đọc sách qua một lần là nhớ, mà đọc rất nhiều sách, thông cả Bách gia chư tử và Phật, Lão, bạn học gọi là kho sách sống. Lại thêm du lịch nhiều, từng trải lắm.

Bạn nào thường đọc văn thơ Trung Hoa chắc còn nhớ giai thoại dưới đây. Đông Pha đọc thơ Vương An Thạch tới hai câu:

明月山頭叫

黃犬臥花心

Minh nguyệt sơn đầu khiếu,

Hoàng khuyển ngọa hoa tâm.

Chê là vô lý; *trăng sáng mà sao lại hót ở đầu núi, chó vàng sao lại ngủ trong lòng hoa* được, bèn sửa chữ *khiếu* ra chữ *chiếu* ra chữ *tâm* ra chữ *âm* để thành nghĩa:

Minh nguyệt sơn đầu chiếu,

Hoàng khuyển ngọa hoa âm.

Trăng sáng chiếu ở đầu núi,
Chó vàng ngủ dưới bóng hoa.

Sau Đông Pha bị trích tới một miền phương Nam, thấy một loài chim gọi là *minh nguyệt* và một loài sâu gọi là *hoàng khuyển* mới nhận rằng mình đã sủa bậy, kiến thức của mình có chỗ kém Vương.

Một người bạn của Vương An Thạch là Tăng Cửng đưa văn của ông cho Âu Dương Tu coi, Tu rất khen, lấy đậu tiến sĩ.

Vương cũng ở trong phái phục cổ như Âu Dương Tu, ghét lối tô chuốt cho kêu cho đẹp mà chú trọng nhất tới thực dụng, tới sự dùng văn để cứu đời, nên văn bình dị, mạnh mẽ, hàm súc có nhiều ý mới, và cũng như Âu Dương Tu được hậu thế đặt vào hàng *bát đại gia*.

Trong cuốn này chúng tôi viết về họ Tô, nhưng cũng xin giới thiệu bút pháp của Vương An Thạch để độc giả hiểu nhân vật cực kỳ quan trọng đó.

Bài văn nổi tiếng nhất của ông, tuyển tập nào cũng trích, là bài *Du Bao Thiền sơn kí* (Đi chơi núi Bao Thiền).

遊褒禪山記

褒禪山亦謂之花山。唐浮圖慧褒始舍菴其址，而卒葬之，以故其後名之曰褒禪。金所謂慧空禪院者，褒之蘆冢也。距其院東五里，所謂花山洞者，以其乃花山之陽名也。距洞百餘步，有碑仆道，其字漫滅，獨其爲文猶可識，曰"花山"；金言花如花寃之花者，蓋音謬也。

其下平曠，有泉側出，而記遊者甚衆，所謂前洞也。由山以上五六里，有穴窈然，入之甚寒，問其深，則雖好遊者不能窮也；謂之後洞。

予與四人擁火以入，入之愈深，其進愈難，而其見愈奇。有怠而欲出者曰：“不出，火且盡”。遂與之俱出。蓋予所至，比好遊者尚不能十一；然珥其左右，來而記之者已少，蓋其又深，則箕至又加少矣。方是時，予之力尚足以入，火尚足以明也；既出則或咎其欲出者，而予亦悔其隨之而不得極乎遊之樂也。

菸是予有歎焉：古人之觀菸天地，山川，草木，蟲魚，鳥戌，往往有得，以其求思之深而無不在也。夫夷以近則遊者衆，險以遠則至者少；而世之奇偉瑰怪非常之觀常在菸險遠，而人之所罕至焉。故非有志者不能至也；有志矣，不隨以止也，然力不足者，亦不能至也；有志與力而又不隨以怠，志菸幽暗昏惑而無勿以相之，亦不能志也。然力足以至焉，菸人爲可磯而在己爲有悔。盡吾志也而不能至者，可以無悔矣，其孰能譏之乎？此予之所得也。

予菸仆碑，又有悲夫古書之不存，後世之謬其傳而莫能名者，何可勝道也哉！此所以學者不可以不深思而慎取之也(...).

DU BAO THIỀN SƠN KÍ

Bao Thiên sơn diệc vị chi Hoa Sơn. Đường phù đồ Tuệ Bao thùy xá ư kí chỉ, nhi tốt táng chí, dĩ có kí hậu danh chí viết Bao Thiên. Kim sở vị Tuệ không thiền viện giả, Bao chí lư trùng dã. Cự kí viện động ngũ lí, sở vị Hoa Sơn động giả, dĩ kí nãi Hoa Sơn chí dương danh dã. Cự động bách dư bộ, hữu bi phó đạo, kí từ mạn diệt, độc kí vi văn do khả thức, viết “Hoa Sơn”; kim ngôn “Hoa” như “hoa thực” chí “hoa” giả, cái âm mậu dã.

Kì hạ bình khoáng, hữu tuyền trắc xuất, nhi kì du giả thậm chúng, sở vị tiền động dã. Do sơn dĩ thượng ngũ lục lí, hữu huyệt yếu nhiên, nhập chi thậm hàn, vấn kì thâm, tắc tuy hiếu du giả bất năng cùng dã, vị chi hậu động.

Dư dữ tú nhân ứng hỏa dĩ nhập, nhập chi dũ thâm, kì tiến dũ nan, nhi kì kiến dũ kì. Hữu đài nhi dục xuất giả viết: “Bất xuất, hỏa thả tận”. Toại dữ chi câu xuất. Cái dư sở chí ti hiếu du giả thượng bất năng thập nhất; thiên nhi kì tả hữu, lai nhi kí chi giả dĩ thiêu, cái kì hựu thâm, tắc kí chí hựu gia thiêu hǐ. Phương thị thời, dư chi lực thượng túc dĩ nhập, hỏa thượng túc dĩ minh dã; kí xuất tắc hoặc cữu kì dục xuất giả, nhi dư diệc hối kì tùy chi nhi bất đắc cực hồ du chi lạc dã.

Ư thị dư hữu thán yên: cổ nhân chi quan ư thiêng địa, sơn xuyên, thảo mộc, trùng ngư, điểu thú, vãng vãng hữu đắc, dĩ kì cầu tư chi thâm nhi vô bất tại dã. Phù di dĩ cận tắc du giả chúng, hiềm dĩ viễn tắc chí giả thiêu; nhi thế chi kì vĩ khôi quái phi thường chi quan thường tại ư hiềm viễn, nhi nhân chi sở hăn chí yên. Cố phi hữu chí giả bất năng chí dã; hữu chí hǐ, bất tùy dĩ chí dã, nhiên lực bất túc giả, diệc bất năng chí dã; hữu chí dữ lực nhi hựu bất tùy dĩ đài, chí ư u ám hôn hoặc nhi vô vật dĩ tướng chí, diệc bất năng chí dã. Nhiên lực túc dĩ chí yên, ư nhân vi khả ki nhi tại kí vi hữu hối. Tận ngô chí dã nhi bất năng chí giả, khả dĩ vô hối hǐ, kì thực năng kí chi hồ? Thủ di chi sở đắc dã.

Dư ư phó bi, hựu hữu bi phù cổ thư chi bất tồn, hậu thế chi mậu kì truyền nhi mạc năng danh giả, hà khả thang đạo dã tai! Thư sở dĩ học giả bất khả dĩ bất thâm tư nhi thận thủ chi dã (...).

Nghĩa:

BÀI KÍ: CHƠI NÚI BAO THIỀN

Bao Thiền Sơn cũng gọi là Hoa Sơn. Đời Đường nhà Sư Tuệ Bao bắt đầu cát nhà ở đó, mất cũng chôn tại đó, cho nên sau mới gọi núi đó là Bao Thiền⁽¹⁾. Ngày nay chỗ gọi là Tuệ Không thiền viện, chính là nhà và ngôi mộ của Bao vậy.

(...) Cách thiền viện độ năm dặm về phía đông, có cái động gọi là động Hoa Sơn vì động ở phía nam núi Hoa Sơn. Cách động trên trăm

(1) Bao Thiền có nghĩa là ông Sư tên là Bao. Núi đó nay ở tỉnh Giang Tô.

bước có tám bia đỏ bên vệ đường, nét chữ đã mờ, mờ rồi, chỉ còn có thể nhận được ý nghĩa mà biết rằng núi đó gọi là Hoa Sơn, chữ Hoa này; nay gọi là Hoa Sơn, chữ Hoa này, như trong tiếng “hoa thực”, là do thanh âm mà làm hoa nở ra hoa kia⁽¹⁾.

Phía dưới chỗ đó, đất bằng phẳng rộng rãi có suối ở bên chảy ra, mà những du khách ghi kỉ niệm ở đó rất đông, tức là tiền động. Từ núi trở lên phía trên năm sáu dặm, có hai hang sâu thăm, vô trong rất lạnh. Hồi hang sâu bao nhiêu thì dù những kẻ thích đi chơi cũng không biết được đến đâu là cùng, chỗ đó gọi là hậu động.

Tôi cùng bốn người cầm đuốc vô coi, càng vô sâu thì càng khó đi mà cảnh tượng càng lạ lùng. Có người nán muộn quay ra, bảo: “Không ra thì hết đuốc”. Thé là cùng nhau trở ra. Cái chỗ tôi đến so với cái chỗ những người thích du ngoạn đã đến, mười phần không được một; vậy mà nhìn ở hai bên, những người đến chơi ghi ở đó đã ít rồi, vậy thì càng vô sâu, số người tới được càng ít. Lúc đó sức tôi còn đủ để vô nữa, đuốc cũng còn đủ để soi đường; khi ra rồi, có kẻ oán trách người đã nản lòng muộn ra, mà tôi cũng ân hận rằng đã theo họ, không được thỏa hết cái thú du lâm.

Vì vậy mà tôi có lời cảm thán: Cỗ nhân xem trời đất, núi sông, cây cỏ, cá sấu, chim muông, thường thường có chỗ sở đặc là vì chịu tìm tôi suy nghĩ kĩ mà lại không có chỗ nào là không tới. Chỗ phẳng mà gần thì kẻ đến chơi nhiều, chỗ hiểm mà xa thì người đến chơi ít. Mà những cảnh kì vĩ, lạ lùng, phi thường ở trong đời thì lại thường ở những chỗ hiểm mà xa người ta ít tới. Cho nên nếu không có chí thì không thể đến được; có chí đấy, không nghe lời người khác mà bỏ dở, nhưng nếu sức không đủ thì cũng không tới được, có chí lại có sức lại không nghe lời người ta mà hóa nản tới được chỗ tối tăm mù mịt nhưng không có vật giúp mình thì cũng không tới được. Sức đủ để tới mà không tới, ở người thì đáng chê cười, ở mình thì đáng ân hận. Gắng hết chí của mình mà không tới được thì mới không ân hận, mà còn ai chê cười ta nữa? Đó là chỗ sở đặc của tôi.

Về tám bia đỏ, tôi buồn rằng sách cổ không bảo tồn được, đời sau cứ truyền lầm, mà không ai biết được cái tên thực, như vậy thì làm sao

(1) Hồi xưa hai chữ hoa đó khác nhau; có nghĩa là bông hoa, còn chữ có nghĩa là tốt đẹp, trang sức như hoa thư có nghĩa là hoa mĩ và phác thực. Nhưng không rõ từ hồi nào, hai chữ đó đã dùng lẫn lộn với nhau, mà tác giả cho như vậy là lầm.

mà nói rõ ra được.⁽¹⁾ Điều đó các học giả không thể không suy nghĩ kĩ mà tự lựa và đoán định cho cẩn thận (...)

Văn chẳng chút hoa mĩ, rất bình dị, mà cảm xúc triền miên, tư tưởng cô đọng, xác đáng, vạch được đủ những điều kiện để học hỏi: phải có chí, có khả năng, có bạn tốt, có phương tiện, nhất là phải có tinh thần nghi ngờ các truyền thuyết mà cố tra khảo tới tận nguồn. Bài đó viết từ thế kỉ XI mà các học giả ngày nay vẫn coi là định luận.

Thơ ông tả tình, tả cảnh đều hay, lựa chữ rất kĩ, ý tưởng đôi khi đột ngột. Tình thì như bài *Dưa Trường An Quân*:

少年離別憶非輕
老去相逢亦愴情
草草杯盤供笑語
昏昏燈火話平生
自憐湖海三年隔
又作塵沙萬里行
欲問後期何日是
寄書應見贊南征

Thiếu niên ly biệt ức phi khinh,
Lão khứ tương phùng diệc sảng tình.
Thảo thảo bôi bàn cung tiếu ngữ,
Hôn hôn đăng hỏa thoại bình sinh,
Tự lân hồ hải tam niên cách,
Hựu tác trần sa vạn lí hành.
Dục vấn hậu kì hà nhật thị?
Kí thư ưng kiến nhạn nam chinh.

*Biệt ly tuổi trẻ nhớ không vừa.
Gặp gỡ tình già đã não chưa?*

(1) Tác giả muốn nói: Sách cũ đã mất, chỉ còn lại truyền thuyết, mà truyền thuyết lại sai lầm về cái danh như núi Hoa Sơn này, thì biện luận tất phải sai.

*Mâm chén sơ sài ngoài đôi mắt,
Ngọn đèn leo lét chuyện ngày xưa.
Ba năm hò hải thương xa cách,
Muôn dặm hồng trần lại tiễn đưa.
Ướm hỏi bao giờ là hậu hội?
Về nam cánh nhạn sẽ đem thơ.*

Đào Trinh Nhất dịch

Hai cặp thực và luận lời bình dị mà thành thực, cảm động.

Cánh thi như bài tuyệt cú dưới đây:

京口瓜州一水間
鍾山抵隔數重山
春風又綠江南岸
明月何時照我還

Kinh Khẩu, Qua Châu nhất thủy gian,
Chung San chỉ cách số trùng san.
Xuân phong hựu lục Giang Nam ngạn,
Minh nguyệt hà thời chiêu ngã hoàn?

*Qua Châu, Kinh Khẩu một sông,
Chung Sơn cách núi mấy trùng trơ vơ.
Giang Nam xuân lại xanh bờ
Đường về nào biết bao giờ trăng soi.*

Đào Trinh Nhất dịch

Vương đã sửa đi sửa lại cả chục lần mới tìm ra được chữ *lục* (là xanh) trong câu ba; mới đầu hạ chữ *đáo* (là đến), đổi ra chữ *quá* (là qua), chữ *nhập* (là vào), chữ *mẫn* (là đầy), vân vân... Chữ *lục* vốn là tinh từ hoặc danh từ, ở đây ông dùng làm động từ (gió xuân làm xanh bờ Giang Nam) nên hình ảnh nổi bật hẳn lên.

Đọc những văn thơ dẫn trên, ta chỉ biết ông có tinh thần một học giả, một nghệ sĩ giàu tình cảm, chứ không biết được rằng ông còn là một người say đắm lí tưởng, có chí lớn, bản lĩnh cao, coi thường thế tục, tự tin lạ lùng. Suốt ngày ông đọc sách và suy tư, tìm cách cứu vãn quốc gia, không hề quan tâm tới đời sống hằng ngày, chẳng nghĩ tới sự ăn mặc, tắm rửa, lúc nào óc cũng như ở trên mây, đăng trí lạ lùng.

Sử chép rằng Vương An Thạch không bao giờ tự ý thay áo, không biết mình bận áo nào nữa. Một lần bạn bè rủ ông lại một nhà tắm tại một ngôi chùa (hay đền); trong khi ông tắm, họ lén lấy chiếc áo ông cởi ra mà đặt thay vào một chiếc áo mới. Tắm xong ông lấy chiếc áo mới bận, chẳng hề ngạc nhiên.

Một lần khác, có người bảo Vương phu nhân rằng ông rất thích ăn món thịt hoẵng xé nhỏ. Bà vợ ngạc nhiên, hỏi lại:

– Sao các bác biết được? Nhà tôi có bao giờ chú ý tới thức ăn đâu.

Họ đáp:

– Vì trong bữa tiệc tôi thấy bác trai gấp hoài món đó tới sạch đĩa mà tuyệt nhiên không đựng tới các món khác.

– Đĩa thịt hoẵng đó đặt ở đâu?

– Ngay trước mặt bác trai.

Bà vợ hiểu liền, bảo họ:

– Ngày mai các bác đặt một món khác ở trước mặt nhà tôi rồi sẽ biết.

Họ nghe lời, hôm sau đặt một món khác trước mặt ông, còn món thịt hoẵng xé nhỏ thì đặt ở xa. Quả nhiên, Vương An Thạch chỉ gấp món ở trước mặt mà không biết rằng trên bàn còn món thịt hoẵng nữa.

Lần khác, vua Nhân Tôn đãi tiệc các đại thần, ở bên một bờ hồ. Trước mặt mỗi vị đặt một cái đĩa bằng vàng đầy những viên nho nhỏ làm mồi cá để họ câu cá dưới hồ lên rồi nhúng vào nước sôi. Vương An Thạch đầu óc ở đâu đâu, chẳng thèm câu cá cũng chẳng nhìn các người khác câu, cứ gấp các mồi đặt trong đĩa ở trước mặt mà đánh ti ti cho tới hết nhẵn.

Tay không lúc nào rời quyển sách. Hồi làm một chức quan nhỏ ở Dương Châu, đọc sách suốt đêm, tới gần sáng mới ngủ gục trên án thư

được một lát, lúc bừng tỉnh dậy thì đã trễ giờ, vội vàng lại quan thự mà chẳng kịp rửa mặt, chải tóc. Thượng cấp là Hàn Kì (sau làm tể tướng) thấy vậy tướng ông miệt mài túc sắc, khuyên:

– Thầy còn trẻ tuổi, đừng bỏ phí quang âm mà nên chăm chỉ đọc sách đi.

Ông đứng im không đáp, phàn nàn với bạn rằng Hàn Kì không ưa mình. Sau, danh hiệu học của ông đã vang lừng rồi, Hàn mới nhận rằng mình đã xét lầm.

Một điều làm cho nhiều người lấy làm lạ nữa là đậu tiến sĩ sớm, hồi hai mươi mốt tuổi, làm quan sớm mà trong hai mươi lăm năm đầu, mặc dầu được Âu Dương Tu mấy lần tiến cử lên những chức cao ở triều đình ông từ chối hết, chỉ nhận những chức nhỏ ở tỉnh, mãi đến năm bốn mươi sáu tuổi mới lĩnh một chức vụ quan trọng. Mà không phải là ông không có tài cai trị: ở các nhiệm sở, ông đã tỏ ra có sáng kiến và đắc lực, xây đập, tổ chức lại học đường, thực hiện nhiều cải cách về xã hội, kinh tế.

Ông cố ý từ chối để cầu danh chăng? Vì càng từ chối, triều đình càng để ý tới ông: thời đó còn hơn mọi thời khác, bọn quan lại chỉ mong cầu cạnh được chỗ tốt, đê mạt nhất là Đặng Oản, kẻ đã trang tráo bảo:

Tiêu mạ hoàn tha tiêu mạ,
Hảo quan hoàn ngã vi chi.

*Quan sang cứ việc ta làm,
Mặc ai cười mắng đến nhảm thì thôi.*

Đào Trinh Nhất dịch

Hay là ông muốn đợi đến lúc già kinh nghiệm đã? Hoặc nghĩ thời cơ chưa tới, chưa thực hiện được hoài bão của mình? Điều đó không ai hiểu nổi. Trong tập nhật ký gồm bảy chục quyển của Vương không thấy nhắc tới. Thực là con người kín đáo. Có lẽ ông nghĩ rằng chính sách của mình khác hẳn chính sách các quan lớn thời đó như Phạm Trọng Yêm, Tư Mã Quang, Âu Dương Tu, Tăng Công Lượng, không thể nào dung hòa được, nếu uốn mình theo các vị đó thì sau này khó hành động, nên hãy tạm thời xa lánh triều đình, từ chối chức gián quan mà lĩnh chức phán quan ở tỉnh.

Chính vì có lối sống và những thái độ khác đời như vậy nên Vương An Thạch bị nhiều người ghét hoặc ngờ vực. Ghét ông ta nhất là Tô Tuân và Trương Phương Bình. Khi thân mẫu Vương An Thạch mất, Tô Tuân

không tới điếu. Ông ta còn viết bài *Biện gian luận* (Bàn về cách phân biệt kẻ gian ác) để mắng nhiếc Vương, chỉ thiêu cái nước là vạch mặt chỉ tên ra thôi:

(...) 金有人，口誦孔，老之言，身履夷，齊之行，收召好名之士，不得志之人，相與造作言語，私立名字，以爲顏淵，孟軻復出；而陰賊險很，與人異趣。(...) 其禍豈可勝言哉！

夫面垢不忘銑，衣垢不忘渙，此人之至情也。今也不然：衣臣虜之衣，食犬彘之食，囚首喪面而談詩書，此豈其情也哉！

Kim hữu nhân, khẩu tụng Khổng, Lão chi ngôn, thân lí Di, Tề chi hành, thu triệu hiếu danh chí sĩ, bất đắc chí chí nhân, tương dữ tạo tác ngôn ngữ, tư lập danh tự, dĩ vi Nhạn Uyên, Mạnh Kha phục xuất; nhi âm tắc hiềm ngâm, dữ nhân dị thú (...), kì họa khởi khả thăng ngôn tai!

Phù diện cầu bất vong tiễn, y cầu bất vong hoán, thử nhân chí chí tình dã. Kim dã bất nhiên: y thần lỗ chí y, thực khuyến trệ chí thực, tù thủ tang diện nhi đàm thi thư, thử khởi kì tình dã tai!

Nghĩa:

“Nay có người miệng tụng Khổng Lão, sống theo Di, Tề⁽¹⁾ chiêu nạp các kẻ sĩ hiếu danh bất đắc chí, cùng nhau bày đặt ra, phao lên rằng Nhạn Uyên, Mạnh Kha đã tái sinh mà lòng thì nham hiểm, chí hướng khác hẳn người thường (...), như vậy thì tai họa cho quốc gia làm sao kể xiết.

“Thường tình con người là mặt dơ thì rửa, áo dơ thì giặt. Nhưng kẻ đó thì không vậy. Hắn bận áo dơ như áo bọn tù, ăn thức ăn của lợn chó, đầu bù mặt lem mà lại bàn thi, thư. Như vậy có hợp nhân tình không? Một kẻ hành động không cản nhân tình thì ít khi không phải là kẻ đại gian ác”.

Hai anh em Đông Pha mặc dầu rất kính cha nhưng cũng nhận rằng lời phán đoán của cha nghiêm khắc quá.

*

(1) Bá Di, Thúc Tề, các ẩn sĩ thời cổ.

Năm 1058 Vương dâng một bức thư trên vạn chữ lên vua Nhân Tôn đề nghị hiến pháp để cứu vãn quốc gia vì tình hình rất đáng lo: địa chủ được hưởng nhiều đặc quyền quá, không phải nộp thuế, không phải mục đích; còn dân chúng thì nghèo khổ, bị mọi sự áp bức; mà rợ Liêu, rợ Tây Hạ lại luôn luôn quấy phá, nên không sản xuất được nhiều, quốc khố rỗng không.

Sự biến pháp trong lịch sử Trung Quốc, thời đó không phải là điều mới mẻ, trước đã có bốn lần biến pháp rồi. Hai lần đầu, do Quản Trọng (thế kỉ thứ VII trước T.L.) và Thương Uởng (thế kỉ thứ ba trước T.L) đề xướng và thi hành mà làm cho Tề rồi Tân hóa phú cường. Lần thứ ba dưới trào Hán Vũ Đế (thế kỉ thứ hai trước T.L) và lần thứ tư dưới triều Vương Mãng (thế kỷ thứ nhất sau T.L.) đều thất bại. Nay giờ Vương An Thạch rút kinh nghiệm của người trước, quyết chí thực hiện cho được.

Nhưng các nhà Nho đương thời, nhất là các triết gia như Trương Tái, hai anh em họ Trình, hễ nghe nói tới biến pháp là bất bình, nghĩ tới Thương Uởng, Vương Mãng là cau mày, trợn mắt, không thể chấp nhận được ý kiến của Vương, cho rằng các phép của “tiên vương”, của Nghiêu, Thuấn, Văn vương, Võ vương, Chu Công, Khổng Tử, là tận thiện rồi, không thể thay đổi được.

Vua Nhân Tôn thấy tính tình, cách ăn mặc của Vương kì cục, ngờ Vương là con người giả dối, nên không chú ý tới bản quốc sách Vương dâng lên.

Vua Anh Tôn nối ngôi Nhân Tôn được có ba bốn năm rồi mất, và mãi đến năm 1068, vua Thần Tôn mới trọng tài bác học của Vương, phong ông làm Hàn lâm học sĩ kiêm chức Thị giảng để thường hầu vua đọc sách.

Thần Tôn lúc đó mới hai mươi tuổi, nhưng công minh và có nhiệt tâm cứu quốc, thường hỏi Vương về chính sách phú quốc cường binh. Vương bèn trình bày tân pháp của mình: phải sửa đổi tận gốc về mọi mặt, từ chính trị, kinh tế, binh chế đến khoa cử, học thuật, nông tang, thương mại...

Vương lại nói khích, bảo rằng việc biến pháp phải có nghị lực, kiên quyết thì mới thực hiện được, nếu còn nghi ngại, do dự, nghe những lời bàn ra nói vào của người chung quanh mà không để cho Vương thi hành một thời gian lâu, thì việc sẽ hỏng. Phải một mực tin cậy hiệu quả của tân pháp, dù trong những bước đầu, có đôi việc lầm lẫn thì cũng vững tâm.

Rốt cuộc Vương thuyết phục được Thần Tôn và nhận án tể tướng năm bốn mươi tám tuổi (1069).

Cũng năm đó, tháng hai, anh em Đông Pha trở lên kinh đô. Không khí ở triều đình sôi nổi. Một số đại thần như Đường Giới, Lữ Hối rủ nhau can vua. Lữ Hối nói với Tư Mã Quang:

– An Thạch tuy có danh, có tài, nhưng thiên kiến, cả tin, ưa nịnh; nghe lời nói thì hay mà dùng thì tắt hại.

Thần Tôn không nghe, đày Lữ Hối ra Đặng Châu, giao hết quyền cho Vương.

Vương lần lần gạt hết cựu đảng ra, đưa tay chân của mình vào và thi hành ngay tân pháp. Việc cần nhất là giải quyết vấn đề kinh tế, làm sao cho quốc khố không những khỏi thiếu hụt, mà còn có dư tiền để tổ chức quân đội cho mạnh, thắng được các dân tộc Liêu và Tây Hạ, khỏi phải nộp tiền “đóng góp” cho họ mỗi năm.

Về kinh tế thời nào cũng chấp nhận thuyết này: hai yếu tố của sự phong phú là tăng sức sản xuất lên và cải thiện sự phân phối.

Nguồn lợi chính của Trung Hoa là nông sản, cho nên Vương nghĩ ngay đến việc khuếch trương nông điền thủy lợi; khuyến khích sự mở mang đất cày, việc đào kinh, xây đập để đem nước vào ruộng. Ông dùng những nhà chuyên môn, chứ không phải những quan cử, quan nghè, bỏ làm thủy lợi quan, nhờ vậy mà trong bảy năm, số ruộng bỏ hoang giảm đi, diện tích cày cấy tăng lên được ba mươi sáu triệu mẫu (theo Tống sử), mỗi mẫu vào khoảng sáu ngàn mét vuông.

Chính sách đó, cựu đảng không phản đối, mặc dù ông cũng bị vài kẻ trách là “nhiều dân”. Nhưng kết quả chậm mà không được bao nhiêu vì kĩ thuật canh tác không được cải thiện, sức sản xuất vẫn kém. Muốn cho triều đình mau giàu có thì phải thay đổi chính sách phân phối, và về điểm này ông bị cựu đảng chỉ trích kịch liệt.

Vương nghĩ rằng bọn đại địa chủ, đại thương gia thu lợi của dân nhiều quá mà đóng thuế rất ít, thành thử dân đã nghèo, quốc gia cũng nghèo, chỉ bọn đó là lũng đoạn hết tài sản trong nước. Một mặt ông đặt ra những cơ sở kinh doanh của quốc gia để thu lợi, mục đích là giảm cái lợi của bọn đại địa chủ, đại thương gia mà đồng thời cũng làm cho bần dân đỡ khổ, đỡ bị bóc lột; một mặt ông thay đổi chính sách thuế khóa cho được công bằng hơn, có lợi cho quốc khố hơn.

Về công việc kinh doanh có lợi cho quốc gia, ông dùng hai biện pháp:

– **Phép thanh miêu**: mỗi năm hai mùa cày cấy, khi lúa còn xanh (thanh miêu), quan địa phương xem xét tình hình rồi lấy thóc trữ trong kho (gọi là thường bình sương) cho nông dân vay chi dùng; tới ngày mùa, gặt hái xong, nông dân đóng thóc trả lại cho nhà nước, thêm hai hay ba phần tiền lãi mỗi tháng; địa chủ cho vay có khi lãi tới hai mươi phân mỗi tháng.

Như vậy có hai cái lợi: số thu nhập của triều đình tăng lên mỗi năm được hai ba chục phần trăm; mà dân nghèo khỏi bị nạn bóc lột. Chính sách đó tựa như nông tín cuộc của ta ngày nay⁽¹⁾.

Nhưng cũng như nông tín cuộc thời Ngô Đình Diệm, chính sách đó rất đúng về lí thuyết mà thất bại khi đem ra thực hành, vì kẻ thừa hành làm bậy. Muốn tỏ ra mình đắc lực, nhiều kẻ bắt buộc các nông dân phải vay mặc dầu họ không cần tiền, cần lúa. Có nơi gia đình nông dân nào cũng phải vay và trả ba chục phần lời trong ba tháng (từ khi lúa xanh cho tới ngày mùa); người nào không trả nổi, thì bị tịch thu gia sản, bị giam cầm; và trong các bản báo cáo, bọn thừa hành luôn luôn phóng đại, bịa đặt: nào là dân chúng sung sướng, mang ơn triều đình, nào là họ tự nguyện xin vay tiền và luôn luôn trả đủ.

Tệ hơn nữa, những miền nào mất mùa, dân chúng đói kém, đáng lẽ họ phải xuất lúa kho ra cho vay thì họ lại giữ lại, bán giá chợ đen, nộp cho chính phủ một ít còn bao nhiêu bỏ túi; tới khi được mùa, giá lúa hạ, họ bắt nông dân phải mua với giá cao.

Cũng nên kể thêm một nguyên nhân thất bại nữa: sự phá hoại ngầm của bọn địa chủ mất cái lợi cho vay nặng lãi, chẳng hạn họ lấy lại ruộng không cho lĩnh canh nữa nếu tá điên không vay lúa hoặc tiền của họ mà vay của nhà nước.

– **Phép thị dịch**: Vương sáng lập một cơ quan coi về việc buôn bán gọi là thị dịch, triều đình bỏ ra năm triệu đồng và ba chục triệu hộc lúa làm vốn.

Hàng hóa nào mà vì đường giao thông trắc trở, tới nơi đã trá mùa, bán không được thì cơ quan thị dịch mua tất cả, trả cho người có hàng một giá phải chăng, không đến nỗi lỗ vốn; nhà nước tích trữ hàng đó lại, đợi lúc có giá sẽ bán ra lấy lời.

(1) Như Ngân hàng Nông nghiệp bây giờ (BT).

Nếu người có hàng không muốn bán đứt cho chính phủ thì có thể gửi hàng ở thị dịch làm vật đảm bảo mà vay tiền, lời nửa năm là mươi phân, cả năm là hai mươi phân. Như vậy cũng là một cách giúp thương gia, nếu không họ phải bán đồ bán tháo hoặc phải vay lãi nặng hơn nhiều.

Biện pháp này bị cựu đảng đả kích mạnh nhất. Lúc đó hai anh em họ Tô ở triều đình (Đông Pha làm chức Gián quan), nghiên cứu kế hoạch đó và Tử Do trình một bản điều trần, bảo rằng như vậy là nhà nước tranh lợi với dân, tư nhân không sao tranh nổi với nhà nước mà sẽ phá sản. Vả lại cũng chưa chắc gì có lợi cho nhà nước vì nhà nước phải trả lương nhiều nhân viên, mà những nhân viên này hoặc không quen việc buôn bán, mua vào với giá cao quá, thiệt cho công quĩ, hoặc không siêng năng giữ gìn hàng hóa mà mất mát, hư hại. Lại thêm cái nạn họ cậy quyền cậy thế, thấy có món nào lợi thì để cho bà con, tay chân họ hưởng, món nào không lợi thì bắt chết các thương gia không có vây cánh phải mua.

Lời chỉ trích của Tử Do đúng và chỉ trong có mấy năm nhà nước đã không có lợi mà tình trạng các thương gia suy vi nhiều.

Một cải cách rất quan trọng nữa là cải cách về thuế khóa. Có hai biện pháp:

– **Phép quân thâu**: dân khỏi phải nộp thuế bằng tiền mà được nộp bằng sản vật, nhà nước cứ tính theo giá trung bình ở mỗi nơi mà thu, thu rồi bỏ vào kho dự trữ (thường bình sương), hoặc kho các cơ quan thị dịch để đợi giá mà bán ở ngay trong miền hay ở các miền khác; như vậy đến vụ nộp thuế, dân khỏi phải bán tháo bán đồ đóng thuế.

Biện pháp này cũng có mục đích giúp dân và tăng lợi tức cho quốc gia, nhưng bọn thừa hành mà không có lương tâm thì cũng dễ bóc lột dân bằng cách chê sản vật là xấu mà định giá quá thấp.

– **Phép môt dịch**: từ thời nào, nhân dân vẫn có bốn phận đi lính và làm xâu (đào kênh, đắp đường...) mà không được công xá gì hết; chỉ nhà quan, nhà chùa, đàn bà, nhà độc đinh và người vị thành đinh là được miễn dịch; như vậy đã bất công (quan sang, nhà giàu không phải gánh vác chút gì) mà có hại cho sức sản xuất của dân vì có khi họ phải bỏ công việc đồng áng để phục dịch.

Vương đặt ra thứ *tiền miễn dịch*, người nào không làm sưu dịch thì tùy giàu hay nghèo, phải nộp một số tiền nhiều hay ít để nhà nước lấy tiền đó mướn người làm thay việc cho mình, như vậy thêm công ăn việc làm cho một số dân thất nghiệp. Những người trước kia được miễn dịch, (nhà

quan, nhà chùa, nhà độc đinh...) bây giờ cũng phải nộp một thứ *tiền trợ dịch* (giúp xâu) và phải đóng thêm hai phân số tiền trợ dịch đó để phòng những năm thùy hạn nhà nước có sẵn mà dùng, khỏi phải bỗn thêm vào dân.

Biện pháp này cũng có mục đích làm cho tài chính nhà nước thêm dồi dào mà lại có tính cách công bằng.

Vì nó công bằng, đụng chạm tới quyền lợi của giai cấp phú hào, nên bị phản đối. Nhưng chính nông dân cũng bất bình, một phần vì họ tự cho là bị thiệt thòi: trước kia có khi khỏi phải đi lính, có năm phải làm xâu ít, bây giờ năm nào cũng phải đóng thuế cho tới già đời; một phần vì bọn thừa hành của triều đình tỏ ra quá sốt sắng trong việc thu thuế, họ phải bán lúa, gia súc để đóng thuế cho kịp hạn, kèo bị đánh đập, nhốt khám. Những cái hại đó, Tử Do và Tư Mã Quang đều tiên đoán và báo trước cho nhà vua và Vương An Thạch, nhưng nhà vua vẫn nhất định thi hành.

Nhân dân càng bất bình hơn nữa khi Vương dùng biện pháp *bảo giáp*. Họ tưởng đóng tiền miễn dịch rồi thì khỏi phải làm xâu, đi lính, không ngờ vẫn phải học tập quân sự, thay phiên nhau canh gác.

Cứ mười nhà họp thành một *bảo*, có *bảo trưởng* làm đầu. Nhà nào có hai nam đinh thì phải cho một người sung vào bảo giáp. Những nam đinh đó phải luyện tập võ nghệ, sử dụng khí giới và thay phiên nhau phòng bị trộm cướp.

Chính sách đó là chính sách “ngụ binh ư nông”, những quốc gia nghèo mà muốn mau mạnh đều phải dùng. Nó đòi hỏi sự hy sinh của toàn dân. Nó còn cái lợi nữa cho triều đình là khỏi phải dùng mật vụ, vì các người trong mỗi bảo phải canh chừng lẫn nhau. Dĩ nhiên dân chúng, nhất là các nhà Nho trong cựu đảng không ưa chính sách độc tài của Thương Ưởng của Vương Mãng và của Hitler đó.

Ngoài ra còn những biện pháp *phuong dien quan thué* (đo lại ruộng đất cho đúng để đánh thuế cho công bằng) *bảo mã* (giao ngựa cho dân nuôi và miễn thuế cho họ để khuyến khích sự nuôi ngựa mà lúc chiến tranh có đủ ngựa dùng), mở ra *quân khí giám* (nhà nước chế tạo lấy khí giới để khí giới được tốt, không giao việc đó cho bọn con buôn ham lợi nữa).

Cũng như mọi nhà cách mạng đại tài, Vương còn là một lí thuyết gia. Ông hiểu rằng không thay đổi hẳn nền giáo dục, nếp suy tư của dân chúng thì cuộc cách mạng thiếu nền tảng vững chắc.

Ông chỉ trích lối khoa cử lấy thi phú từ chương làm gốc. Ông bảo:

“Kẻ sĩ đang lúc trẻ mạnh nên học hỏi cái chính lí, chứ cứ đóng cửa học làm thơ làm phú, đến khi ra làm quan, việc đời chẳng biết chút gì cả, như vậy là khoa cử làm hại nhân tài”.

Về điểm đó, Âu Dương Tu cũng đã nghĩ như ông, khi làm chánh chủ khảo, đã đề cao lối văn bình dị, giản minh, ra những đề tài thiết thực về cách trị nước, hơn nữa, còn đặc cách đề bạt những người như Tô Tuân không có tài về thi phú nhưng học lực uyên bác.

Vương An Thạch tiến thêm một bước: mới đầu chỉ bỏ thi phú, vẫn còn dùng kinh nghĩa, văn sách để chọn kẻ sĩ, sau bãi hẳn khoa cử, lấy những kẻ sĩ ở trong các học xá ra làm quan; học xá dạy nhiều môn thực dụng, chuyên khoa, ai giỏi về khoa nào sẽ được bổ dụng tùy theo khả năng.

Những học sinh được tuyển lựa chia làm ba hạng từ thấp lên cao: ngoại xá, nội xá và thượng xá, cứ mỗi năm lên một bậc. Ở thượng xá thi ra, ai đỗ cao thì được miễn điện thí, nghĩa là khỏi phải thi trước sân rồng; ai đỗ hạng trung bình thì miễn thi ở Lễ bộ, ai đỗ thấp thì miễn thi hương.

Hơn nữa, ông noi gương Vương Mãng, cùng với con là Vương Phang (cũng đã đỗ tiến sĩ và nổi tiếng hay chữ) và Lữ Huệ Khanh, chú thích lại kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ (gọi là *Tam kinh tân nghĩa*) cho hợp với tân pháp, rồi dâng lên Thần Tôn để ban hành khắp trong nước, các học quan phải theo bộ đó mà dạy, các quan coi việc thi cử phải theo bộ đó mà ra đề thi.

Điều đó làm cho các nhà Nho trong cựu đảng rất bức tức; họ cho là Vương giải thích bậy lời của Khổng, Mạnh, ý tưởng mới mẻ nhưng thiên kiến, không phải là của một học giả. Sau khi Vương chết, *Tam kinh tân nghĩa* không còn ai đọc nữa, và không một bản nào được giữ lại, nên chúng ta không được biết tư tưởng của Vương ra sao, thực đáng tiếc.

Vương còn soạn bộ *Tự thuyết* một loại như từ nguyên, mà ông rất lấy làm hãnh diện. Lối giải thích nguồn gốc các tiếng của ông chẳng có gì là khoa học, toàn là do ông ta bịa đặt ra cả. Chẳng hạn chữ ba là sóng gồm ba *chấm thủy* ở bên chữ *bì*; ba chấm thủy để chỉ *bộ* và có nghĩa là nước, còn *bì* là để phát âm, từ trước ai cũng hiểu như vậy mà sự thực là như vậy; Vương lập dị, giải nghĩa là: *bì* đó là da, và *ba* là da của nước.

Tô Đông Pha một hôm gặp Vương, hóm hình bảo:

“Nếu vậy thì chữ *hoạt* (là trơn tru) gồm ba *chấm thủy* và chữ *cốt* (là xương) tất phải là xương của nước”. Vương úc lăm không sao đáp được.

Tóm lại tân pháp của Vương có màu sắc của chủ nghĩa xã hội ngày nay, là một thứ tư bản quốc gia, quả là tiến bộ. Ông là một người liêm khiết, siêng năng, có nghị lực, không đến nỗi độc tài như Thượng Uông, Hitler. Nhưng vì nhiều lẽ sẽ xét ở một chương sau, ông không thành công, không cứu vãn được tình thế; sau mấy năm chấp chính, dân chúng càng khổ sở hơn, từng đoàn người đòi rách bỏ quê hương, kéo nhau lên kinh đô xin ăn và cựu đảng nổi lên công kích kịch liệt.



Tô Đông Pha đương viết hay vẽ
(Người bên trái là Lý Chi Nghi, người ngồi bên phải là Vương Sầm)

CHƯƠNG THỨ TƯ

HAI PHE Ở TRIỀU ĐÌNH

Dọc lịch sử hiện đại Đông cũng như Tây ta thấy khi một nhóm độc tài lên cầm quyền, muôn thực hiện một cuộc cách mạng lớn lao thì luôn luôn đàn áp, tận diệt đảng đối lập bằng mọi cách: dụ dỗ, vuốt ve, hăm dọa, chụp mũ, thủ tiêu...

Thần Tôn là một ông vua bản tính nhân từ và công minh, nên mới đầu tuy rất tin Vương An Thạch, hoàn toàn theo tân pháp của Vương, giao cho Vương chức Tham tri chính sự (như phó tể tướng), quyền hành như Tể tướng,⁽¹⁾ nhưng vẫn giữ một số cựu đảng, và ở triều đình chia làm hai phe nghịch nhau. Thần Tôn giữ địa vị trọng tài, dĩ nhiên là thiên về tân đảng.

Tân đảng gồm:

Vương An Thạch

với hai người tín cẩn:

Tăng Bố

Lữ Huệ Khanh

bốn kẻ vô lại làm tay sai:

Lý Định, một kẻ giấu tin mẹ chết để vẫn tiếp tục làm quan (thời đó cho là tội bất hiếu), sau này thành thù Tô Đông Pha.

Đặng Oản

Thư Đản, cũng thành thù Đông Pha

Vương Phang, con Vương An Thạch

Chương Đôn, sau là kẻ thù nghịch Đông Pha.

Lữ Gia Văn.

(1) Nên chúng tôi gọi là Tể tướng cho tiện.

Cựu đảng gồm:

các đại thần:

Tư Mã Quang, cựu tể tướng, đại sứ gia

Hàn Ki, cựu tể tướng

Phú Bật, cựu thượng thư

Lữ Hồi, gián quan

Tăng Công Lượng

các người thân với họ Tô:

Trương Phương Bình

Âu Dương Tu

Phạm Trần

Phạm Thuần Nhân

Tôn Giác và

Đông Pha, Tử Do

các bạn cũ của Vương An Thạch:

Lữ Công Trứ

Hàn Duy

Trình Hạo, Trình Di

hai người em của Vương An Thạch:

Vương An Lễ

Vương An Quốc.

Còn một số người nữa không đứng hẵn phe nào nhưng có cảm tình với cựu đảng như:

Lưu Chí

Tô Tụng

Trịnh Hiệp, họa sĩ.

Ta nhận thấy trong tân đảng có hai nhân vật mà người đương thời chê là thiếu tư cách như Lý Định giấu tin mẹ chết để giữ chức và Đặng Oản, người lưu danh hậu thế vì câu: “Tiếu mạ hoàn tha tiếu mạ, hảo quan hoàn ngã vi chí”.

Người có tài năng, giúp Vương đắc lực nhất, Lữ Huệ Khanh, lại chính là người “bán” Vương sau này, vì khi tân pháp thất bại, Vương, Lữ đỗ lỗi lẫn cho nhau.

Cựu đảng trái lại, tuy tư tưởng hẹp hòi, thủ cựu, nhưng có nhiều nhân vật được quốc dân trọng vọng, trong số đó vài người đã đề cử Vương với triều đình, như Hàn Duy, hoặc được Vương rất ngưỡng mộ như Trịnh Hạo. Lại thêm chính hai em ruột của Vương cũng phản đối Vương mà đứng vào phe cựu.

*

Cầm đầu tân đảng là Vương An Thạch, cầm đầu cựu đảng là Tư Mã Quang. Tư tưởng tuy đối chọi nhau, nhưng cả hai đều thành thực, liêm khiết, đời tư rất nghiêm chỉnh.

Một lần vợ Vương, không hỏi ý chồng, kiêm một nàng hầu cho chồng. Khi thiếu phụ đó vào chào Vương, Vương ngạc nhiên hỏi:

– Chuyện gì vậy?

Nàng thưa:

– Bà lớn bảo cháu vào hầu ông lớn.

– Nhưng chị là ai?

– Bẩm nhà cháu ở trong quân đội, tải lương, lỡ để chìm một thuyền lúa. Chúng cháu bán cả nhà cửa vườn đất đền mà không đủ, nên nhà cháu phải bán cháu cho bà lớn.

– Bán được bao nhiêu?

– Bẩm chín trăm đồng.

Vương An Thạch cho gọi chồng chị ta lại, bảo dắt vợ về và giữ lấy số tiền.

Một chuyện gần giống vậy cũng xảy ra cho Tư Mã Quang. Hồi mới làm một chức quan nhỏ, người vợ thượng cấp của ông thấy vợ chồng ông đã ăn ở với nhau mấy năm mà chưa có con, bàn với bà tự ý kiêm cho ông một nàng hầu mà không cho ông hay. Ông không hề để ý đến thiếu nữ đó, cơ hồ không biết có nàng ở trong nhà. Bà vợ tưởng chồng còn ngượng vì có mình, một buổi tối xin phép chồng đi đâu đó và bảo nàng hầu đợi mình đi rồi thì tô điểm rồi vào phòng ông. Khi Tư Mã Quang thấy nàng vào, ngạc nhiên hỏi: “Bà đi vắng mà sao dám vào đây?” rồi đuổi nàng ra.

Vương An Thạch và Tư Mã Quang còn giống nhau ở điểm sống rất đạm bạc, tuyệt nhiên không nghĩ đến tiền, và cùng hiếu học, sống theo lý tưởng có lẽ vì vậy mà tuy chính kiến ngược nhau, họ vẫn trọng nhau.

Tư Mã Quang, tự là Quân Thực, lớn hơn Vương hai tuổi (1019-1086), quê ở Hạ Huyên, Thiểm Tây, đỗ tiến sĩ dưới triều Nhân Tông, chuyên về sử học, có chí nối gót Tư Mã Thiên nhưng nhà nghèo, không đủ phương tiện sưu tập tài liệu.

Vua Anh Tông nghe tiếng, vời ông vào kinh, giao cho việc soạn bộ *Tư trị thông giám*, biệt đãi ông, cho ông lập riêng một thư cục ở Sùng văn viện, tha hồ dùng các kho sách của nhà vua; và khi ra làm quan ở tỉnh, lại cho phép chở cả thư cục đi theo; nhờ vậy sau hai mươi lăm năm cặm cụi, ông hoàn thành bộ sử vĩ đại đó: 294 quyển cộng với 30 quyển phu lục, chép lại việc từ đời Chiến Quốc tới đời Ngũ Đại (trong khoảng 1362 năm), ngưng lại ở đầu đời Tống.

Danh vọng ông vang trong nước, có người tên là Lưu Mông ngưỡng mộ ông, bán hết cả ruộng đất được 50 vạn đồng tiền, tặng ông hết để “ông mua một nàng hầu châm thuốc mài mực cho ông”. Ông viết một bức thư rất cảm động để tạ lòng, nhưng nhất định từ chối, Lưu Mông thực chẳng hiểu ông chút nào cả. Mỗi ngày ông cặm cụi ghi chép tài liệu đặc ba mét rưỡi giấy (khoảng mươi lăm trang giấy), tới nỗi bản thảo của ông chứa chật hai phòng thì còn tâm trí nào mà nghĩ đến nàng hầu nữa!

Nhưng ông rất lưu tâm tới việc nước. Khi Vương An Thạch lên cầm quyền, chín lần ông dâng sớ can vua, (kiên nhẫn thật!) và mấy lần viết thư can Vương. Đào Trinh Nhất trong cuốn *Vương An Thạch* (Tân Việt - 1960) đã dịch một bức thư của ông.

Bức thư rất dài (non bốn nghìn chữ), giọng trang nghiêm, hồn hậu, tôi xin tóm tắt dưới đây những ý chính.

Sau mấy lời “cầu chúc muôn phúc”, ông tỏ lòng chân thành của mình:

“*Thuở nay, Quang với Giới Phủ (tên tự của Vương) cùng nhau bàn bạc công việc triều đình quốc gia, vẫn thường trái nghịch ý kiến; chẳng biết Giới Phủ có lượng xét cho không, nhưng đến lòng Quang yêu mến Giới Phủ thì trước sau vẫn thế, không hề đổi đời chút nào*”.

Rồi ông kể những điều ông muốn trách Vương:

– Về tân pháp ông trách là không theo đạo nhân nghĩa của thánh hiền, chỉ nhiễu sự và mưu cái mạt lợi (tức cái lợi tồi tệ) về buôn bán, hơn nữa lại tranh lợi với dân.

– Lợi chẳng thấy, chỉ thấy hại vì bọn thùa hành càn dỡ thùa dịp nhiễu hại dân, thành thủ nông thương mất cả làm ăn mà những lời hủy báng, than van nổi lên khắp chốn.

– Rồi lại xuất của kho cho dân vay lãi, bắt dân nộp thuế để mướn người làm xâu, toàn là những việc hoặc đáng khinh bỉ, hoặc thất nhân tâm.

Về tính tình của Vương, ông cũng thẳng thắn vạch những tật:

- Tự tin, tự đắc thái quá, không chịu nghe lời can gián.
- Đã vậy lại ưa phuờng nịnh hót,
- Hơi một chút là nổi nóng.
- Dám eo sách cả chúa thượng, bắt chúa thượng phải tạ lỗi.
- Còn cách làm việc thì ôm đodom, thành thử hỏng việc.
- Còn cách thực nặng nề, nhưng giọng vẫn bình tĩnh, nhã nhặn; ông dẵn rất nhiều tích cũ, danh ngôn của thánh hiền để răn Vương, và cuối thư, ông khảng khái viết:

*“Giới Phù có vui lòng nghe cho chăng? Bắt tội mà dứt tình chăng?
Mắng nhiếc mà làm nhục chăng? Hay là tâu với chúa thượng mà đuổi
đi chăng? Thế nào cũng được. Quang xin đợi chờ mệnh lệnh mà thôi”.*⁽¹⁾



Bút tích (khắc trên bia) của Tô Đông Pha
(coi phiên âm và dịch nghĩa ở trang 117)

(1) Vương An Thạch - Sách đã dẫn, trang 96.

Vương An Thạch đáp bằng một bức thư độ bốn trăm chữ (phần mười bức thư của Tư Mã Quang), lời cũng rất nhã nhặn:

"Tôi kính thưa: hôm nọ mang ơn bác chỉ giáo, trộm nghĩ tôi với Quân Thực (tên tự của Tư Mã Quang) giao du với nhau đã lâu, cảm tình tuy hòa hợp mà mỗi lần bàn về việc nước thì ý kiến bất đồng, chỉ do chủ trương mỗi người thường một khác; dù tôi có gắng sức giải thích thì rốt cuộc cũng không được bác hiểu cho, vì vậy mà đã không dâng thư lên biện bạch từng điều, từng điều một. Nhưng nhớ trước kia được Quân Thực hậu đãi, thì nghĩ đi nghĩ lại không nên lỗ mang, vì thế hôm nay xin trình bày đủ nguyên ủy, mong Quân Thực may ra thứ lỗi cho.

Nhà Nho sở dĩ tranh luận nhau, phần lớn là tại vấn đề danh và thực. Danh và thực đã rõ ràng rồi thì sự lí trong thiên hạ có thể nắm được.

Quân Thực muốn chỉ bảo tôi là những điều này: tôi vượt chức, tiếm quyền; tôi cố ý sinh sự; tôi chiếm đoạt lợi của dân; tôi cự tuyệt những lời can gián; đến nỗi thiên hạ oán giận, công kích.

Tôi thì lại cho rằng: nhận mệnh lệnh của Hoàng thượng bàn xét về pháp luật, chế độ rồi sửa đổi nó ở triều đình để giao lại cho các quan lại thi hành, như vậy không phải là vượt chức, tiếm quyền; dùng chính trị của tiên vương để gây lợi trù hại cho dân, như vậy không phải là sinh sự; chính lí tài chính cho thiên hạ, như vậy không phải là chiếm đoạt lợi của dân; đã trù tà thuyết, công kích bọn tiểu nhân, như vậy không phải là cự tuyệt lời can gián; còn như bị nhiều người oán giận, chê bai thì điều đó tôi đã tiên liệu từ trước rồi. Người ta quen thói cầu thả đã lâu không phải mới một vài ngày, kẻ sĩ đại phu đa số không lo gì đến quốc sự, chỉ mỉ dân, chửi thị hiếu của số đông, cho như vậy là tốt. Hoàng thượng muốn biến đổi phong khí đó, mà tôi không lượng số người phản đối nhiều hay ít, muốn đem tận lực ra giúp Hoàng thượng chống bọn họ, như vậy thì làm sao mà đại chúng chẳng nhao nhao lên? Xưa vua Bàn Canh (nhà Thương) dời đô, toàn dân đều oán, đâu phải chỉ riêng hạng sĩ, đại phu ở triều đình mà thôi. Nhưng vua Bàn Canh không vì vậy mà thay đổi kế hoạch; là vì ông đã xét kỹ, thấy kế hoạch đó hợp lí rồi sau mới hành động, biết là phải mà không thấy có điều gì đáng hối hận.

Nếu Quân Thực trách tôi là ở chức đã lâu mà không giúp Hoàng thượng làm được những việc lớn để ban ân đức cho dân thì tôi xin nhận là có tội. Còn như bảo rằng ngày nay nhất thiết không nên bày việc ra làm gì, cứ giữ lè lối cũ thì điều đó tôi không dám nghe. Không có dịp gặp mặt, khôn xiết chờ mong”.

Độc giả nhận thấy văn của Vương An Thạch gọn mà mạnh, trả lời vẫn tắt tùng điếm mệt; mà lòng tự tin của ông thật cao, rõ là muôn bảo: bác giữ ý bác, tôi theo đường tôi, đừng tranh biện nhau về danh từ nữa vô ích.

Một lần vì trong nước có thiên tai như hạn hán và vài hiện tượng như sao chổi xuất hiện, núi sụp lở mà người Trung Hoa cho là điềm gở, các giàn quan trong cựu đảng dâng sớ lên Thần Tôn tâu rằng vì nhà vua bỏ phép tổ tiên nên trời cảnh cáo. Vương An Thạch nổi giận, đáp lại:

– Những hiện tượng đó không liên quan gì tới hành động của người.

Chủ trương tiền bộ đó là của Tuân Tử, từ trên một nghìn năm trước. Trong thiên *Bàn về Trời* (Thiên luận) Tuân Tử đã viết: “Sao mà sa cây mà kêu, đó là cái biến hóa của trời đất, âm dương, là sự ít khi xảy ra của vạn vật, cho là quái lạ thì nên mà lo sợ thì không nên (...) Bàn tới vô ích, không phải là việc gấp mà xét tới, bỏ đi đừng nói”.

Tư Mã Quang có mặt lúc đó, trách lại Vương, bảo kẻ bè tôi mà nói như vậy thì có khác gì xúi giục ông vua mất lòng tin tưởng, kính sợ mệnh trời mà rồi sẽ sa ngã, không còn gì kiềm chế được nữa.

Một lần khác, trong khi bàn bạc về tân pháp, Vương bị Trình Hạo làm giám sát ngự sử bắc bẻ, nổi nóng, tỏ vẻ bức tức, Trình Hạo thong thả nói:

– Bàn việc thiên hạ chứ đâu phải bàn việc riêng của một nhà, xin bình tâm tĩnh khí mà nghe thì mới phải chứ.

Vương thẹn mà thay đổi thái độ, vì vậy Tư Mã Quang bảo Vương chỉ bướng bỉnh, cố chấp chứ không phải là người xấu.

Người chỉ trích tân pháp mạnh nhất là Tô Đông Pha. So với Vương An Thạch và Tư Mã Quang, ông vào hạng đàn em, chức cũng không cao mà dâng ba bức sớ lên Thần Tôn, có bức dài chín ngàn chữ, đả kích chính sách “làm tiền” của Vương, làm cho dân chúng xao xuyến, nghi ngại, vật giá vọt lên. Ông có cái giọng sắc bén, cương nghị của Mạnh Tử, có đoạn mỉa mai, có đoạn phẫn uất, bi thảm.

Ông bảo dân có giàu thì nước mới mạnh, nay triều đình tranh cái lợi của dân, dân hóa nghèo thì nước mạnh sao được; vua có được lòng tin của dân thì ngôi mới vững, nay tranh cái lợi của dân thì làm sao còn được lòng tin của dân nữa; quốc gia còn hay mất là do đạo đức dày hay mỏng chứ không do tiền của nhiều hay ít.

Ông vạch ra những cảnh khốc của dân, mùa màng mất sạch mà quan địa phương thối thu tiền thanh miêu, đến nỗi họ phải bỏ quê hương ruộng đất mà đi tha phương cầu thực; có kẻ phải bán nhà bán đất để nộp thuế cho quan. Ông phẫn uất khi thấy các nhà tu hành bị bắt giam vì thiếu thuế, ruộng đất các chùa chiền bị tịch thu, lính và quan bị chặn lương.

Có lần ông còn bạo miệng nhắc Thần Tôn đừng giẫm vào vết xe Tần Thủy Hoàng nữa!

Đọc những tờ sớ của Đông Pha, Thần Tôn không giận, cũng không đáp, mặc cho Vương tiếp tục thi hành tân pháp. Dĩ nhiên Vương không thể để cho cựu đảng ngăn cản con đường của mình nên bãi chức các gián quan. Cựu đảng nổi lên phản đối và một số xin từ chức.

Tạ Cảnh Luân, em vợ hay em rể của Vương An Thạch muốn hại Tô Đông Pha, tố cáo rằng mấy năm trước, hồi đưa linh cữu Lão Tô về an táng ở Mi Châu, Đông Pha đã lạm quyền, dùng lính tráng ở các tỉnh và mua bát đĩa, muối của dân mà không trả tiền. Triều đình phái người đi điều tra: Đông Pha có mua những thứ đó nhưng không làm gì trái phép.

Tuy nhiên Thần Tôn cũng nghi ngờ hỏi Tư Mã Quang:

– Trẫm ngờ rằng Tô Thức không phải là người tốt, mà sao khanh khen hắn quá vậy.

Tư Mã Quang đáp:

– Chắc Bệ hạ nghe lời người ta tố cáo Tô? Nhưng Bệ hạ không biết rằng kẻ tố cáo là thân thích của Vương An Thạch ư? Vả lại Tô Thức dù không hoàn toàn đi nữa thì vẫn còn hơn Lí Định, kẻ đã giấu tang mẹ chứ?

Thần Tôn lặng thinh. Vương An Thạch muốn giáng chức Đông Pha, Thần Tôn không nghe, vẫn cho giữ chức nhưng trích Đông Pha ra Hàng Châu.

*

Từ đó trong triều không còn cuộc tranh biện nào nữa. Không khí thực yên lặng, lạnh lẽo. Âu Dương Tu đã lui về vườn ở An Huy, Trương Phương Bình lui về Hà Nam, Tư Mã Quang về Lạc Dương.

Tử Do ít nói, bình tĩnh, thận trọng, chỉ trích tân pháp vừa vừa thôi, không bị Vương ghét lầm, năm trước đã lĩnh chức giáo thụ ở Trần Châu.

Năm 1073, một mảng núi sụp lở, trời hạn hán suốt mùa hè; Thần Tôn lo ngại, rồi lại coi những bức Trịnh Hiệp họa cảnh nheo nhóc của dân chúng, nghe lời can ngăn của Thái hoàng thái hậu, ngưng chức

Vương An Thạch (1074) nhưng vẫn giữ lại tay chân của Vương là Lữ Huệ Khanh, Tăng Bố và Đặng Oản, nghĩa là chưa bỏ tân pháp, mới tạm ngưng một số biện pháp quá thắt nhân tâm như thanh miêu, tiền miễn dịch, bảo gia.

Năm sau Vương được phục chức. Ngay từ buổi đầu. Thần Tôn và ông đều muốn cải thiện kinh tế và võ bị để diệt Liêu và Tây Hạ nên dùng các biện pháp bảo giáp (1070), bảo mã, ngũ binh ư nông (1072). Mới thực hiện chương trình đó được ba bốn năm, lực lượng quốc gia chưa được bồi dưỡng mạnh mẽ thì năm 1075 Vương, vì mục đích lập một công oanh liệt để đàn áp dư luận, vội đem quân đánh Tây Hạ, thắng được vài trận nhỏ, nhưng tiêu hao 60 vạn quân, và không biết bao nhiêu tiền của; Thần Tôn hay tin, ôm mặt khóc, bỏ ăn mấy ngày.

Liêu thừa cơ Trung Hoa bị tổn thương nặng, đòi cắt thêm đất, Vương cắn răng chịu khuất, nhường cho họ 700 dặm ở Hà Đông. Thành thử uy tín của Vương càng sút, phong trào phản đối nổi lên càng dữ. Chính Lữ Huệ Khanh, tay mặt của Vương cũng phản Vương, muốn tranh địa vị của Vương. Lữ trình nhà vua những bức thư trước kia gửi cho mình trong có những câu: “Phải giấu kín việc này, đừng để Hoàng thượng hay”, mà vu cáo Vương có âm mưu này nọ.

Thất bại ở phía bắc, Vương nghe lời bọn xu phụ, quay về phía nam, muốn thôn tính Việt Nam, gây chuyện với nước ta ở biên giới, triều đình ta (Lý Nhân Tông) ra tay trước, Lý Thường Kiệt và Tôn Đản đem 10 vạn quân chia làm hai đạo, một đạo đánh vào hai châu Khâu, Liêm (Quảng Đông), một đạo đánh lên Ung Châu (Quảng Tây) “kể tội Vương An Thạch đã bỏ phép tổ tiên bày đặt tân chính, làm muôn dân khổ sở, nay ta đem quân sang để phụng thiêng thảo tội, cứu vớt dân Trung Hoa”.

Chuyến đó Lý Thường Kiệt và Tôn Đản đại thắng, giết hại cả thảy 10 vạn người Tàu (1075).

Năm sau Tống muốn phục thù, đem quân xâm chiếm nước ta, Lý Thường Kiệt lại thắng một trận oanh liệt nữa; giết hơn một nghìn quân Tống trên sông Nhu Nguyệt (sông Cầu, tỉnh Bắc Ninh bây giờ).

Sau trận đó, Vương An Thạch bị cát chức tể tướng về vườn luồn, nhưng vẫn giữ được tước cũ.

CHƯƠNG THỨ NĂM

THI SĨ VỚI THẮNG CẢNH

Tô Đông Pha rời kinh tháng 7 năm 1071 để tới Hàng Châu. Luôn tám chín năm sau, ông không được về kinh, hết ở Hàng Châu rồi tới Mật Châu, Từ Châu, Hồ Châu. Thời đó là thời thi hưng của ông rất dồi dào, viết được rất nhiều bài *thơ*, bài *tù* có đủ giọng: buồn rầu hoặc khoáng đạt, mỉa mai hoặc phẫn uất.

Trên đường lại Hàng Châu, Đông Pha ghé thăm Tử Do làm giáo thụ ở Trần Châu, ở chơi với em tới ngoài tết Trung thu.

Hai anh em rất quí mến nhau mà hình dung, tính tình rất khác nhau. Tử Do mặt tròn, má phính và cao lớn, nên Đông Pha làm thơ giễu rằng “cúi đầu xuống đọc thi thư, ngẩng lên thì đầu đụng nóc nhà”;(1) Đông Pha trái lại tầm thước, không gầy, không béo, lưỡng quyền cao, trán rộng, mắt sáng quắc, râu đẹp. Tử Do thâm trầm, cương nghị; Đông Pha hồn nhiên, hay cười đùa, tính tình vui vẻ, dễ thân với mọi người, nhưng đôi khi nóng nảy.

Tử Do nhiều lần khuyên anh nên giữ lời, Đông Pha nhận là đúng, nhưng bảo:

– Anh biết tính anh bộp chộp. Khi anh thấy cái gì trái ý thì bức mình lầm, như thấy con ruồi đậu trên thức ăn, phải xua nó đi. Cái ngày dâng sớ

(1) Nguyên văn bài thơ:

*Uyển Khâu tiên sanh trường như khâu,
Uyển Khâu học xá tiểu như châu.
Thường thời đê đầu tụng kinh sử,
Hốt nhiên khiến thân ốc đả đầu.* (BT).

lên Hoàng Thượng về vụ tân pháp, anh cũng sợ bị chặt đầu. Máy ông bạn thân cũng ngại cho anh. Nhưng rồi anh bảo họ: “Hoàng thượng có giết anh thì anh cũng không ân hận. Nhưng tôi không để cho các bác hưởng cái vui là thấy tôi bị chặt đầu đâu”. Thế là cả bọn cùng cười.

Tử Do nói:

– Anh có nhận thấy không? Ngày nào mình được nhàn nhã, không có việc gì làm thì ngày đó có vẻ dài gấp hai những ngày khác. Vậy nếu mình được sống nhàn nhã suốt đời - chẳng hạn bảy mươi năm - thì cũng như mình sống được trăm bốn chục tuổi.

Tư tưởng về chính trị của họ giống nhau, nhưng cách xử sự thì ngược nhau. Tử Do đắn đo từng lời, suy đi tính lại rồi mới hành động; Đông Pha nồng nỗi, không nghĩ tới hậu quả của hành động.

Văn thơ của hai anh em cũng khác nhau. Tử Do không nổi tiếng về thơ, nhưng văn có giọng trầm tĩnh, ý tưởng sâu sắc; Đông Pha có thiên tài về cả thơ lẫn văn, ý tưởng đột ngột, hùng tráng mà khoáng đạt.

Tôi xin giới thiệu dưới đây bài *Hoàng Châu Khoái tai đình kí* của Tử Do để độc giả so sánh bút pháp của hai anh em họ Tô.

黃州快哉亭寄

江出西陵，始得平地；其流奔放肆大，
南合湘沅，北合漢沔，其涕益張，至於赤壁
之下，波流浸灌，與海相若。

清何張君夢得謫居齊安，即其廬於西南爲亭，以覽觀江流之勝；而予兄子瞻名之曰快哉。蓋亭之所見，南北百里，東西一合，濤瀾洶涌，風雲開闔，晝則舟楫出沒於其前，夜則魚龍悲嘯於其下，變化倏忽，動心駭目，不可久視。今乃得玩之几席之上，舉目而足，西望武昌諸山，岡陵起伏，草木行列；胸消

日出，漁夫樵父之舍，皆可指數；此其所以爲快哉者也。至於長州之津，故城之墟，曹孟德，孫仲謀之所睥睨，周渝，陸遜之所馳騖，其流風遺暉亦足以稱快世俗（...）

士生於世，使其中不字得，將何往而非病，使其中坦然，不以勿傷性，將何適而非快？今張君不以適爲患，秋會計之餘功，而戍放山始之間，此其中宜有以過人者；將蓬戶壅牖，無所不快；而況乎濯長江之清流，挹西山之白雲，窮耳目之勝以自適也哉！不然，連山絕壑，長林古木，振之以清風，照之以明月，此皆騷人思士之所以悲傷樵悴而不能勝者，烏睹其爲快也哉！

HOÀNG CHÂU KHOÁI TAI ĐÌNH KÍ

Giang xuất Tây Lăng, thủy đặc bình địa; kì lưu bôn phóng từ đại, nam hợp Tương, Nguyên, bắc hợp Hán, Miện, kì thế ích trương, chí ứ Xích Bích chi hạ, ba lưu tẩm quán, dữ hải tương nhược.

Thanh Hà Trương quân Mộng Đặc trích cư Tề An, tức kì lư chi tây nam vi đình, dĩ lâm quan giang lưu chi thắng; nhi dư huynh Tử Chiêm danh chi viết Khoái Tai. Cái đình chi sở kiến, nam bắc bách lí, đông tây nhất hợp, đào lan hung dũng, phong vân khai hạp, trú tắc chu tiếp xuất một ứ kì tiền, dạ tắc ngư long bi khiếu ứ kì hạ, biến hóa thúc hốt, động tâm hãi mục, bất khả cửu thị. Kim nãi đặc ngoạn chi kỷ tịch chi thượng, cử mục nhi túc, Tây vọng Vũ Xương chư sơn, cương lăng khởi phục, thảo mộc hàng liệt; yên tiêu nhật xuất, ngư phu tiêu phủ chi xá, giao khả chi số; thử kì sở dĩ vi khoái tai giả dã. Chí ứ trường châu chi tân, cố thành chi khu, Tào Mạnh Đức, Tôn Trọng Mưu chi sở bẽ nghẽ, Chu Du, Lục Tốn chi sở trì vụ, kì lưu phong di tích túc dĩ xung khoái thế tục. (...)

Sĩ sinh ư thế, sử kì trung bất tự đắc, tương hà vãng nhi phi bệnh; sử kì trung thản nhiên, bất dĩ vật thương tính, tương hà thích nhi phi khoái? Kim Trương quân bất dĩ thích vi hoạn, thu cối kế chi dư công, nhi tự phóng sơn thủy chi gian, thử kì trung nghi hữu quá nhân giả; tương bồng hộ ứng dũ, vô sở bất khoái; nhi huống hồ trạc Trường Giang chi thanh lưu, áp tây sơn chi bạch vân, cùng nhĩ mục chi thăng dĩ tự thích dã tai! Bất nhiên, liên sơn tuyệt hác, trường lâm cổ mộc, chấn chi dĩ thanh phong, chiếu chi dĩ minh nguyệt, thử giao tao nhân tư sĩ chi sở dĩ bi thương tiều tụy nhi bất năng thăng giả, ô đồ kì vi khoái dã tai!

Nghĩa:

ĐÌNH “KHOÁI THAY” Ở HOÀNG CHÂU

Sông Trường Giang ra khỏi Tây Lăng mới gặp đất bằng, dòng nước bằng bằng rộng lớn, phía nam hợp với sông Tương, sông Nguyên, phía bắc hợp với sông Hán, sông Miện, thế lực càng mạnh, đến chân núi Xích Bích, luồng sóng tươi nhuần, mênh mông như biển.

Ông Thanh Hà Trương Mộng Đắc bị đày đến Tế An, cất một cái đình ở phía tây nam nhà ông để ngắm cảnh đẹp trên sông và anh tôi là Tử Chiêm (tức Đông Pha) đặt tên cho đình là “Khoái thay”.

Là vì ở đình trông ra thấy được nam bắc trăm dặm, đông tây hợp một, sóng vỗ àm àm, gió mây mờ đóng, ngày thì thuyền bè qua lại ở trước mặt, đêm thì nghe cá rồng kêu thảm ở dưới sâu, biến hóa đột ngột, động lòng kinh mắt, không thể coi lâu được. Nay thì có thể ngồi trên giường chiếu mà ngắm cảnh, ngược mắt là coi đủ tất cả; phía tây thì nhìn các núi ở Vũ Xương, sườn đindh nhấp nhô, cây cỏ bầy hàng, mây khói tan rời mặt trời ló dạng, nhà cửa ngư ông và tiều phu đều hiện rõ mồn một; vì vậy mà gọi đình đó là “Khoái thay”. Đến như bến rộng bãi dài, nền cũ thành xưa, nơi mà Tào Mạnh Đức và Tôn Trọng Mưu⁽¹⁾ ngáp nghé, mà Chu Du và Lục Tốn⁽²⁾ rong ruổi thì di tích, lưu phong⁽³⁾ kia cũng đủ cho ta khen là khoái thay thế tục.

(1) Tức Tào Tháo và Tôn Quyền đời Tam Quốc.

(2) Cũng là nhân vật đời Tam Quốc.

(3) Là phong hóa lưu truyền lại.

(... Bỏ một đoạn mười hàng)

Kẻ sĩ sinh ở đời, nếu trong lòng không ung dung tự tại thì tới đâu mà không buồn; nếu trong lòng thản nhiên, không vì ngoại vật mà làm tổn thương bản tính thì tới đâu mà chẳng khoái? Nay Trương Quân không vì bị giáng chức mà ưu tư, tính toán sổ sách rồi còn dư thời giờ thì tự thả mình trong khoảng sơn thủy, chắc là trong lòng có chỗ hơn người đây, đâu có ở căn nhà lợp tranh, cửa sổ làm bằng vò hũ đập bể thì cũng không có gì là không khoái; huống hồ lại gọi rửa trên dòng trong của Trường Giang, ngắm mây trắng của núi tây, có những cảnh tuyệt vui tai đẹp mắt để tự thỏa mãn! Nếu không vậy thì dù núi có liên tiếp, hang có thăm thẳm, rừng có rộng, cây có cổ, lại có gió mát lay động, có trăng thanh chiếu sáng thì cũng là những cảnh mà tao nhân và kẻ sĩ bắt đặc ý cho là bi thương, tiêu điều không sao chịu nổi, chứ có đâu thấy được là khoái!

Tử Do tả ba cái vui của Trương Mộng Đắc: vui ngắm cảnh, vui hoài cổ và vui vì trong lòng thanh thản, không bận tâm vì bị giáng chức; cái vui thứ ba quan trọng hơn cả vì có nó mới hưởng được hai cái vui trên, thành thử ông khen cảnh mà thực là khen bạn. Suốt bài không rời khỏi chữ “khoái”, bút pháp tinh mật.

Ăn tết Trung thu xong, hai anh em rủ nhau lại thăm Âu Dương Tu ở cách đó trên trăm cây số, ở chơi hai tuần nữa rồi Đông Pha mới lại nhiệm sở. Lúc từ biệt, họ quyến luyến nhau như một cặp tình nhân: tình huynh đệ họ thực đẹp.

*

Hàng Châu đồi Tống là một cảnh thần tiên, có người đã gọi nó là “Thiên đường ở trần thế”.

Nó là tên một phủ, mà cũng là tên tỉnh lị tỉnh Chiết Giang. Tỉnh lị nằm trên bắc ngạn sông Tiền Đường, (chính dòng sông mà nàng Kiều đã gieo mình xuống để chấm dứt cảnh mười lăm năm đau khổ), ở cuối con kinh Vận Hà; phía nam nó dựa lưng vào núi Ngô Sơn, phía tây nó soi bóng trên Tây Hồ, nổi danh là nơi linh tú bậc nhất Trung Hoa nhờ cảnh đồi núi, hồ, biển tuyệt đẹp, nhờ không khí mát mẻ (vì đây đã thuộc về phương Nam), nhờ dân trong miền tính tình vui vẻ, nam thanh nữ tú,

tiếng ca hát ngâm thơ vang lên trong các vườn hoa, các trà thát, trên các bờ nước, dưới các hàng liễu.

Chúng ta không biết rõ sự phồn thịnh của Hàng Châu thời Tô Đông Pha ra sao, nhưng đọc tập du ký của Marco Polo, một người Ý được vua nhà Nguyên cho làm thái thú (?) Hàng Châu ở cuối thế kỉ XIII, ta cũng tin được rằng nhiệm sở của Tô là một nơi rất sầm uất.

Marco Polo gọi Hàng Châu là Quinsay⁽¹⁾ (có lẽ phiên âm một tiếng của đời Nguyên). Theo ông, châu thành cách biển hai mươi lăm cây số, chu vi được 160 cây số⁽²⁾, dân số năm 1275 tới một triệu người, lớn hơn hết các châu thành khác phương Đông, hơn xa Venise, nơi sinh quán của ông mà đẹp hơn Venise vì có cảnh nước lẫn cảnh núi.

Đường phố và kinh rạch rất nhiều và rộng; cầu lớn nhỏ có tới 12.000 chiếc, xây khum khum như cầu vòng, rất cao, thuyền buồm qua lọt được. Châu thành có mười ngôi chợ và vô số cửa tiệm. Con đường chính lát đá, từ cửa đông qua cửa tây, rộng tới bốn chục bước chân, chạy song song với một dòng kinh. Hai bên bờ kinh đó, cát nhiều kho lớn bằng đá để chứa các hàng hóa xuất cảng và nhập cảng từ Mã Lai, Ấn Độ, Ba Tư...

Đường phố sửa sang rất kĩ, nước mưa không đọng vì có mương; xe cộ dập dù qua lại, những chiếc sang trọng có màn và nệm bằng lụa, ngồi được sáu người. Có những nhà tắm công cộng, đủ nước lạnh và nước nóng, nhưng nước nóng chỉ để cho người ngoại quốc dùng. Các hòn lâu nhiều tới nỗi Marco Polo không dám đưa ra con số; à nào cũng rất đẹp, bận toàn đồ tơ, phấn hương ngào ngạt, “không thể tưởng tượng được y phục và nữ trang của họ đắt giá tới bực nào”.

Nhà cửa chen chúc nhau, đa số bằng gỗ và tre, có nhà cao tới mười tầng (!). Nhưng công việc phòng hỏa rất chu đáo: ngày đêm có lính canh, và thấy nơi nào có đám cháy thì báo hiệu liền và lại cứu. Rác trong châu thành đổ xuống thuyền rồi chở đi. Mỗi năm phải vét lại các kinh một lần.

(1) Có sách chép là Kinsai và cho rằng tiếng Cathay trả Trung Hoa do tiếng đó mà ra.

(2) Theo Yule thì Marco Polo lầm, vì dịch chữ lí (dặm) của Trung Hoa ra chữ mile, sự thực một lí chỉ bằng 575 mét chứ không phải 1.000 mét.

Một con đê dài 250 cây số ngăn nước biển ở phía bắc Hàng Châu. “Thuyền biển lớn như những ngôi nhà, cánh buồm giương lên như mây phủ trên biển, bánh lái dài cả chục thước”. Mỗi chiếc thuyền có tám hoặc mười hàng chèo, mỗi chiếc chèo dùng bốn trạo phu. Thuyền đậu đầy trên các kinh lớn. Thương mại cực phồn thịnh. Người Trung Hoa đồi vàng, bạc, tiền đồng, chì, đồ sứ lấy hương, tê giác, ngà voi, san hô, hổ phách, ngọc trai, đồi mồi, đồ vải... của các xứ khác. Công nghệ cũng rất phát đạt: đồ sứ, đồ sơn, gốm vóc, quạt, nữ trang.

Theo Lâm Ngữ Đường, thời Tô Đông Pha, Hàng Châu chỉ mới phát triển bằng nửa như vậy (nửa triệu dân), nhưng so với các phủ khác, cũng đứng vào hàng đầu. Nơi đó phồn thịnh nhờ chung quanh đất thấp, có nhiều hồ, lại ở xa biên giới, ít bị quấy phá.

Một thi hảo bậc nhất trong nước mà lại làm quan một nơi thắng cảnh bậc nhất trong nước thì thật là một “giai ngẫu”. Thần Tôn trích Tô tới đó mà thực là thương ông. Không khí ở đây khoáng đạt, ấm áp, không tù túng, lạnh lẽo như ở triều đình. Cảnh miền Nam này lá xanh hoa thắm, gió mát trăng trong, không mênh mông cát vàng, ào ào gió thổi như phương Bắc.

Đông Pha yêu cảnh yêu người, mới tới Hàng Châu đã coi đó là quê hương thứ nhì của mình; và dân Hàng Châu cũng quý ông, tới nỗi khi ông bị triều đình bắt giam, họ dựng bàn thờ ở khắp đường phố cầu xin nhà vua tha ông; hơn nữa ngàn năm sau du khách lại thăm Phượng Sơn, Tô Đề⁽¹⁾ để tìm lại hình ảnh của ông thì dân Hàng Châu có người bất bình rằng sao du khách lại bảo Đông Pha quê ở Thiểm Tây, chứ không phải ở Chiết Giang!

Hàng Châu được nhờ ông rất nhiều: khoan nói tới chính tích của ông, chỉ nội cái hào quang thiên tài của ông cũng làm cho dân chúng được vẻ vang, sung sướng: họ vui tươi hơn, thanh nhã hơn, yêu văn thơ, nghệ thuật hơn; mà ông cũng được nhờ Hàng Châu rất nhiều: ông được thấy những cảnh mê hồn, được hưởng những lúc tuyệt thú, hồn thơ ông dào dạt, tài năng ông phát triển, mới mẻ thêm, phong phú thêm.

*

(1) Coi ở sau.

Ông cùng vợ con tới Hàng Châu ngày 28 tháng 11 năm 1071. Dinh thự của ông ở trên ngọn Phượng Sơn, bao quát được cảnh sông Tiền Đường với những cánh buồm qua lại trước mặt và cảnh Tây Hồ phảng lặng như tấm gương, ba mặt là đồi núi lấp ló những mái chùa rêu phong, những cửa son của các biệt thự, Tây Hồ này cũng có tên là Tiền Đường hồ, Tây tử hồ vì trong một bài thơ, ông ví hồ với nàng Tây Thi:

ÂM HỒ THƯỢNG SƠ TÌNH PHỤC VŨ

飲湖上初晴復雨

水光鱗晵晴方好

山色空蒙雨亦奇

欲把西湖比西子

淡妝濃抹總相宜

Thủy quang liẽm diẽm tình phuong hảo,
Sơn sắc không mông vũ diệc kì.
Dục bả Tây hồ ti Tây tử,
Đạm trang nùng mạt tống tương nghi.

UỐNG RƯỢU TRÊN HỒ TRỜI MÓI TẠNH RỒI LẠI MƯA

*Trời tạnh, long lanh hồ đã đẹp,
Mưa phùn, mịt mít núi càng xinh.
Tây hồ đâu khác nàng Tây tử,
Trang điểm cùng không, nét vẫn tình.*

Ở phía Nam và Bắc, có núi cao, trong hồ thời đó chỉ có một con đê do thi hào Bạch Cư Dị đúc Đường đắp, sau Tô Đông Pha đắp thêm một con đê nữa, và bây giờ hồ chia làm ba phần: hồ trong, hồ ngoài, hồ sau. Nổi danh nhất là Tây Hồ thập cảnh, thời nào cũng làm đề tài cho thi nhân ngâm vịnh.

Mỗi buổi sáng thức dậy, mở cửa sổ, vợ chồng Đông Pha nhìn mây núi và lâu đài chiếu xuống mặt hồ. Các du thuyền chạm trổ, sơn màu và các thuyền câu mộc mạc nhẹ nhàng lướt trên mặt nước. Nhất là về tối, mặt hồ đầy du thuyền, hằng ngàn ánh đèn chiếu xuống nước như một cánh hoa đăng và nửa đêm tiếng đàn tiếng sáo, tiếng ca tiếng hát vẫn còn văng vẳng đưa vào dinh thự của Tô, hai ba giờ sáng mới tắt.

Trà đình, túr quán nằm sát ở bờ hồ, sau những hàng liễu thướt tha. Các cửa hàng đầy những vật quí và lạ, từ tơ lụa gấm vóc, ấm chén, bình hoa, đèn quạt tới đồ chơi và kẹo bánh cho trẻ, và hai thế kỷ sau, Marco Polo phải chót mắt về sự phồn thịnh của Hàng Châu, Venise không sao sánh kịp.

Tô Đông Pha thích cảnh quá, tới nỗi có cảm tưởng rằng kiếp trước mình đã sinh nơi đây. Một hôm vào thăm một cảnh chùa, mới tới cổng, ông ngạc nhiên thấy cảnh như quen thuộc, nói với người cùng đi rằng có chín mươi bức đền lênh l崕, đếm thì thấy đúng. Rồi ông còn tả được những cây, đá, sân, vườn ở sau chùa nữa. Thời đó thuyết luân hồi rất được nhiều người tin, và người ta còn truyền lại rằng Trương Phương Bình có lần cũng vào thăm một cảnh chùa, bảo bạn kiếp trước mình tu ở đây, chép kinh tới đoạn đó thì bỏ dở; họ vào chùa, mở kinh đó ra, thấy nét chữ giống hệt chữ của Trương; Trương cầm bút chép tiếp.

Tuy nhiên, Đông Pha cũng có điều bất như ý: chức vụ thông phán buộc ông phải xử tội, và ông không nhẫn tâm xử những bần dân bị giam cầm vì không tuân luật lệ mới của Vương An Thạch, những luật lệ mà ông đã đả kích. Vương đã quốc hữu hóa việc bán muối; dân Hàng Châu từ trước vẫn sản xuất và bán muối nên phản đối. Ngày cuối năm 1071, mới tới được hơn một tháng, ông đã phải xử một người dân can tội buôn lậu muối. Ông thi hành pháp luật, nhưng chua xót tự ví cảnh của mình với cảnh người dân đó:

Trừ nhật đương tảo qui,
Quan sự nãi kiến lưu.
Chấp bút đổi chi kháp,
Tri thử hệ trung tù.
Tiểu nhân doanh hầu lương,
Trụy vong bất tri tu.
Ngã diệc luyến bạc lộc,

Nhân tuần [bát] thất qui hưu⁽¹⁾
Bát tu luận hiền ngu
Quân thi vị thực mưu.
Thùy năng tạm túng khiển,
Mẫn nhiên quý tiền tu.

Nghĩa:

*Ngày cuối năm, đáng lẽ về sớm
Mà vì việc quan phải ở lại.
Cầm bút lên, nước mắt tuôn rơi.
Buồn cho kẻ bị giam trong tù.
Kẻ nghèo lo kiếm ăn
Sa vào lưới pháp luật mà không biết hổ.
Ta cũng vì ham cái lộc nhỏ,
Vẫn giữ chức, trái với ý muốn về hưu của mình.
Chẳng nên luận hiền hay ngu,⁽²⁾
Đều là lo miếng ăn như nhau cả.
Ai có thể tạm cởi cho được dây?
Ta cúi đầu mà xót xa tui nhục.*

Rồi ông viết thư tâm sự với Tử Do:

“Có những điều trước kia anh lấy làm xấu hổ thì bây giờ anh không xấu hổ nữa. Anh ngồi nhìn bọn tội nhân rách rưới bị quất. Miệng anh “dạ, dạ” với thượng cấp mà lòng anh thì muôn nói “không, không”. Đánh mất tư cách của mình thì giữ chức cao sang mà làm gì?”.

Càng chán cảnh công đường thì Đông Pha càng tìm cảnh thiên nhiên mà cảnh thiên nhiên ngay ở dưới chân ông. Xuống khỏi đồi là sông hồ; hai chục cây số chung quanh, chỗ nào cũng có bờ liễu, rừng thông, suối trong, thác trắng, đình đài, đèn miếu và ba trăm sáu chục ngọn chùa. Cảnh đã đẹp, dân chúng lại phong lưu, tổ chức rất nhiều đình đám, hội

(1) Đông Pha mới đầu hạ chữ *bát*, sau chấm chấm ở bên (coi trên hình số II), bỏ chữ đó mà thay vào chữ *thất* vì vậy mà câu này có sáu chữ. (Coi bút tích của ông ở sáp đố trang 95).

(2) Hiển đây trò tác giả, *ngu* trò người dân buôn lậu bị tội. *Hiển ngu* chỉ nên hiểu là người có học và người vô học.

hè. Tháng nào cũng có té: nguyên tiêu, thanh minh, hàn thực rồi đoan ngọ, trung nguyên, trung thu, trùng cửu, chưa kể những ngày té thần của mỗi làng. Trai thanh gái lịch dập dùi, én liêng trên không, mây trôi trên nước, màu sắc cảnh vật thay đổi thực huyền ảo.

Đông Pha có hôm dắt vợ con, có khi rủ bạn bè đi chơi hồ. Các cô lái đò thấy bóng dáng Tô thông phán, đua nhau mời chào vì họ tuy ít học nhưng đã nghe danh ông, lại quý thái độ trang nhã, đôn hậu mà thân mật của ông. Ông mướn một chiếc thuyền nhỏ, thả trên mặt hồ, nghĩ được câu thơ nào chép ngay lên giấy tốt và người quen kẻ lạ tranh nhau xin, vì thơ ông hay, chữ ông đẹp, vừa già vừa tươi, thành một thư pháp riêng đòi Tống. Bà thì bồ dưa, bóc hạt sen cho người hầu nấu chè, có khi mua cá của một ngư ông mới câu lên không phải để nấu nướng mà để phóng sinh lấy phúc. Trên hồ có một bọn chuyên câu cá bán như vậy và có con được phóng sinh hai ba lần. Những ngày hội, cảnh mặt hồ thật vui, tiếng hát của các ca nhi vang lên lanh lảnh, như đáp nhau từ thuyền nọ qua thuyền kia.

Chu vi hồ khoảng hai chục cây số, bờ hồ chỗ nào cũng liễu rũ, và thấp thoáng sau màn hình liễu là những ngọn chùa cổ kính.

Mặt hồ luôn luôn thay đổi, vừa mới trắng xóa vì hạt mưa thì đã trong vắt như trời xanh:

望湖樓醉書

黑雲翻墨未遮山
白雨跳珠亂入船
卷地風來忽盡散
望湖樓下水如天

VỌNG HỒ LÂU TÚY THƯ

Hắc vân phiên mặc vị già sơn,
Bạch vũ khiêu châu loạn nhập thuyền.
Quyển địa phong lai hốt xúy tán,
Vọng hồ lâu hạ thủy như thiên.

KHI SAY, VỊNH CẢNH HỒ, LÀU

*Mây đen nứa núi mực bôi lên,
Mưa trắng rơi chau trút xuống thuyền.
Cuốn đất gió đâu lùa thổi hết,
Dưới lầu, màu nước tựa thanh thiên.*

Nhất là mùa hè, nước hồ chắc cũng trong như hồ Trúc Bạch ở Hà Nội, có thể đếm được những con cá lượn ở dưới sâu.

Họ bỏ thuyền, leo núi, chán nghe tiếng sóng vỗ thì nghe tiếng chim kêu. Ông rất thích cảnh chùa, nhiều lần leo núi một mình, tới một khóm trúc hay một gốc thông cạnh chùa, cởi áo ra, nằm đánh một giấc. Các chú tiểu chỉ xa xa đứng nhìn, lấy làm vinh dự rằng chùa mình được một thi hào quá bộ tới. Sau khi ông mất, một vị sư bảo rằng hồi trẻ làm tiểu có lần được thấy ông cởi trần nằm ngủ như vậy, trên lưng có bảy nốt ruồi giống như thất tinh của chòm sao Bắc Đẩu. Chắc vị sư đó đã tưởng tượng ít nhiều.

Các vị sư quý ông mà ông cũng thích giao du với họ và tính tình ông phóng khoáng hay bỗn cợt, nên thỉnh thoảng phá các vị hòa thượng. Một vị hòa thượng nọ nổi tiếng là nghiêm, tín đồ mà muốn vào tịnh thất của ông để được ông ban phúc thì phải trai giới trước đã. Dĩ nhiên phụ nữ không được vào. Đông Pha lần đó dắt vài người bạn và cả một ca nhi vào thăm chùa. Tới cửa trai phòng của nhà sư, bọn người theo ông ngừng cả lại. Ông dắt ca nhi vào, nhà sư cau mày. Ông bảo để làm một bài thơ xin lỗi, và ca nhi sẽ hát lên nếu hòa thượng cho phép, nàng mượn chiếc mõ để gõ nhịp. Vì hòa thượng đành hỉ xả và Đông Pha đưa một bài cho ca nhi hát. Bài đó là một bài từ khúc có giọng bỗn cợt và chính vị hòa thượng nghe xong cũng phải cười.

Trong thơ phương Tây, ta thường nghe thấy tiếng chuông thánh đường, nhưng ít thấy bóng dáng các linh mục, giám mục. Trái lại thơ Trung Hoa và Việt Nam thường nhắc tới các nhà sư, mà nhắc tới nhà sư thì luôn luôn nhắc tới mỹ nữ để giễu như thơ Tô Đông Pha, thơ Nguyễn Công Trứ. Nội điểm đó cũng đủ cho ta thấy tinh thần tôn giáo của phương Đông và phương Tây khác nhau ra sao.

Lần khác Đông Pha đùa các nhà sư như sau. Tiếng *điểu* (là chim) thời đó có một nghĩa xấu khi dùng làm tiếng lóng, đại loại cũng như tiếng

chim (chuột) của ta. Đông Pha bảo một nhà sư, tên là Phật Ân: “Cỗ nhân thường dùng tiếng *tăng* (nhà sư) để đối với tiếng *điều*, như trong hai câu của Giả Đảo (đời Đường):

鳥宿池邊樹

僧燒月下門

Điều túc trì biên thụ,
Tăng sao nguyệt hạ môn.

Chim đậu cây bến nước,
Sư gõ cửa dưới trăng.

Tôi vẫn phục cỗ nhân đối như vậy hay tuyệt”.

Thời nào thi sĩ cũng gắn bó với ca nhi, nhất là các thi sĩ đời Đường, đời Tống. Ca nhi giữ một địa vị thực quan trọng trong thi ca Trung Quốc. Chính họ có công gọi hưng cho thi nhân, hơn nữa canh tân các thể thơ, biến thi thành từ. Ngay các vị tể tướng, như Hàn Kì, Âu Dương Tu, các nhà Nho đức độ và nghiêm trang như Phạm Trọng Yêm, Tư Mã Quang cũng làm thơ làm từ tả tình của ca nhi và tình cảm của mình đối với ca nhi. Nhạc Phi, danh tướng ái quốc bậc nhất, trong một bữa tiệc cũng làm một bài từ cho ca nhi hát. Suốt đời Tống, có lẽ chỉ có hai anh em họ Trình (Trình Hạo và Trình Di) là tránh xa các ả như tránh rắn độc. Tương truyền một mông đệ của Trình Di viết hai câu tả cái mộng thấy một phụ nữ đương giấc nồng, mà cụ Trình vội la: “Đồ qui!” Chu Hi cũng vậy. Đúng là các cụ ấy “cư kính”, thấy gái đẹp thì kính nhe viễn chi.

Tô Đông Pha, trái lại tự nhận là mình rất tục. Ông nói đùa với bạn: “Các phép tu tiên tôi đều theo được, trừ có phép tiết dục. Khó khăn vô ngàn. Nay nhé, Thiên cổ kì nhân như Tô Vũ,⁽¹⁾ nghị lực phi thường, ai triết nhân cho bằng, vậy mà cũng kiểm một cô vợ Hung Nô, có con với nàng, thì hạng phàm nhân như mình, tiết dục sao được chứ”.

Cho nên bữa tiệc nào người ta đãi ông hay ông đãi người ta thì cũng có ca nhi, và bọn này quây quần chung quanh ông, xin ông chép cho một bài thơ trên quạt. Bà Tô bẩm tính hiền hậu, quý chồng là bậc danh sĩ, lại biết chồng có nghệ sĩ tính chứ không bạc tình, nên không hề ghen.

(1) Tức Tô Vũ chấn đê đời Hán.

Mà quả thực ông rất đứng đắn, yêu thanh sắc đây mà không lụy về thanh sắc. Trái lại, chính thanh sắc đã giúp ông giải phóng thể túc, bỏ niêm luật, mở rộng phạm vi cho nó, từ những cảnh mơ mộng hương phấn qua khu vực khoáng đạt, hào hùng của tình cảm.

Từ phát sinh từ đời Đường, là những bài thơ có thể phổ nhạc cho ca nổ hát, như Vương Chi Hoán, Vương Hàn có những khúc *Lương châu từ* tả cảnh sa mạc hay chiến trường ở biên cương, Bạch Cư Dị và Ôn Đình Quân có những khúc *Úc Giang Nam* tả cảnh sông nước, hoa cỏ Giang Nam.

Qua đời Ngũ Đại, từ rất thịnh hành, lời rất đẹp, rất du dương, nhưng cũng rất ủy mị, chỉ ca tụng những cảnh trăng hoa (*Hoa gian tập*) cùng tâm sự những mỹ nữ xa người yêu (*Tàn phụ ngâm*), giọng thường đầy nước mắt, đúng là của một thời loạn.

Đầu đời Tống, từ vẫn giữ cái di phong của đời Ngũ Đại, ngay Âu Dương Tu cũng không thoát khỏi ảnh hưởng đó.

Những câu được ca tụng nhất thời đó đại thể như:

楊柳岸曉風殘月

Dương liễu ngàn hiếu phong tàn nguyệt,

Bờ dương liễu, trăng tàn gió sớm.

của Liễu Vĩnh, đẹp thì đẹp thật, nhưng buồn làm sao; hoặc câu:

桃李嫁春風

Đào lý giá xuân phong

của Trương Tiên, lãng mạn tình tú.

Chưa bằng những câu tả cái thú mê hồn với một ca nổ:

Tiêu hồn đương thử tê,

Hương nang ám giải,

La đáy khinh phân,

Mạn doanh đắc thanh lâu bạc hanh danh tồn.

(MÃN ĐÌNH PHƯƠNG)

.....
Gặp lúc tiêu hồn,

Nhẹ chia giải lụa,

*Ngâm cõi túi thơm,
Chỉ hơn được lâu xanh bạc hành danh còn.
Đông Pha hùng tâm sửa đổi phong khí đó.
Xin độc giả nghe giọng ông ngâm:*

念奴 磯

大江東去
浪淘盡千古風流人物
故壘西遍
人道是三國周郎赤壁
亂石崩雲
驚濤烈岸
捲起千堆雪
江山如畫
一時多少豪傑
遙想公瑾當年
小喬初嫁了
雄姿英發
羽扇綸巾
談笑間
強虜灰飛煙滅
故國神遊
多情應笑我早生花發
人生如夢
一樽還醉江月

NIỆM NÔ KIỀU⁽¹⁾

Đại giang đông khứ,
Lãng đào tận thiên cổ phong lưu nhân vật.
Cố lũy tây biên,
Nhân đạo thị Tam Quốc Chu Lang Xích Bích,
Loạn thạch băng vân,
Kinh đào liệt ngạn,
Quyền khởi thiên đôi tuyết
Giang Sơn như họa
Nhất thời đa thiều hào kiệt.
Dao tướng Công Cẩn đương niên,
Tiểu Kiều sơ giá liễu,
Hùng tư anh phát,
Vũ phiến luân cân.
Đàm tiểu gian,
Cường lỗ hôi phi yên diệt,
Cố quốc thần du,
Đa tình ưng tiểu ngã tảo sinh hoa phát.
Nhân sinh như mộng
Nhất tôn hoàn lỗi giang nguyệt.

NIỆM NÔ KIỀU

Sông dài băng chảy,
Sóng cuốn hết thiên cổ phong lưu nhân vật.
Lũy cũ phía tây,
Người bảo là Xích Bích thời Chu Du Tam Quốc.

(1) Mân Định Phương, Niệm nô Kiều đều là tên những khúc hát.

*Đá loạn sụt mây,
Sóng gầm vỗ bến,
Cuốn lôi ngàn đống tuyết.
Núi sông như vẽ,
Một thời ít nhiều hào kiệt.
Nhớ Công Cẩn thời đó,*



Tranh vẽ trúc của Tô Đông Pha

*Tiêu Kiều khi mới cưới,
Anh hùng tư cách,
Quạt lông khăn là,
Lúc nói cười
Giặc mạnh⁽¹⁾ tro bay khói hết.
Cố quốc hôn về,
Đa tình chắc cười ta tóc đà sớm bạc.
Đời người như mộng,
Chén này để ta trăng nước.*

Giọng hoài cổ triền miên mà bi hùng.

Tương truyền một hôm Đông Pha hỏi một người:

– Từ của tôi với từ của Liễu Vĩnh ra sao?

Đáp:

– Từ của Liễu Lang Trung chỉ để cô gái mười bảy mười tám cầm phách ngà mà ca câu: “Dương liễu ngạn hiếu phong tàn nguyệt”, còn từ của ngài thì phải để cho tráng sĩ ở Quan Tây gảy đàn tỳ bà bằng đồng, gỗ phách bằng sắt mà hát câu “Đại giang đông khứ” thì mới hợp.

Lời đó chỉ đúng một phần. Thiên tài của Đông Pha có nhiều vẻ. Đọc bài *Thủy điệu ca đầu* ở chương VI, độc giả sẽ thấy từ của ông cũng có bài rất du dương, tươi đẹp không kém Liễu Vĩnh.

Nhờ phong cảnh đẹp và không khí tung bừng ca nhạc ở Hàng Châu mà Đông Pha mới lưu ý tới thể từ, cải cách nó và nổi danh là một *từ gia* bậc nhất đời Tống. Ông hưởng cái thú nghe hát, nhưng không say đắm tới đến nỗi mất tư cách, có lần thuyết phục được một thiếu nữ có tài có sắc, và nàng thoát khỏi cảnh lầu xanh mà đi tu.

Ông ta là một nghệ sĩ chân chính, nhận thức cái đẹp của thanh sắc mà cũng quý cái đẹp của tâm hồn. Chính hồi ở Hàng Châu ông bắt đầu tập tham thiền, có lẽ do ảnh hưởng các vị hòa thượng bạn thân của ông. Đêm nào ông cũng nằm thật ngay ngắn, thở đều đều, tập trung tinh thần vào hơi thở, dù có ngứa cũng nhất định không gãi, và ông khoe rằng có làm chủ được thể chất thì mới làm chủ được tinh thần, rồi mới hiểu được

(1) Trở Tào Tháo.

những huyền bí của vũ trụ. Ông tìm hiểu cơ thể ông và nghiên cứu về y dược.

*

Nhưng Hàng Châu không phải chỉ có liễu, sen, mẫu đơn, có trăng nước và tiếng đàn tiếng địch. Còn có công đường và nhà lao nữa.

Tội nhân quá nhiều, nhốt đầy các khán: mười bảy ngàn người, đại đa số là vì thiếu thuế, thiếu nợ chính phủ, hoặc vì buôn lậu muối. Ở triều ông chỉ nghe thấy nỗi khổ của dân, tới Hàng Châu ông mới được trông tận mắt, thấy cảnh dân bì bõm dưới bùn như vịt, như heo đê vét kinh chở muối, mà lại không có muối để ăn, có kẻ ba tháng ròng toàn ăn nhạt măng và rau cỏ, vì chính quyền giữ độc quyền bán muối, giá muối cao quá. Ông cảm xúc, phát ra những lời thơ mỉa mai:

豈是聞韶忘肉味

邇來三月食無鹽

Khởi thị văn Thiều vong nhục vị,⁽¹⁾
Nhĩ lai tam nguyệt thực vô diêm.

*Há phải nghe Thiều quên vị thịt,
Đến nay ăn nhạt đã ba trăng.*

Ông thấy cái hại của bọn quan lại quá sốt sắng, ép dân vay tiền của triều đình, lại mở các quán rượu, các quán chơi ở ngay bên cạnh chỗ phát tiền để vét túi dân mà thu thật nhiều lợi cho triều đình, thành thử bọn con trai vay được tiền rồi, tiêu hết ngay ở quán, chỉ đem về làng được thêm vài tiếng lóng; còn các ông già “chống gậy mang cơm đi lĩnh tiền, nhưng tiền chỉ qua mắt rồi lại tay không, lúc mới có cũng vui với trẻ được một lúc rồi già nửa năm phải làm vất vả trong thành để trả nợ”:

買得兒童笑音好

一年彊半在城中

(1) Do câu trong *Luận ngữ* (chương Thuật nhi): *Tử, tại Tề, văn Thiều, tam nguyệt bất tri nhục vị*, nghĩa là Khổng Tử ở nước Tề, nghe nhạc Thiều, (thích qua) ba tháng không biết mùi thịt.

Mãi đắc nhi đồng tiêu âm hảo,
Nhất niên cường bán tại thành trung.

Nhưng vì ghét tân pháp quá, Tô có lúc tỏ ra bất công. Đắp đê ngăn nước biển rồi tháo nước mặn ra, biến đổi đồng chua thành ruộng lúa, là một công việc mờ mang đất đai rất có lợi cho dân, chính dân cũng hoan nghênh, mà ông chê họ là “ham lợi quên mình”, rồi mỉa:

東海若知明主意

應教斥鹵變桑田

Đông Hải nhược tri minh chủ ý,
Ưng giao xích lỗ biến tang điền.

*Biển đông giá biết ý minh chúa,
Biển hẳn đất mặn thành biển dâu!*

Vương An Thạch sửa đổi chương trình học, dạy thêm môn luật, đó cũng là một ý mới mẻ, ông bảo đời Nghiêu, Thuấn làm gì có môn luật học, mà nước vẫn bình trị:

讀書萬卷不讀律

致君堯舜終無術

Độc thư vạn quyển bất độc luật,
Trí quân Nghiêu, Thuấn chung vô thuật.

Ngày nay chúng ta đọc những câu thơ phùng thích đó chỉ mỉm cười, cho là vô hại, nhưng thời đó phe Vương An Thạch bức mình lầm, vì thơ được lan truyền trong dân chúng rất mau, đến tai Vương Sắn, một vị phò mã,⁽¹⁾ bạn thân của Đông Pha, Vương gom lại được mấy chục bài in thành một tập, nên triều đình không thể làm ngơ được. Chính vì những bài thơ đó mà sau này Đông Pha suýt mất mạng.

(1) Anh hoặc em rể của Thần Tôn.

CHƯƠNG THỨ SÁU

SUÝT BAY ĐẦU VÌ CÁI HỌA VĂN TỰ

Hết hạn ba năm ở Hàng Châu, Đông Pha xin đổi lên tỉnh Sơn Đông để được gần em vì lúc đó Từ Do làm thư kí ở Tề Châu. Triều đình chấp nhận và ông được phái tới Mật Châu, ở đây hai năm, rồi lại đổi đi Từ Châu.

Ông đi thăm lại các thắng cảnh ở Hàng Châu, từ biệt bạn bè rồi lên đường. Lần này trong đám gia nhân, thêm một thiếu nữ rất thông minh tên là Triệu Vân mới mười hai tuổi, vốn là ca nhi bà Tô mua về. Thiếu nữ đó, sau này đóng một vai trò quan trọng bức nhất trong đời Đông Pha.

Mật Châu trái hẳn với Hàng Châu, ở phương Bắc, phong cảnh tiêu điều, dân cư lại nghèo khổ. Lúc đó triều đình đã giảm lương các quan lại, gia đình Đông Pha chịu mọi cảnh thiếu thốn. Ông bảo: “Làm quan mười chín năm mà cứ mỗi ngày một nghèo thêm”. Không đến nỗi chết đói, nhưng có lúc cùng một bạn đồng sự họ Lưu, phải đi hái cúc ở trong các vườn hoang dưới chân thành cổ để ăn. Hai người ăn cho tới đầy bao tử rồi cùng nhau cười rộ.

Ông trông thấy con cái nheo nhóc, phàn nàn với bà:

– Coi chúng ủ rũ thấy tội không.

Bà bảo:

– Chính mình mới ủ rũ. Sao cứ ngồi mãi một chỗ mà sầu muộn suốt ngày như vậy? Lại đây, em để dành được vò rượu, em rót mình uống.

Ông hơi thẹn rằng mình không có được tinh thần cao như vợ, uống một hai chén nhỏ (ông thích rượu nhưng tần lượng không cao), khen bà là hiền hơn vợ Lưu Linh vì bà này đã can chồng đừng uống rượu. Hôm đó ông rất vui, không phải vì rượu mà vì trong cảnh nghèo mới thấy lòng vợ đáng quý.

Lúc này Vương An Thạch đã bị ngưng chức, Lữ Huệ Khanh lên thay, đặt thêm một thuế lợi tức mới để vét tiền dân mà cứu vãn nền tài chính cực kì lâm nguy. Thuế mới nặng quá, dân miền Mật Châu vốn nghèo, không sao gánh vác nổi, nhiều kẻ bỏ nhà cửa đi xin ăn, chết đói chết rét ở lề đường. Thấy cảnh đó, ông sa lệ và mặc dầu nghèo, ông cũng rán cứu được ba bốn chục đứa trẻ mồ côi, đem chúng về nhà hoặc gửi chúng ở nhà các bạn quen.

Chính trong thời đó, thơ ông buồn nhất mà hay nhất, có cái giọng của Đỗ Phủ. Ông phàn nàn rằng:

永愧此邦人
芒刺在俘磯
平生五千卷
一字不救磯

Vĩnh qui thử bang nhân,
Mang thích tại phù cơ.
Bình sinh ngũ thiên quyển,
Nhất tự bất cứu cơ.

*Thẹn hoài người nước này,
Gai đâm trong da thịt.
Bình sinh đọc năm ngàn quyển sách,
Mà không có một chữ cứu đói cho dân được.*

Bài đó thực đã diễn được cái bi thảm trong mấy ngàn năm lịch sử Trung Hoa. Triết học, văn học của họ thật rực rỡ, họ có biết bao nhân tài, biết bao ông hiền ông thánh mà không cứu nổi nạn đói cho dân. Có người đã làm thống kê, thấy rằng trong hai ngàn ba trăm năm, kể từ thế kỉ thứ VIII trước T.L. tới cuối Minh đầu Thanh, chỉ có 720 năm là Trung Hoa không bị thiên tai, còn những năm khác, trước sau họ bị 1057 cơn nắng hạn và 1030 vụ lụt; ấy là chưa kể cái nạn chiến tranh.

Ở Mật Châu, càng buồn ông càng nhớ Tử Do và làm thơ kể tâm sự với em. Bài từ *Thủy điệu ca đầu* dưới đây gửi cho Tử Do được khen là bất hủ, thiên niên tuyệt bút, đọc nó rồi, có thể bỏ hết các bài thơ khác về trăng thu.

明月幾時有
把酒問青天
不知天上宮闕
今夕是何年
我欲乘風歸去
又登瓊樓玉宇
高處不勝寒
起舞弄清影
何似在人間
轉朱閣
低綺戶
照無眠
不應有恨
何事長向別時圓
人有悲歡離合
月有陰晴圓缺
此事古難全
但願人長久
千里共嬋娟

Minh nguyệt kỉ thời hữu?
Bà tửu vấn thanh thiên:
“Bất tri thiên thượng cung khuyết,
Kim tịch thị hà niên?
Ngã dục thừa phong qui khứ,
Hữu cùng quỳnh lâu ngọc vũ,
Cao xứ bất thăng hàn.
Khởi vũ lộng thanh ảnh,
Hà tự tại nhân gian!
Chuyển chu các,

Đê ý hộ,
Chiếu vô miên,
Bát ưng hữu hận,
Hà sự trường hướng biệt thời viễn?
Nhân hữu bi hoan li hợp,
Nguyệt hữu âm tình viên khuyết,
Thử sự cổ nan toàn.
Đãng nguyện nhân trường cửu
Thiên lí cộng thiền quyên”.

Nghĩa:

Mấy lúc có trăng thanh?
Cắt chén hơi trời xanh:
“Cung khuyết trên chín tầng
Đêm nay là đêm nao?
Ta muốn cưỡi gió bay lên vút,
Lại sợ lâu quỳnh cửa ngọc
Trên cao kia lạnh buốt.
Đứng dậy múa giỡn bóng,
Cách biệt với nhân gian!
Trăng quanh gác tía,
Cúi xuống cửa son
Dòm kẻ thao thức.
Chẳng nên ân hận
Sao cứ biệt li thì trăng tròn?”⁽¹⁾
Đời người vui buồn li hợp,
Trăng cũng đầy vời, mờ tỏ.
Xưa nay đâu có vạn toàn.
Chỉ nguyện đời ta trường cửu
Bay ngàn dặm cùng với thuyền quyên.”⁽²⁾

(1) Nhớ Tử Do.

(2) Tiếng thuyền quyên này nghĩa gốc trả mọi người đẹp, không riêng đàn bà, ở đây trả Tử Do. Chính là thiền, ta quen đọc là thuyền.

Tôi chỉ dịch ý. Phải đọc nguyên văn, lại phải biết ca cái điệu *Thủy điệu* (có lẽ là một khúc hát trên sông nước) của Trung Hoa thì mới thấy được hết cái hay của bài này. Nó nổi danh ngang bài *Niệm Nô Kiều* ở trên, nhưng giọng khác hẳn, một bài bi hùng như tiếng gươm tiếng giáo, một bài thanh thoát như tiếng tơ tiếng trúc. Dưới ánh trăng, tâm hồn Đông Pha phiêu diêu như muốn bay lên tiên. Tư tưởng Lão Trang đã xuất hiện.

*

Ở Mật Châu được hai năm, ông được lệnh đổi tới phủ Hà Trung, ở miền Tây nam tỉnh Sơn Tây. Đầu năm 1077, ông lên đường, ghé thăm em, nhưng Tử Do đã lên kinh vì thời cuộc đã biến đổi: Vương An Thạch, Lữ Huệ Khanh, Tăng Bố, Đặng Oản đã bị ngưng chức, chưa biết chính sách của nhà vua sẽ ra sao.

Tử Do ít nói, thận trọng nhưng có chủ trương và cương quyết, từ trước vẫn làm thịnh, bây giờ nghĩ đã tới lúc phải tranh đấu, nên không đợi Đông Pha, đi ngay lên kinh dâng sớ để sửa đổi lại hết triều chính. Đông Pha bèn lên Khai Phong tìm em, nhưng tới nơi, có lệnh cấm ông vào thành. Lệnh đó không phải lệnh của Thần Tôn, mà của bộ hạ tân đảng, lúc đó hẵn còn mạnh.

Hai anh em Đông Pha đành phải quay về. Đông Pha cưới vợ cho con trai lớn tên là Mai xong rồi lại nhiệm sở mới là Từ Châu.

Từ Châu là một thành lớn, ở phía đông Khai Phong, vị trí rất quan trọng về quân sự. Nó ở gần miền Lương Sơn (nổi danh vì là sào huyệt của các hảo hán trong truyện *Thủy Hử*).

Mới tới được ba tháng, ông phải đối phó với một trận lụt lớn vì thành phố nằm trên bờ một con sông, nhiều thác, chung quanh là núi cao hiểm trở, những năm nào mưa nhiều, nước lũ, sông tràn lên ngập cả phố xá. Năm đó còn thêm cái nạn lụt của sông Hoàng Hà lan tới Từ Châu. Hoàng Hà là cái tai họa của dân Trung Hoa. Nước rất nhiều phù sa; nhưng như một con ngựa bất kham, lòng sông thay đổi mấy lần, và mỗi lần lụt thì mùa màng nhà cửa trên cả ngàn cây số vuông trôi đi hết. Vương An Thạch đã bỏ nửa triệu đồng để vét sông mà thất bại và viên quan chỉ huy công việc đó phải tự tử.

Nước tràn vào thành phố. Những gia đình giàu có đã lo tản cư. Đông Pha ngăn họ, bắt họ trở vào thành để lòng dân khỏi biến động rồi ông

đích thân điều khiển cả ngàn cấm binh, đắp cao thêm bờ thành, xây đập, khai mương, luôn nửa tháng không về nhà, ăn ngủ với dân chúng ở ngay cửa thành, nhờ vậy tránh được nạn lụt cho Từ Châu. Nhà vua khen ông và cho ông một ngân khoản ba vạn đồng để củng cố thêm thành và đập.

Để ăn mừng, ông dựng một lâu kỷ niệm, gọi là Hoàng lâu, ngũ ý rằng thắng được nước (vì hoàng là vàng, màu vàng là màu của đất mà trong ngũ hành thì thổ khắc thủy). Trước lâu ông lại dựng một tấm bia mà bi kí do ông viết. Sau này ông bị triều đình ra lệnh hủy hết các tấm bia có nét chữ ông, quan thái thú Từ Châu sai đào tấm bia liệueng xuống một cái mương gần đó. Mười năm sau nữa, người ta quên lệnh của triều đình, nhiều người lại sưu tập bút tích của ông, và có kẻ đem giấy lại vỗ lén vào bia được vài trăm bản. Viên thái thú lúc đó mới sực nhớ rằng lệnh cũ chưa hủy bỏ, như vậy là phạm pháp, bèn bảo đập bể tấm bia. May trăm bản vỗ kia bỗng thành bảo vật, giá vọt lên.

*

Trong thời ở Từ Châu, Đông Pha có dịp đi thăm một ân sĩ về viết bài *Phóng hạc đình kí*, giọng phiêu diêu, nổi danh gần như bài *Hỉ vũ đình kí*.

放鶴亭記

熙寧十年秋，彭城大水，雲龍山人張君之草堂水及其半扉。明年春，水落，天於故居之東，東山之麓。升高而望，得胃境焉，作亭於其上。彭城之山，岡嶺四合，隱然如大環；獨缺其西一面，而山人之亭適當其缺。

春夏之交，草木際天；秋冬雪月，千里一色。風雨晦明之間，俯仰百變。山人有二鶴甚馴而善飛。旦則望西山之缺而放焉，縱其所如，或立於陂田，或翔於芸表，暮則素東山而歸，故名之曰放鶴亭。

郡守蘇軾時從賓佐僚吏，往見山人，飲酒於斯亭而樂之。把山人而告之曰：“子知隱居之樂乎？雖南面之君未可與易也”。易曰：“鳴鶴在陰，其子和之”。詩曰：“鶴鳴於九皋，聲聞於天”。蓋其爲物，清遠閒放超然於塵埃之外，故易，詩人以比賢人君子，隱德之士。狎而玩之，宜若有益而無損者，然衛懿公好鶴則亡其國。周公作酒誥，衛武公作抑戒以爲荒或敗亂，無若酒者；而劉伶，阮籍之徒以此拴其眞而名後世。嗟夫！南面之君雖清遠閒放如鶴者，猶不得好，好之則亡其國；而山人遯世之士，雖荒惑敗亂如酒者，猶不能爲害，而況於鶴乎？由此觀之，其爲樂未可以同一日而語也…

PHÓNG HẠC ĐÌNH KÍ

Hi Ninh thập niên thu, Bành Thành đại thủy, Vân Long sơn nhân Trương quân chi thảo đường, thủy cập kì bán phi. Minh niên xuân, thủy lạc, thiên ư cổ cư chi đông, đông sơn chi lộc. Thăng cao nhi vọng, đắc dĩ cảnh yên, tác đình ư kì thượng. Bành Thành chi sơn, cương lĩnh tú hợp, ản nhiên nhi đại hoàn; độc khuyết kì tây nhất diện, nhi sơn nhân chi đình thích đương kì khuyết.

Xuân hạ chi giao, thảo mộc té thiên; thu đông tuyết nguyệt, thiên lí nhất sắc. Phong vũ hối minh chi gian, phủ ngưỡng bách biến. Sơn nhân hữu nhị hạc thậm tuần nhi thiện phi. Đán tắc vọng tây sơn chi khuyết nhi phóng yên, túng kì sở như, hoặc lập ư pha điền, hoặc tường ư vân biếu, một tắc tố đông sơn nhi qui, có danh chi viết Phóng hạc đình.

Quận thú Tô Thức thời tòng tân tá liêu lại, vãng kiến sơn nhân, âm túu ư tư đình nhi lạc chi. Bà sơn nhân nhi cáo chi viết: “Tử tri ản cư chi lạc hồ? Tuy nam diện chi quân vị khả dữ địch dã. Dịch viết: “Minh hạc tại âm, kì tử hòa chi”. Thi viết: “Hạc minh ưu cửu cao, thanh văn

ư thiên”. Cái kì vi vật, thanh viễn nhàn phóng siêu nhiên ư trần ai chi ngoại, có Dịch, Thi nhân dĩ ti hiền nhân quân tử, ẩn đức chí sĩ. Hiệp nhi ngoạn chí, nghi nhược hữu ích nhi vô tồn giả, nhiên Vệ Ý Công hiếu hạc tắc vong kì quốc, Chu Công tác Tứu cáo, Vệ Vũ Công tác Úc giới dĩ vi hoang hoặc bại loạn vô nhược tửu giả; nhi Lưu Linh, Nguyễn Tịch chí đồ dĩ thử toàn kì chân nhi danh hậu thế. Ta phù! Nam diện chí quân tuy thanh viễn nhàn phóng như hạc giả, do bất đắc hiếu, hiếu chí tắc vong kì quốc; nhi sơn nhân độn thế chí sĩ, tuy hoang hoặc bại loạn như tửu giả, do bất năng vi hại, nhi huống ư hạc hồ? Do thử quan chí, kì vi lạc vị khả dĩ đồng nhất nhật nhi ngữ dã”...

Nghĩa:

BÀI KÍ: ĐÌNH PHÓNG HẠC

*Niên hiệu Hi Ninh thứ mười,⁽¹⁾ mùa thu ở Bành Thành⁽²⁾ nước lớn
dâng lên tới nửa cánh cửa căn nhà lá của ông Trương, biệt hiệu là Vân
Long sơn nhân.⁽³⁾ Mùa xuân năm sau, nước rút, ông dời nhà sang phía
đông nhà cũ, tại chân núi phía đông. Lên cao mà nhìn, thấy có cảnh lạ,
bèn xây đình ở trên. Núi Bành Thành, sườn đình bốn bề bao lai, kín như
cái vòng lớn, chỉ khuyết một mặt phía tây, mà đình của sơn nhân lắp
ngay chỗ khuyết đó.*

*Cuối xuân sang hạ, cỏ cây xanh tận chân trời mà tới thu đông, ngàn
đặm tuyết trắng một sắc. Trong lúc gió mưa, hoặc tối hoặc sáng, cứ
ngửa nhìn xa, biến hóa trăm vẻ.*

*Sơn nhân có hai con hạc rất thuần mà bay giỏi. Sáng thì hướng về
chỗ khuyết của núi phía tây mà thả hạc, hạc tung bay tự do, hoặc đậu nơi
chân núi, hoặc lượn trên mây cao, tối thì hướng về phía đông mà về. Vì
vậy gọi đình đó là đình **Phóng hạc**.*

*Thái thú là Tô Thức thường cùng với khách khứa liêu thuộc và các
người giúp việc lại thăm sơn nhân, uống rượu ở đình mà vui với cảnh.*

(1) Hi Ninh là niên hiệu Tống Thần Tôn, năm Hi Ninh thứ mươi là năm 1077.

(2) Bành Thành nay ở tỉnh Giang Tô, huyện Đồng Sơn.

(3) Núi Vân Long ở phía nam huyện Đồng Sơn. Trương Thiên Kí ẩn cư ở đó.

Chuốc rượu son nhân mà bảo: “Ông biết cái vui ẩn cù không? Tuy vua chúa trên ngôi⁽¹⁾ cũng không đổi được cái vui đó. Kinh Dịch nói: “Hạc kêu trong sâu⁽²⁾, hạc con họa theo”. Kinh Thi nói: “Hạc kêu ở đầm sâu, tiếng vọng tới trời cao”.⁽³⁾ Loài đó thanh cao nhàn phỏng, siêu nhiên thoát trần, cho nên kinh Dịch và kinh Thi đều ví nó với bậc hiền nhân quân tử và kẻ sĩ ẩn dật. Đua cợt ngầm nó⁽⁴⁾ thì có lẽ hữu ích mà vô hại; vậy mà Vệ Ý Công thích hạc đến mắt nước.⁽⁵⁾ Ông Chu Công viết thiên Tứu cáo⁽⁶⁾ ông Vệ Vũ Công viết thiên Úc giới⁽⁷⁾ cho rằng làm hoang toàng, mê hoặc, bại loạn thì không gì bằng rượu; vậy mà bọn Lưu Linh, Nguyễn Tịch lại nhờ rượu bảo toàn thiền chán, lưu danh hậu thế⁽⁸⁾.

Than ôi! Vua chúa trên ngôi thì dù danh cao nhàn phỏng như hạc kia, cũng không được thích vì thích nó thì mắt nước; mà bọn ẩn sĩ ở sơn lâm thì dù hoang toàng, mê hoặc, bại hoại như rượu kia, cũng không làm hại mình được, huống chi là hạc. Do đó mà xét thì vui cũng có ba bảy đường, không thể nhất loạt coi như nhau được”.

...

*

Danh tiếng Đông Pha ở Từ Châu mỗi ngày một tăng. Từ khi Âu Dương Tu mất (1072) ông đã được coi là ngôi sao Bắc Đầu trên văn đàn, các danh sĩ như Tân Quan, Hoàng Đình Kiên đều tự coi mình là môn đệ của Tô.

-
- (1) Nguyên văn là *nam dien*: quay mặt về hướng Nam. Các thiền sử Trung Hoa ở triều đình luôn quay mặt về hướng đó.
 - (2) Nghĩa là trong chỗ u tịch.
 - (3) Ý nói: trong chỗ tĩnh mịch mà tiếng hạc vọng lên cao như vậy.
 - (4) Ý nói: coi như một món tiêu khiển chứ không ham mê.
 - (5) Vệ Ý Công vì mê hạc, không lo việc nước, bị rợ địch đánh và cướp nước.
 - (6) Tứu cáo là một thiên trong kinh Thư, trong đó Chu Công thay lời Vũ Vương răn Khang Thúc về việc uống rượu, đại ý nói rượu chỉ dùng vào việc tế tự lớn, dùng uống tới say mà húńt.
 - (7) Tức bài “Úc úc uy nghi” trong thiên Đại nhã của kinh Thi. Vệ Vũ Công năm 95 tuổi làm bài đó để răn mình về việc uống rượu.
 - (8) Lưu Linh và Nguyễn Tịch đều là người đời Tấn, ở trong nhóm Trúc lâm thất hiền. Họ chán cảnh loạn lạc đương thời, theo Lão, Trang, sống rất phóng túng, say sưa tối ngày. Lưu Linh có bài “Tứu đức tụng” (ca tụng đức của rượu); còn Nguyễn Tịch thì bảo người quân tử trong thiền hạ không khác gì con rận ở trong quần. Họ lảng mạn, theo chủ trương duy mĩ.

Tháng ba năm 1079, nhờ công lao ở Từ Châu, ông được nhà vua cho đổi lại Hồ Châu, một miền nhiều hồ, phong cảnh đẹp, nằm ở phía nam sông Dương Tử và phía bắc Hàng Châu. Ông dâng biểu tạ ơn vua. Trong tờ biểu, ông dùng một tiếng mà bọn Lý Định, Thư Đản (tay sai của Lữ Huệ Khanh) không ưa. Thư Đản gom góp tất cả các văn thơ phúng thích của ông (như những bài tôi đã trích dẫn ở trên) được bốn tập, đưa cho Lý Định, tên bất hiếu, đã giấu tang mẹ để giữ chức quan. Họ mổ xe những bài thơ đó, vạch những nghĩa bóng, những chữ “ý tại ngôn ngoại” để thuyết phục Thần Tôn rằng Tô nuôi chí làm phản, phải điệu về triều đình xử tội.

Vương Sắn bạn thân của Đông Pha hay tin đó, sai người báo cho Tử Do ở Nam Kinh, Tử Do lại báo cho Đông Pha, và Đông Pha được tin trước khi sứ giả của triều đình tới. Lúc đó ông đương phơi những bức họa của Văn Đồng, nhà vẽ trúc có tài nhất đời Tống (Chính ông cũng giỏi vẽ trúc - coi bức họa của ông, sáp đồ III trang 82), nhớ tới bạn mới mất mấy tháng trước mà sa lỵ. Được tin ông rất lo lắng; khi sứ giả tới công đường, đọc lệnh của triều đình cho ông nghe rồi, ông xin phép về nhà từ biệt vợ con. Cả nhà khóc, ông rán cười kể một chuyện vui cho họ nghe để an ủi họ.

Con trai lớn của ông là Mai đi theo ông. Dân chúng hay tin đều mũi lòng.

Tới kinh ông bị nhốt khám liền, ngày 18 tháng tám. Vụ xử kéo dài sáu bảy tuần. Mỗi ngày Mai đem cơm vào nuôi cha. Hai cha con hẹn với nhau: chỉ đem rau và thịt vào thôi, khi nào có tin chẳng lành mới đem cá vào. Ít ngày sau, Mai phải đi xa để mượn tiền chi tiêu, nhờ một người bạn đem cơm vào thay mình, người này không biết lời hẹn đó, đưa cá vào. Đông Pha tưởng mình sắp bị xử tử, viết di chúc dặn dò vợ con, làm thơ vĩnh biệt em, nhờ em săn sóc gia đình cho và cầu Trời cho kiếp sau được tái sinh làm anh em với nhau nữa. Trong thơ Đông Pha cũng vẫn tỏ lòng trung với nhà vua, và chịu nhận hết lỗi. Tử Do rõ tin tức hơn, biết lời đó là lời đòn bẩy, trả lại những thơ đó cho người coi ngục, người này trình lên thượng cấp. Thần Tôn đọc, cảm động, có lẽ vì vậy mà không xử ông nặng tội.

Bài thơ *Vịnh hai cây bách* dưới đây bị bọn Lý Định đem ra mổ xe nặng nhất.

Lãm nhiên tương đối cảm tương khi,
Trực tiết lăng vân yêu vị ki.
Căn đáo cửu tuyền vô khúc xứ,
Ta gian duy hữu trập long tri.

Nghĩa:

*Song song cùng mọc đã từ lâu,
Thẳng vót từng mây có lạ đâu.
Rẽ đến âm ti không khuất khúc,
Có rồng nấp đó biết cho nhau.*

Chỉ có hai chữ *trập long* (rồng nấp) mà suýt bay đâu. Rồng tượng trưng nhà vua đương ở ngôi, vậy thì rồng phải bay trên trời. (Phi long tại thiên) đúng như hào thứ năm quẻ Càn trong kinh Dịch, chử sao lại viết là rồng nấp ở dưới đất? Mưu lật đổ ngai vàng đây. Cái họa văn tự, đồng tây, kim cổ như nhau. Nực cười nhất là một bài thơ tả hoa mẫu đơn, Đông Pha khen hóa công cùng một loài hoa mà tạo ra biết bao nhiêu thứ, màu sắc khác nhau; bọn Lý Định hiều ra rằng Đông Pha muốn ám chỉ triều đình đã đặt ra bao nhiêu thứ thuế mới.

Đông Pha bị buộc tội là phản loạn, mắng nhiếc triều đình là bọn cỏ nhái, loài cú, loài quạ, cả loài bú rù nữa...! đủ các danh từ.

Họ bắt tất cả các người đã ngâm vịnh, giao thiệp với Đông Pha, phải trình các thư từ của Đông Pha cho họ xét. Trong khi đương điều tra thì Thái hoàng thái hậu (tức Cao Hậu, vợ vua Nhân Tôn) bị bệnh nặng, biết không qua khỏi, vời Thần Tôn vào bảo:

“Ta còn nhớ hồi hai anh em họ Tô thi đậu thì ông nội cháu bảo mọi người rằng đã kiểm được hai tể tướng tương lai cho các triều đại sau. Nay bọn tiểu nhân muốn hại Tô Thức, không thấy có lỗi gì trong việc quan rồi đem thơ của hắn ra buộc tội. Đừng nên hại người vô tội”.

Một đêm, đương nằm trong khám, sắp tới lúc ngủ, Đông Pha thấy một người bước vào, liêng một cái hộp nhỏ xuống sàn rồi gói đầu lên ngủ. Tưởng người đó chỉ là một phạm nhân khác, ông cứ thản nhiên ngủ. Vào khoảng canh tư, người đó lay ông thức dậy, bảo: “Tôi mừng cho ông. Cứ ngủ yên đi, đừng lo gì cả”, nói xong lượm cái hộp bước ra.

Sau này Đông Pha mới hay rằng người đó là một lính hầu cận trong cung. Thần Tôn sai vào dò xét mình. Nghe lời người đó tâu, nhà vua cho lương tâm Đông Pha không có gì mờ ám nên mới bình tâm như vậy được.

Bọn Lý Định, Thư Đản đề nghị xử tử ông cùng với Trương Phương Bình, Tư Mã Quang và ba người nữa vì đã giao du thân mật với ông. Nhà vua bác bỏ.

Họ trình bài thơ vịnh hai cây bách đã dẫn ở trên để buộc tội Đông Pha nuôi ý phản loạn. Thần Tôn bảo:

“Không thể hiểu thơ theo cách đó được. Hắn vịnh cây bách mà liên quan gì tới ta”.

Rốt cuộc, Đông Pha chỉ bị giáng chức, biếm lại Hoàng Châu, gần Hán Khẩu; nhưng cả chục người bạn của ông cũng bị liên lụy.

Vương Sẫn bị tội nặng nhất, cách hết chức tước, giáng xuống làm thứ dân vì là phò mã mà lại cho Đông Pha biết những chuyện bí mật ở triều đình và in thơ của Đông Pha.

Tử Do dâng biểu xin được cách chức để chuộc tội cho anh. Bọn Lý Định không có chứng cứ rằng ông nhận được những bài thơ phúng thích của anh; mặc dầu vậy chỉ vì lẽ là em của Đông Pha, ông cũng bị giáng chức làm một chức quan nhỏ bán rượu ở một tiệm của chính phủ tại Quận Châu, phía nam sông Dương Tử, một nơi rất hẻo lánh.

Trương Phương Bình, Tư Mã Quang... đều bị phạt vạ.

Ngày ba mươi tháng chạp, Đông Pha ra khỏi khám. Mới về tới nhà nâng chén rượu, ông đã ngâm ngay hai bài thơ, trong đó ông tự ví với “tái ông thất mã”, biết đâu là phúc, là họa, và ví bọn tân đảng với bọn hè ở triều đình. Chép xong hai bài thơ đó, ông ném bút xuống, cười: “Chứng nào tật này”.

CHƯƠNG THỨ BÁY

ĐÔNG PHA CỦ SĨ VÀ THANH PHONG MINH NGUYỆT

Đông Pha bị giáng xuống một chức quan nhỏ ở Hoàng Châu, không được phép kí một công văn nào cả, nghĩa là không có trách nhiệm, quyền hành, mà lại bị cấm không ra khỏi cõi, như vậy là bị giam lỏng.

Đầu năm 1080, ông cùng với con cả là Mại hồi này đã hai mươi mốt tuổi, đi trước tới Hoàng Châu theo đường bộ; còn vợ và con nhỏ sẽ đi sau với gia đình. Từ Do phải tới nhiệm sở ở Quận Châu, cũng trên đường đó.

Đầu tháng hai, Đông Pha tới Hoàng Châu và cuối tháng năm gia đình mới tới.

Hoàng Châu là một thị trấn nhỏ trên bờ sông Dương Tử, phong cảnh chung quanh rất đẹp, nhiều đồi núi, rừng suối. Tới nơi ông ở trọ một ngôi chùa, Định Huệ Viên, phát tâm theo Phật, muốn sống một đời sống mới, cũng thấp hương tụng nguyện, cũng ăn chay với các nhà sư. Nhưng ông cũng không quên đạo Khổng, bắt đầu viết về kinh Dịch (bảy quyển) và về Luận ngữ (năm quyển). Đồng thời ông lại học cả phép trường sinh của đạo Lão, khoe với bạn rằng “đã bắt đầu hiểu bí quyết trường sinh và chỉ ít năm nữa thôi, bạn sẽ ngạc nhiên thấy tôi có tiên cốt... Tôi cũng tập vẽ cảnh rừng về mùa đông và vẽ tre; thư pháp (lối viết chữ) của tôi đã tiến bộ nhiều, nhưng không hiểu tại sao thi hứng tôi không dồi dào như trước”. (Thư cho bạn là Vương Củng, cũng bị liên lụy trong vụ của ông).

Khi gia đình tới, ông lo lắng không biết làm sao nuôi được vợ con (Đại mười hai tuổi, Quá mười tuổi, đều là con trai) vì triều đình đã cúp lương ông. Cũng may quan Thái Thú ở đó vốn quý ông, cho ông bà đến

ở một cái đình tên là Lâm Cao, dành riêng cho các quan nghỉ chân khi đi ngang qua Hoàng Châu. Đình Lâm Cao đó nhờ ông mà sau này nổi danh. Đình nằm ngay trên bờ sông, từ cửa sổ nhìn xuống, cảnh vật thay đổi mỗi giờ. Có tâm hồn thi sĩ như ông, thì cảnh nào mà chẳng đẹp, đâu đâu mà chẳng có trăng thanh gió mát.

Nhưng ông vẫn không được thành thạo, phải lo cho bảy tám miệng ăn, lương thì bị cúp mà hai chục năm làm quan chẳng dành dụm được bao nhiêu. Trong thư cho Tân quan, ông tâm sự: “Tôi phải thắt bụng lại, mỗi ngày chỉ được tiêu 150 đồng tiền thôi.⁽¹⁾ Cứ ngày mùng một đầu tháng, tôi lấy ra 4.500 đồng tiền, chia đều làm ba mươi phần, lấy hạt xâu mỗi phần lại, treo lên xà nhà; rồi mỗi ngày lấy xuống một xâu để chi tiêu, tới tối còn được đồng nào thì để dành phòng khi có khách khứa”. Đúng là hành động của một nhà Nho.

Dù tiết kiệm tới mức nào thì cũng không thể có đủ ăn mãi được, nên phải nghĩ tới việc mưu sinh.

Năm sau Đông Pha phải làm ruộng như Đào Tiềm thời trước. Một người thân tín của ông, Mã Mộng Đắc, xin chính quyền địa phương cấp cho ông một khu đất hoang khoảng mươi mẫu ở Đông Pha (dốc ở phía Đông thị trấn, cách thị trấn độ nửa cây số). Ông dắt gia đình lại đó ở, cất một căn nhà năm gian; ông đích thân vẽ những cảnh núi sông lên tường để trang hoàng. Họa sĩ nổi danh đương thời Mẽ Phế, lại chơi, bàn về họa với ông. Năm 1170, khoảng 70 năm sau khi Đông Pha mất, thi sĩ Lục Du (1125-1210) lại thăm ngôi nhà, còn thấy treo một bức chân dung của ông do Lí Long Miên vẽ. (tức sáp đồ I trang 4...)

Trong sân, ông cất một nhà nhỏ để ngồi chơi, ngày hoàn thành thì tuyết đỗ, nên gọi là *Tuyết Đường*; chung quanh trồng liễu, rau, cây trái, trà, lại đào một cái giếng nước trong và mát, dưới chân đồi là ruộng lúa.

Mã Mộng Đắc, người cùng quê với ông, rất mực trung tín, theo ông hai chục năm, coi ông là một vĩ nhân, giúp ông trong công việc cày cấy. Chính ông và vợ con cùng làm mọi việc. Tài chính trong nhà khá lén, họ hàng và bạn bè mọi nơi lại chơi, có cả các nhà sư và đạo sĩ. Người bạn ông mến nhất là Trần Tháo (tự là Quý Đường). Hai người ở gần nhau và thường lại thăm nhau.

(1) Theo Lâm Ngũ Đường thì 150 đồng tiền thời đó bằng 15 xu Mỹ hối 1946.

Trần Tháo theo đạo Lão, có tài kể chuyện ma quí, nên Đông Pha thích lại nghe. Một hôm Đông Pha làm bốn câu thơ đùa bạn, bảo rằng ban đêm, Trần đương kể chuyện ma thi:

Hốt văn Hà Đông sư tử hống
Trụ trượng lạc thủ tâm mang nhiên.
Bỗng nghe tiếng rồng của sư tử Hà Đông
Lòng hoảng hốt, gãy trong tay rơi xuống.

Đời sau cho rằng Trần Tháo có người vợ họ Liễu hay ghen, và Đông Pha giễu tính sợ vợ của bạn; do đó tiếng “sư tử Hà Đông” trở người vợ dữ. Nhưng theo Lâm Ngữ Đường thì như vậy oan cho Trần vì gia đình Trần rất hòa thuận vui vẻ, có lẽ người vợ có giọng oang oang chứ không có tính ghen.

Lâm Ngữ Đường có lí. Đọc bài *Phương Sơn từ truyện* dưới đây của Tô Đông Pha, chúng ta sẽ thấy Trần là một ẩn sĩ có tiết tháo được vợ con rất kính trọng, một nhân vật kì dị ngày nay không còn nữa.

方山子傳

方山子，光黃閒隱人也。少時慕朱家，
郭解爲人，閭里之俠皆宗之。稍壯，折節讀書，欲以此馳聘當世，然終不遇。晚乃遯於光，黃間，曰岐亭。庵居疏食，不與世相聞，棄車馬，毀冠服，徒步往來，山中人莫識也，見其所著帽，方悚而高曰：“此豈古方山冠之遺像乎？”因謂之方山子。

余謫居於黃，過岐亭。適見焉，曰：“嗚呼！此吾故人陳糙季常也，何爲而在此？”方山子亦戼然問余所以至此者。余誥之故，俯而不答，仰而笑。呼余宿其家，環堵消然而妻子奴婢皆有自得之薏。余記聳然異之。獨念方山子少時，使酒，好劍，用財如糞土。

前十九年，余在岐山，見方山子從兩騎，俠二水，遊西山，礮起於前，使騎逐而射之，不獲。方山子怒馬獨出，一發得之。因與余馬上論用兵，及古今成敗，自謂一時豪士。今幾日耳，精悍之色，猶見於眉間，而豈山中之人哉？

然方山子世有勳閥，當得官；使從事於其間，今已顯聞。而其家在洛陽，圓宅壯麗，與公侯等；河北有田，歲得帛千匹，亦足以富樂；皆棄不取，獨來窮山中，此豈無得而然哉？

余聞光，黃多異人，往往佯狂垢汙，不可得而見；方山子儻見之歟？

PHƯƠNG SƠN TỬ TRUYỆN

Phương Sơn tử, Quang, Hoàng gian ẩn nhân dã. Thiếu thời mộ Chu Gia, Quách Giải vi nhân, lư lí chí hiệp giai tôn chi. Sảo tráng, chiết tiết độc thư, dục dĩ thử trì sinh đương thế, nhiên chung bất ngộ. Văn nãi độn ư Quang, Hoàng gian, viết Kỳ Đinh. Am cư sơ thực, bất dữ thế tương văn. Khi xa mã, hủy quan phục, đồ bộ vãng lai, sơn trung nhân mạc thức dã, kiến kì sở trước mạo, phương tùng nhi cao, viết: “Thử khởi cổ phương sơn quan chi di tượng hò?” Nhân vị chí Phương Sơn tử.

Dư trích cư ư Hoàng, quá Kỳ Đinh, thích kiên yên, viết: “Ô hô! Thủ ngô cổ nhân Trần Tháo Quý Thường dã, hà vi nhi tại thử?” Phương Sơn tử diệc quắc nhiên vấn dư hà dĩ chí thử giả. Dư cáo chí cổ, phủ nhi bất đáp, ngưỡng nhi tiêu. Hô dư túc kì gia, hoàn đồ tiêu nhiên, nhi thê tử nô tì giai hữu tự đắc chí ý. Dư kí tùng nhiên dị chí, độc niêm Phương Sơn thiếu thời, sứ túu, hiếu kiêm, dụng tài như phẩn thở.

Tiền thập cửu niên, dư tại Kỳ Sơn, kiến Phương Sơn tử tòng luồng kị, hiệp nhị thi, du Tây Sơn. Thước khởi ư tiền, sứ kị trực nhi sạ chí, bất hoạch. Phương Sơn tử nộ mã độc xuất, nhất phát đắc chí. Nhân dữ dư

mã thượng luận dụng binh, cặp cổ kim thành bại, tự vị nhất thời hào sĩ.
Kim kỉ nhật nhĩ, tinh hân chi sắc, do hiện ư mi gian, nhi khởi sơn trung
chi nhân tai?

Nhiên Phương Sơn tử thế hữu huân phiệt, đương đắc quan; sử tòng
sự ư kỉ gian, kim dĩ hiển văn. Nhi kỉ gia tại Lạc Dương, viễn trạch tráng
lệ, dũ công hầu đẳng; Hà Bắc hữu điền, tuế đắc bạch thiên thất, diệc túc
dĩ phú lạc; giai khí bất thủ, độc lai cùng sơn trung, thử khởi vô đắc nhi
nhiên tai?

Dư văn Quang, Hoàng đa dị nhân, vãng vãng dương cuồng cầu ô,
bất khả đắc nhi kiến; Phương Sơn tử thảng kiến chi dư?

Nghĩa:

TRUYỆN PHƯƠNG SƠN TỬ

Phương Sơn tử là người ở ẩn tại miền Quang, Hoàng. Hồi nhở hâm
mộ hạng người như Chu Gia, Quách Giải,⁽¹⁾ bọn hiệp sĩ trong làng xóm
đều qui phụ ông. Hơi lớn lên, ông chịu khuất tiết⁽²⁾ để đọc sách, hi vọng
đong ruỗi ở đời, nhưng rốt cuộc không gặp vận. Về già mới ẩn cư tại một
nơi gọi là Kỳ Đình, miền Quang, Hoàng. Ở am, ăn rau, không giao thiệp
gì với đời. Bỏ xe ngựa, hủy mũ áo, đi bộ. Người trong núi không ai biết
ông, thấy ông đội cái mũ vuông mà cao vọt lên, bảo: “Đó phải là kiêu
mũ phương sơn⁽³⁾ thời xưa còn lại đây chăng?”, rồi nhân đó gọi ông là
Phương Sơn tử.

Tôi bị giáng chức lại châu Hoàng, đi qua Kỳ Đình, may gặp ông,
hỏi: “Ô kìa! Ông bạn cũ của tôi là Trần Thảo Quý Thường đây mà! Sao
mà lại ở đây?” Phương Sơn tử cũng kinh ngạc hỏi tôi vì lẽ gì tới nơi này.
Tôi kể duyên do, ông cúi đầu mà không đáp rồi ngưng lên mà cười, bảo
tôi về nghỉ ở nhà ông. Nhà ông tường vách tiêu điều mà vợ con nô ti đều
có ý vui vẻ, tự tại. Tôi lấy làm kinh dị, nhớ lại Phương Sơn tử thuở trẻ
thích uống rượu và múa kiếm, tiêu tiền như rác.

(1) Chu Gia, Quách Giải là hai hiệp sĩ đời Hán.

(2) Khuất tiết nghĩa là uốn mình theo thời, bỏ chí hướng của ông là muốn thành
một hiệp sĩ.

(3) Mũ phương sơn là một thứ mũ đời Hán, giống kiểu mũ tiến hiến (bậc hiến tài
được tiến cử); qua đời Đường, Tống, bọn ẩn sĩ thường đội mũ đó.

Mười chín năm trước tôi ở Kì Sơn, thấy Phương Sơn từ cắp hai mũi tên đi chơi ở Tây Sơn, có hai người cưỡi ngựa theo sau. Chim khách vút bay trước mặt, ông sai hai người cưỡi ngựa đuổi bắt, không được. Phương Sơn từ phỏng ngựa tiến lên một mình, bắt một phát trúng liền. Nhân đó, ông với tôi ngồi trên lưng ngựa, luận phép dùng binh, bàn lẽ thành bại của cổ kim, tôi tự cho ông là bậc hào kiệt một thời. Đến nay đã cách bao năm rồi mà cái sắc diện tinh anh cường tráng còn hiện lên ở khoảng giữa lông mày, có vẻ gì là một ẩn sĩ trong núi đâu.

Nhưng Phương Sơn từ là dòng dõi công thần thế gia, theo lẽ được làm quan; nếu ông tòng sự từ thời đó⁽¹⁾ thì nay đã hiển vinh rồi. Vả nhà ông ở Lạc Dương, vườn tược phòng ốc tráng lệ ngang với công hầu; ở Hà Bắc ông lại có ruộng, mỗi năm thu được ngàn tấn lúa, cũng đủ vui cảnh giàu có; thế mà ông bỏ hết chǎng màng, một mình tới chốn thâm sơn cùng cốc này, không có điều sở đặc trong lòng thì sao được vậy?

Tôi nghe miền Quang, Hoàng có nhiều dị nhân, thường giả cuồng bôii nhở, không cho ai thấy. Hoặc giả Phương Sơn từ được thấy các vị đó chǎng?

*

Hồi này ông cưỡi nàng hầu là Vương Triêu Vân mà bà đã mua từ lúc ở Hàng Châu. Về ở với ông bà, nàng mới bắt đầu học, tư chất rất thông minh, sau theo ông trong cuộc bị lưu đày xuống Huệ Châu (Quảng Đông). Trái lại, con trai của ông học rất tầm thường, tuy tính tình ngoan.

Năm 1083, nàng Triêu Vân sinh một đứa con trai (sau không nuôi được), ông làm một bài thơ, hai câu cuối tự mỉa mình vì thông minh, tài hoa mà bị tai nạn.

*Đãn nguyện tử tôn ngu thả độn,
Vô tai vô hại đáo công khanh.*

*Chỉ mong con cháu ngu và xuẩn,
Bình an vô sự mà tới chức công khanh.*

Ông bảo các kiếp trước có lẽ ông là Trang Tử, là Đào Tiêm cho nên rất thích văn thơ hai nhà đó, đọc họ tưởng đâu như chính là ý nghĩ của mình mà họ đã diễn ra giùm.

(1) Chính nghĩa là trong thời gian đó, từ trẻ tới nay.

Ông sửa lại bài *Qui khú lai từ* của Đào Tiêm cho thành một bài ca theo điệu đời Tống, rồi dạy nông dân hát, và trong khi cày ruộng, thỉnh thoảng ngừng tay, cầm gậy gỗ lên sừng trâu để có nhịp mà cùng hát với họ.

Ông thường nấu lấy thức ăn, tự hào rằng chế được một món thịt heo băm và một món canh rau tuyệt hảo.

Trên tường của Tuyết Đường, ông viết bốn câu để tự răn mình:

Hay ngồi xe thì chân sẽ tàn tật

Ở nhà rộng thì dễ bị cảm.

Hiếu sắc thì sức mau kiệt.

Ăn đồ cao lương thì dễ đau bao tử.

Tóm lại, ông sống đời một nông phu y như Đào Tiêm, tự do mà sung sướng. Nhưng ông vẫn quan tâm tới xã hội. Thấy cái thói bần dân hạn chế số con (vẫn đề này đâu phải là mới đặt ra ngày nay), hễ có được hai trai một gái rồi mà sinh thêm nữa thì dìm ngay đứa bé vào nước lạnh cho chết, ông rất bất bình, viết một bức thư dài cho viên thái thú Chu Thọ Xương, yêu cầu ban lệnh cấm ngặt thói đó vì nó vô nhân đạo, trái phép nước; rồi ông kêu gọi lòng từ thiện của các nhà giàu để giúp đỡ các nhà đồng con. Ông bảo hồi ông ở Mật Châu, ông đã quyên được mấy ngàn hộc lúa, nhờ vậy cứu được mấy chục đứa trẻ.

Đích thân ông còn hô hào lập ở Hoàng Châu một hội Cứu tế trẻ em nữa, mỗi hội viên đóng mỗi năm ít nhất là mười đồng, giao cho một nhà sư làm thủ quỹ. Gia đình nào nhiều con sẽ được chu cấp nếu cam đoan không giết con nữa. Hễ cứu mang cho họ, con họ sống được dăm sáu tháng rồi, thì lúc đó, nặng tình mẹ con, có bảo giết con, họ cũng không chịu giết.

Ông cho rằng nếu mỗi năm cứu được trăm đứa trẻ thì không gì sung sướng bằng. Đạo Phật đã có ảnh hưởng tới tâm hồn ông.

*

Hồi ở Hàng Châu, Tô Đông Pha đã đêm đêm tập thở, nằm yên không nhúc nhích để chế ngự thể chất rồi chế ngự tinh thần. Bây giờ ở Hoàng Châu, ông luyện lại phép dưỡng sinh và cả phép trường sinh nữa.

Phép dưỡng sinh (giữ gìn sức khỏe) đã có ở Trung Hoa trễ nhất là thời Trang Tử (thế kỷ thứ IV trước T.L) chứng cứ là thiên *Dưỡng sinh*

chủ trong Nam Hoa kinh của ông; nhưng Trang chỉ đưa ra lí thuyết, không chỉ rõ cách thực hành. Phải bốn năm thế kỉ sau, khi triết học Ấn Độ đã có nhiều ảnh hưởng ở Trung Hoa, thuật Du già mới được cả nhà tu hành, cả Phật lẫn Lão, và các nhà Nho đem ra thi hành.

Đông Pha cũng tập tham thiền, rồi tập nằm, ngồi theo những tư thế qui định để vận động khí huyết, kiểm soát sự hô hấp, tới cái mức mỗi hô hấp kéo dài được “một trăm hai mươi lần mạch nhảy”, nghĩa là khoảng hai phút. Ông lại rán luyện cho trí óc gạt hết các ý nghĩ tạp đิ, tập trung vào một ý, rồi lần lần càng bớt suy nghĩ càng tốt, rốt cuộc tới trạng thái hoàn toàn tĩnh, không nghĩ ngợi gì cả. Ông thấy nhở vậy, tâm hồn ông thật nhẹ nhàng, sáng khoái, và viết thư chi cho bạn bè kinh nghiệm của mình.

Phép trường sinh (sống hoài, bất tử) có lẽ cũng đã được người Trung Hoa nghĩ tới từ thời chiến Quốc. Trong *Chiến Quốc Sách* có chép một kẻ dâng thuốc bất tử lên Khoảnh Tương Vương nước Sở, viên thị vệ giật lấy uống để tỏ cho nhà vua hiểu rằng kẻ dâng thuốc chỉ có ý gạt vua, chứ không có thuốc gì là thuốc làm cho người ta bất tử được. Truyền đó cũng chép trong *Hàn Phi tử*.

Nhưng tới đời Tần và đầu đời Hán, dân Trung Hoa sau mấy thế kỉ hoan lạc, làm than, dễ tin dị đoan hơn, tư tưởng của phái Âm dương gia rất thịnh, ảnh hưởng muôn lần cả đạo Lão. Lão giáo vốn là một triết lí cao siêu, lúc đó đã thiên về dị đoan.

Những câu trong *Đạo đức kinh*: “Tử nhi bất vong giả thọ” (*Chết mà không mất là thọ*); “Thâm căn cố để trường sinh cứu thị chi đạo” (*Cái đạo gốc sâu rẽ bền, sống lâu mà trông xa*), bị nhiều người hiểu lầm rằng có phép trường sinh bất tử, và người ta tìm trong *âm dương học* những cách điều hòa âm dương, lấy trộm cái huyền bí của trời đất mà chế ra cách luyện đan, cách luyện tinh, khí, thần để được bất tử. Chính Tân Thủy Hoàng cầu tiên đan hăng hái hơn ai hết.

Không rõ cách luyện đan đời Tần, Hán ra sao, chứ tới Tô Đông Pha, thì không khác phép của Âu châu thời trung cổ - tức phép mà họ gọi là alchimie - cũng dùng thủy ngân, chu sa... cũng tin rằng có thể luyện được đồng thành vàng. Có lẽ cả châu Âu lẫn Trung Hoa đều chịu ảnh hưởng của Ả Rập vì người Ả Rập thế kỉ thứ VIII, IX, rất giỏi về hóa học.

Đông Pha ở Hoàng Châu cũng hí hoáy luyện đan, nhưng ông nghĩ rằng các “tiên đan” chỉ kéo dài được đời sống thôi chứ không làm cho con người bất tử được. Ông bảo: “Tôi ngờ rằng những vị mà cổ nhân bao là bất tử, thành tiên, không phải là những người có thực. Các nhà chép truyện đã phóng đại, tưởng tượng ra đây”; và rốt cuộc ông khuyên các bạn ông có muốn trường sinh thì nhớ bốn câu này:

- Được nhàn nhã thì cũng bằng có quyền cao chức trọng.
- Đi ngủ sớm thì cũng sướng như giàu có.
- Đi thơ thẩn cũng thú như ngồi xe, cưỡi ngựa.
- Ăn trễ thì cũng ngon như ăn thịt.

Vậy ông trở lại với cái lương tri của đạo Nho, cho rằng sướng nhất là có vừa đủ ăn rồi thì đừng ham muốn gì nữa: *nhân dục vô nhan*, đem cái đời hữu hạn của mình mà theo đuổi cái vô hạn thì không thể nào thọ được. Ông bỏ cái phần huyền bí người ta tô điểm thêm cho đạo Lão mà chỉ giữ cái nhân sinh quan giản dị, khoáng đạt của Lão Tử. Chính trong cảnh nghèo, phải làm lụng bằng tay chân mà ông thấy vui vẻ hơn lúc nào khác. Ông tha hồ ngâm trăng, ngâm nước, lấy biệt hiệu là *Đông Pha cư sĩ*, mỗi ngày đi đi về về từ Tuyết Đường ở ngoại ô tới Lâm Cao ở trong thị trấn. Con đường bùn lầy dài trên nửa cây số giữa hai nơi đó đã nổi danh nhờ bài *Hậu Xích Bích phú* của ông. Bài này với bài *Tiền Xích Bích phú* là hai viên ngọc của cổ văn Trung Hoa.

Năm 1082 (Nhâm tuất), ngoài rằm tháng bảy, ông cùng với một đạo sĩ là Dương Thế Xương, đi chơi ở dưới núi Xích Bích. Núi vì đá đỏ nên trùng tên với nơi mà tám trăm năm trước, Chu Du đời Tam Quốc dùng hỏa công đốt cháy rụi các chiến thuyền của Tào Tháo.

Đông Pha chép lại chuyện chơi trăng đó như sau:

前赤壁賦

壬戌之秋，七月記望，蘇子與客泛舟遊於赤壁之下。

清風徐來，水波不興，舉酒屬客，誦明月

之詩，窈窕之章。少焉，月出於東山之上，徘徊於斗牛之間；白露珩江；水光楫天。縱一葦之所如，凌萬頃之茫然。浩浩乎如馮虛御風，而不知其所止；飄飄乎如遺世獨立，羽化而登仙。於是飲酒樂甚，扣舷而歌之。歌曰：

桂棹兮蘭漿
擊空明兮訴流光
渺渺兮吾懷
望美人兮天一方

客有吹洞簫者，倚歌而和之；其聲嗚嗚然，如怨如慕，如泣如訴，餘音嫋嫋不絕如縷；舞幽壑之潛蛟，泣孤舟之嫠婦。蘇子憊然正襟危坐而問客曰：

何爲其然也

客曰：

"月明星稀烏鵲南飛"此非曹孟德之詩乎？西望夏口，東望武昌，山川相寥，鬱乎倉倉此非孟德之困於周郎者乎？方其破荊州，下江陵，順流而東也，舳路千里，旌旗蔽空；釀酒臨江，橫槊賦詩，固一世之雄也而今安在哉！香乎吾與子漁樵於江渚之上，侶漁蝦而友麋鹿。駕一葉之偏舟，舉匏樽以相屬，寄符遊於天地，渺倉海之一粟；哀吾生之須庾，長江之無窮。挾飛仙以遨遊，抱明月而長終，知不可乎驟得，託遺響於悲風。

蘇子曰：

客亦知夫水與月乎？逝者如斯而未常往也；盈虛者如彼而卒莫消長也。蓋將自其變者而觀之，則天地曾不能以一瞬。自其不變者而觀之，則物與我皆無盡也，而又何羨乎？且夫天地之間，物各有主，苟非吾之所有，雖一毫而莫取。惟江上之清風與山間之明月，耳得之爲聲，目遇之而成色，取之無禁，用之不竭，是造物者之無盡藏也，而吾與子之所共適。

客喜而笑，洗盞更酌。肴核既賓，杯盤狼藉，相與枕藉乎舟中，不知東方之既白

TIỀN XÍCH BÍCH PHÚ

Nhâm Tuất chi thu, thất nguyệt kí vọng, Tô Tử dũ khách phiếm chu du ư Xích Bích chi hạ.

Thanh phong từ lai, thủy ba bát hung, cử tửu chúc khách, tụng Minh Nguyệt chi thi, Yêu Diệu chi chương. Thiều yên, nguyệt xuất ư đồng sơn chi thượng, ngự phong, nhi bất trì kì sở chí; phiêu phiêu hồ như di thể độc lập, vũ hóa nhi đăng tiên. Ư thị âm tửu bồi hồi ư đâu ngưu chí gian, bạch lộ hoành giang, thủy quang tiếp thiên. Túng nhất vĩ chí sở như, lăng vạn khoáng chí mang nhiên. Hạo hạo hồ như bẳng hư lạc thậm, khâu huyền nhi ca chí. Ca viết:

*Quế trao hè lan tương
Kích không minh hè tố lưu quang.
Diểu diểu hè ngô hoài,
Vọng mĩ nhân hè thiên nhất phương.*

Khách hữu xúy đồng tiêu giả, ý ca nhi họa chí; kì thanh ô ô nhiên, như oán như mộ, như kháp như tố, dư âm niết niết bất tuyệt như lũ. Vũ u hác chí tiệm giao, kháp cô chu chí li phụ.

Tô Tử sâu nhiên chính khâm, nguy tọa nhi vân khách viết:

– Hà vi kì nhiên dã?

Khách viết:

– “Nguyệt minh tinh hi, ô thướt nam phi”, thử phi Tào Mạnh Đức chi thi hồ? Tây vọng Hạ Khẩu, đông vọng Vũ Xương, sơn xuyên tương liễu, uất hồ thương thương, thử phi Mạnh Đức chi khôn ư Chu Lang giả hồ? Phương kì phá Kinh Châu, hạ Giang Lăng, thuận lưu nhi đông dã, trực lộ thiên lí, tinh kì tế không, si túu lâm giang, hoành sáo phú thi, có nhất thế chi hùng dã, nhi kim an tại tai? Hướng hồ ngô dữ tử, ngư tiêu ư giang chử chi thượng, lũ ngư hà nhi hữu mi lộc, giá nhất diệp chi thiên chu, cử bào tôn dĩ tương chúc, kí phù du ư thiên địa, diều thương hải chi nhất túc, ai ngô sinh chi tu du, tiện Trường Giang chi vô cùng, hiệp phi tiên dĩ ngao du, bão minh nguyệt nhi trường chung. Tri bất khả hồ sâu đắc, thác di hướng ư bi phong.

Tô Tử viết:

– Khách diệc tri phù thủy dữ nguyệt hồ? Thê giả như tư nhi vị thường vãng dã; doanh hư giả như bỉ nhi tốt mạc tiêu trường dã. Cái tương tự kì biến giả nhi quan chi, tắc thiên địa tầng bất năng dĩ nhất thuần. Tự kì bất biến giả nhi quan chi, tắc vật dữ ngã giai vô tận dã, nhi hựu hà tiền hồ? Thủ phù thiên địa chi gian, vật các hữu chủ, cầu phi ngô chi sở hữu, tuy nhất hào nhi mạc thủ. Duy giang thượng chi thanh phong dữ sơn gian chi minh nguyệt, nhĩ đắc chi vi thanh, mục ngộ chi nhi thành sắc, thủ chi vô cảm, dụng chi bất kiệt, thị tạo vật giả chi vô tận tạng dã, nhi ngô dữ từ chi sở cộng thích.

Khách hỉ nhi tiêu, tẩy trần cánh chước. Hào hạch kí tân, bôi bàn lang tạ, tương dữ chầm tạ hồ chu trung, bất tri đồng phương chi kí bạch.

BÀI PHÚ TIỀN XÍCH BÍCH

Ngoài rằm tháng bảy mùa thu năm Nhâm Tuất, Tô Tử cùng với khách bơi thuyền chơi ở dưới núi Xích Bích.

Hay hây gió mát, sóng lặng như tờ, cầm chén rượu lên mời khách đọc bài thơ Minh Nguyệt và hát một chương Yếu Diệu.⁽¹⁾ Một lát, trăng mọc lên trên núi Đông Sơn, đi lững thững trong khoảng hai sao ngưu, đầu.⁽²⁾ Khi đó sương tỏa trên mặt sông nước trong tiếp đến chân trời. Tha hồ cho một chiếc thuyền nhỏ đi đâu thì đi, vượt trên mặt nước mênh mông muôn khoảnh. Nhẹ nhàng như cơn gió đi trên không, mà không biết là đi đến đâu; hồn hở sung sướng như người quên đời, đứng một mình mọc cánh mà bay lên tiên. Vì thế uống rượu vui lắm, rồi gõ vào mạn thuyền mà hát. Hát rằng:

*Thung thăng thuyền quê chèo lan,
Theo vùng trăng tỏ vượt làn nước trong.
Nhớ ai canh cánh bên lòng,
Nhớ người quân tử ngóng trông bên trời.*

Trong bọn khách có một người thổi ống sáo bèn theo bài ca của ta mà họa lại. Tiếng sáo nao núng, rên rỉ như sầu như thảm, như khóc như than. Tiếng dư âm vẫn còn lạnh lanh, nhỏ tí như sợi tơ chưa đứt. Làm cho con giao long ở dưới hang tối cũng phải múa mêm, người đàn bà thủ tiết ở một chiếc thuyền khác cũng phải sụt sùi.

Tô Tử buồn rầu sắc mặt, thu vạt áo, ngồi ngay ngắn mà hỏi khách rằng:

– Làm sao lại có tiếng nao núng làm vậy?

Khách đáp rằng:

– Câu “**Minh Nguyệt Tình Hi, Ô Thước Nam Phi**”⁽³⁾ chẳng phải là câu thơ của Tào Mạnh Đức⁽⁴⁾ đó ư?⁽⁵⁾ Dương khi Tào Mạnh Đức phá đất

(1) Minh Nguyệt và Yếu Diệu là những thiêng trong kinh Thi.

(2) Tên hai ngôi sao.

(3) Nghĩa là trăng sáng sao thưa, quạ bay về nam.

(4) Tức Tào Tháo.

(5) Đây Phan Kế Bính dịch sót một câu: “Phía Tây trông sang Hạ Khẩu, phía đông nhìn sang Vũ Xương, sông núi uốn khúc, vây nhau, cây cối xanh tươi um tùm; đó chẳng phải là nơi Tào Mạnh Đức bị khốn với Chu Lang ư?”.

Kinh Châu, xuống thành Giang Lăng, thuận dòng mà sang mặt đông, tàu bè muôn dặm, cờ tán rợp trời, rót chén rượu đứng trên mặt sông, cầm ngang ngọn giáo ngâm câu thơ, đó thực là anh hùng một đời mà nay thì ở đâu? Huống chi tôi với bác đánh cá, kiếm cùi ở bên sông này, kết bạn cùng tôm cá, chơi bời với hươu nai, bởi một chiếc thuyền nhỏ, nhắc chén rượu để mời nhau, gửi thân phù du ở trong, trời đất xem ta nhỏ nhặt như một hạt thóc ở trong bể xanh⁽¹⁾ thương cho sự sống của ta không được bao lâu mà khen cho con sông này dài vô cùng.⁽²⁾ Vậy mà muốn được dắt tiên bay để chơi cho sung sướng, ôm lấy vùng trăng tỏ mà sóng mãi ở đời. Tôi không làm sao được như vậy, nên nẩy ra tiếng râu rĩ ở trong con gió thoảng!

Tô Tử nói:

– Vậy thế bác có biết nước và mặt trăng không?

Nước chảy thế kia mà chưa từng đi bao giờ; mặt trăng khi tròn khi khuyết như vậy mà chưa thêm bớt bao giờ. Bởi vì ta tự ở nơi biển đổi mà xem ra thì cuộc trời đất cũng chỉ ở trong một cái chớp mắt; mà nếu tự ở nơi không biển đổi mà ra thì muôn vật cùng với ta, đều không bao giờ hết cả; cần gì phải khen đâu! Vả lại ở trong trời đất, vật nào có chủ áy, nếu không phải là của ta thì dấu một li ta cũng không lấy. Chỉ có ngọn gió mát ở trên sông, cùng vàng trăng sáng ở trong núi, tai ta nghe nên tiếng, mắt ta trông nên vẻ, lấy không ai cảm, dùng không bao giờ hết, đó là kho vô tận của Tạo hóa mà là cái vui chung của bác với tôi.

Khách nghe vậy, mừng và cười, rửa chén lại rót rượu uống lần nữa. Khi đồ nhắm, hoa quả khan, mâm bát bô ngổn ngang, cùng nhau gói đầu ngủ ở trong thuyền, không biết rằng vàng đông đã sáng bạch từ lúc nào.

Phan Kế Bính dịch

(1) Theo ý chúng tôi, nên chấm câu như thế này: ... gửi thân phù du ở trong trời đất, nhỏ nhặt như hạt thóc ở trong bể xanh...

(2) Theo tôi, nên dịch là: Khen sông Trường Giang là vô cùng, (Trường Giang tức Dương Tử Giang, chảy qua Hoàng Châu).

Dịch thơ:

BÀI PHÚ: TIỀN XÍCH BÍCH
(Bản dịch thơ của Lê Đại: Từ Long)

Năm Nhâm Tuất qua rằm tháng bảy
Thuyền ông Tô cùng với khách chơi.

Thuận dòng Xích Bích buông xuôi,
Bên sông gió thoảng, giữa vời sóng êm.
Ông lấy rượu liền đem mời khách,
Khi dương vui lại thích ngâm thơ.

Đọc bài Minh Nguyệt thơ xưa,
Có câu Yếu Diệu phong ca nước Trần.
Thoắt đĩnh núi trăng dần ló sáng,
Lên lưng chừng quanh quãng Đầu Ngưu.

Ngang dòng nước xuống trăng phau,
Da trời sắc nước một màu sáng tinh.
Thuyền một lá mênh mông sóng vỏ,
Lưng lơ đường cưỡi gió buông xuôi.

Lâng lâng quên cả cõi đời,
Tương như bay tới Bồng Lai chốn này.
Rượu cùng nhấp vui vầy khôn xiết,
Vịn khoang thuyền gõ hát mấy câu.

Hát rằng: “Gõ que làm chèo.
Gõ lan làm lái, ta chèo ta bơi.
Khua đáy nước bóng trời lóng lánh,
Nơi dòng sông theo ánh sáng trôi.
Nhớ ai xa xách tuyệt vời,
Góc trời thăm thẳm ngóng người mỹ nhân.”

*Khách thổi sáo theo vần họa khúc,
Giọng véo von như khóc như than.
Sắp thổi hơi hãy liền liền
Dây tờ ngừng dứt tiếng huyền còn vương.
Hang thẳm tối thuồng luồng quầy múa.
Thuyền bơ vơ gái góa âu sầu.
Ông Tô vẻ mặt râu râu,
Chính ngồi hỏi khách: “Cớ sao buồn này?”
Khách đáp lại: “Tôi nay vẫn đọc,
Nhớ mấy câu trong khúc đoản ca:
“Quạ bay, sao tó, trăng mờ...”
Áy thợ Mạnh Đức bây giờ phải không?
Nay nhìn khắp tây đông cõi đó.
Rặt núi sông cây cỏ rậm rì.
Vũ Xương, Hạ Khẩu chi chi,
Là nơi Mạnh Đức khốn vì chàng Chu.
Tưởng đương lúc Kinh Châu đã vỡ
Hạ Giang Lăng rồi trở sang đông.
Thuyền quân muôn dặm trên sông,
Bóng cờ pháp phói xa trông rợp trời.
Sắp qua bến còn ngồi rót rượu,
Say rồi quay ngọn giáo ngâm thơ.
Anh hùng dậy tiếng từ xưa,
Mà nay ai biết bây giờ ở đâu?
Huống chi lũ ngư tiều trên bến,
Ta cùng người kết bạn cùng nhau.
Vui cùng tôm cá nai hưu
Có khi bầu rượu mời nhau dưới thuyền.
Đêm thân gửi trong miền phù thé,
Hạt nước trong bốn bề là bao.
Ngán cho đời chẳng bao nhiêu,*

*Chỉ riêng nước chảy dài lâu vô cùng.
Muốn chắp cánh non bồng đi lại.
Ôm vàng trăng mãi mãi tiêu dao.
Muốn như biết chẳng được nào,
Dành đem hơi trúc gửi vào gió thu... ”
Nghe khách nói, ông Tô đáp lại:
“Nước cùng trăng người hãy thử coi?
Nước kia chảy mãi không thôi,
Mà trăng có lúc đây voi không thường.
Nhưng nước chảy mãi càng chẳng hết.
Trăng kia thời dẫu khuyết lại tròn.
Trăm ngàn năm chẳng hao mòn.
Trăng còn vẫn sáng, nước còn vẫn trôi.
Lấy cái biển mà soi cùng khắp.
Trời đất kia chớp mắt mà thôi.
Cho rằng không biển mà coi,
Thì ta với vật muôn đời dài lâu.
Khắp thiên hạ vật nào chủ nấy,
Phi của ta một mảy không dùng.
Duy trăng núi với gió sông,
Tai nghe thành tiếng, mắt trông nên màu.
Tha hồ lấy, mặc dầu chẳng ngại,
Mặc súc tiêu, tiêu mãi không vơi.
Áy kho vô tận của trời,
Mà ta vui hưởng cùng người đã từng.”
Khách nghe nói cười mừng lại rót
Mâm bàn trơ chén bát tú tung
Gói thuyền ngả ngắn nằm chung,
Chẳng hay trời đất hùng đông bao giờ.*

Lê Đại dịch

Phải đọc nguyên văn chữ Hán, mới thấy sức hấp dẫn lạ lùng như có ma thuật của đoạn cuối; từ: “Vậy bác có biết nước và mặt trăng không?...” Thực lạ lùng, đọc mấy chục lần cũng không thấy chán, lần nào cái vui cũng toàn vẹn như lần đầu. Tại ý tưởng thoát chǎng?... *Cái tương tự kì biến giả nhi quan chi, tắc thiên địa tầng bất năng dĩ nhất thuần. Tự kì biến giả nhi quan chi, tắc vật dữ ngã gai vô tận dã nhi hựu hà tiện hồ?* Câu đó làm cho ta nhớ câu của Trang Tử trong thiên *Đức Sung phù*: *Tự kì dị giả thị chi can đảm Sở Việt dã; tự kì đồng giả thị chi, vạn vật gai nhất dã.* (Đứng về chỗ khác biệt nhau mà xét thì dù gan với mật cũng cách xa nhau như Sở với Việt; còn đứng về chỗ giống nhau mà xét thì vạn vật đều nhất thể cả). Nhưng ý của Đông Pha làm cho ta thích thú hơn nhiều.

Hay tại lời văn du dương?... *Duy giang thượng chi thanh phong dữ sơn gian chi minh nguyệt, nhĩ đặc chi nhi vi thanh, mục ngộ chi nhi thành sắc, thủ chi vô cảm, dụng chi bất kiệt, thị tạo vật giả chi vô tận tạng dã, nhĩ ngộ dữ tử chi sở cộng thích...*

Ngâm xong ta tưởng tượng hai bóng người nhỏ xíu trong một chiếc thuyền con lênh đênh, chơi vơi trong cảnh trăng nước mênh mông và chính tâm hồn ta cũng phiêu diêu, tưởng chừng “vũ hóa nhi đăng tiên”.

*

Ba tháng sau, rằm tháng mười, Đông Pha cùng với hai ông bạn đi bộ từ Tuyết Đường về Lâm Cao, qua dốc Hoàng Nê. Lúc này vào đầu đông, sương đã đổ, lá đã rụng, thấy trăng sáng lại muôn uống rượu ngắm trăng. Nhận một người bạn mới cát lưới được một con cá, ông bèn trở về nhà kiếm rượu, bà đưa cho ông một hũ. Thế là xách rượu và cá, lại đi chơi dưới chân núi Xích Bích một lần nữa.

“*Sông chảy róc rách, bờ dựng đứng ngàn thước. Núi cao trăng nhỏ, nước rút đá nhô, ngày tháng cách chǎng bao lâu mà sông núi đã không còn nhận ra được nữa*”.

Ông cùng bạn leo núi, bỗng nghe một tiếng hú dài rợn người, ông quay về thuyền, thả nó giữa dòng như lần trước, mặc cho nó trôi đâu thì trôi, ngừng đâu thì ngừng.

"Lúc đó vào gần nửa đêm, bốn bề tĩnh mịch, chợt có một con hạc lẻ bay ngang sông từ phía đông lại, cánh xòe như bánh xe, xiêm đen áo mộc, vút lên kêu một tiếng dài, lướt ngang thuyền tôi mà qua hướng tây.

"Lát sau khách về, tôi cũng về nhà ngủ, nằm mộng thấy một đạo sĩ, áo lông phơi phới, tới phía dưới Lâm Cao, vái tôi hỏi: "Đi chơi Xích Bích vui không?" Tôi hỏi tên tuổi thì cúi đầu mà không đáp. "Ô hô, a ha! Tôi biết rồi! Hồi khuya bay qua thuyền tôi và kêu đó, phải là ông không?" Đạo sĩ quay lại cười, tôi giật mình tỉnh dậy, mở cửa nhìn ra thì đạo sĩ đã biến đâu mất".

Ông dùng con chim hạc (mà người Trung Hoa cho là loài thọ nhất, sống tới ngàn năm) và giấc mộng thấy đạo sĩ để tạo nên một không khí hư hư thực thực và chúng ta không biết ông sống trong cảnh nào, thực hay mộng? Rõ ràng ông đã chịu ảnh hưởng mạnh của Đạo giáo và chắc ông mong kiếp sau sẽ thành tiên.

Cũng trong hồi ở Tuyết Đường, ông làm một bài từ tỏ cái ý thoát tục đó một cách rõ ràng hơn nữa. Bài này theo điệu *Lâm giang tiên*.

Đêm đó ông uống rượu, tỉnh dậy rồi lại say nữa, về tới nhà thì vào khoảng canh ba. Đứa ở đương ngáy như sấm, ông gõ cửa mấy lần, nó vẫn không dậy. Ông chống gậy đứng nghe nước dưới sông vỗ bập bênh, và hận rằng không làm chủ được đời mình, không biết bao giờ mới thoát được cảnh xô đẩy chen lấn. Đêm đã khuya, không có một ngọn gió, mặt sông phảng lặng như tấm lụa, ông ước ao:

Tiểu chu tòng thử thê,
Giang hải kí phù sinh.

*Ngoài chiếc thuyền con theo dòng này,
Mà gửi kiếp phù sinh trên sông biển.*

Hôm sau, người ta đồn rằng ông đã thả thuyền trốn đi mất, để lại bài đó từ biệt gia đình và bạn bè. Viên Thái thú Hoàng Châu có nhiệm vụ canh gác ông, tưởng thật, hoảng hồn, vội vàng lại Tuyết Đường thì thấy ông đương ngủ. Tin đó đồn tới cả triều đình.

Năm sau lại có một tin quan trọng hơn. Đông Pha bị bệnh tê thấp ở cánh tay, rồi con mắt bên phải đau nén bế mạc, không tiếp ai cả trong

mấy tháng liền. Cũng vào lúc đó, Tăng Củng, một trong bát đại gia, chết ở một nơi khác, và thiên hạ đồn rằng hai văn hào - Tô và Tăng - được Ngọc Hoàng kêu về trời một ngày. Nhà vua hay tin, tưởng thật, bỏ một bữa ăn, than thở: “Khó mà kiếm được một thiên tài nữa như Tô Thức”. Như vậy đủ biết danh vọng của ông lan rộng tới bực nào từ thôn dã tới triều đình.

Tuy được nhà vua quý tài, tuy đã vui vẻ sống đời một nông phu, mà Đông Pha, lúc này đã năm chục tuổi, vẫn chưa được yên. Còn phải chịu nhiều thăng trầm, hoạn nạn nữa.

CHƯƠNG THỨ TÁM

TRÊN ĐƯỜNG VỀ TRIỀU MỘT VỊ ĐẠI THẦN NGHỆ SĨ

Khu vườn Tuyết Đường trồng đào, trà, cam, quýt, dâu, táo vừa được ba năm, bắt đầu có chút hoa lợi thì Đông Pha lại phải đi nơi khác. Vua Thần Tôn ân hận đã đày ông xa quá, muốn vời ông về triều giao cho việc chép sử, nhưng bọn Lữ Huệ Khanh, Lý Định ngăn cản. Sau cùng nhà vua phải tự thảo một tờ sắc cho phép ông được về ở Nhữ Châu, gần kinh đô (tháng ba năm 1084).

Hay tin đó, Đông Pha đã muôn từ chối: ông không ham bỗng lộc, càng không ham uy quyền, còn danh vọng thì dầu làm tể tướng cũng đâu bằng làm cur sĩ Đông Pha, mà giúp nước thì thiếu gì cách giúp - nội việc cứu mạng cho bao nhiêu đứa trẻ mới sinh, chẳng là đáng kể ư - huống hồ bọn tiểu nhân Lý Định, Thư Đán còn ở triều đình, thì dễ gì làm được như ý muốn? Nhưng rồi ông nghĩ lại: nhà vua đã ân hận, mà mình từ chối thì không phải đạo, cho nên ông sửa soạn để rời Hoàng Châu. Ông sẽ đi trước, vợ con đi sau.

Bạn bè từ quan tới nhà sư, đạo sĩ, nông dân ở chung quanh Hoàng Châu lại tiễn đưa ông. Mười chín người ngồi thuyền tới Từ Hồ; ba người bạn thân nhất: Trần Tháo, nhà sư Tham Liêu và một đạo sĩ mươi ba tuổi tiễn ông tới Cửu Giang. Vị đạo sĩ này, Lâm Ngữ Đường gọi là Chao Chi, chúng tôi chưa tìm được tên chữ Hán. Người thời đó tin rằng cụ đội mồ mà sống lại: cụ rất thích chim và loài vật, đi đâu cũng mang theo một con mà cụ ưa nhất; cụ mất được vài năm người ta gặp trên đường một người y hệt cụ, bảo có biết Đông Pha ở Hoàng Châu; để biết

rõ thực hư ra sao, người ta đào mộ cù lên, chỉ thấy cây gậy và hai khúc xương ống quyền, còn xác đã biến mất.

Tới Cửu Giang, Đông Pha rẽ xuống Cao An (Quân Châu) để thăm gia đình em. Cảnh Tử Do thật bi thảm: một văn hào đã làm đại thần mà nay thành lái rượu, lái muối cho chính phủ, kiêm việc cân cá, cân heo để đánh thuế, mà không có một người giúp việc. Suốt ngày bận rộn, bức nhất là phải tranh biện với bọn con buôn về giá cả, cân già cân non. Gia đình trên mười miệng ăn mà lương thì ít.

Ở chơi với Tử Do một tuần, Đông Pha lên Nam Kinh. Trong *Đông Pha tiên sinh niên phồ* của Vương Tôn Tắc không thấy ghi, nhưng căn cứ vào bài *Thạch Chung sơn kí* của Tô, thì vào hồi này - tháng sáu năm Đinh Sửu (1084) - ông cùng với con trai là Mại, đến thăm núi Thạch Chung rồi chép du kí. Tôi chép lại dưới đây bài du kí đó để độc giả so sánh với bài *Du Bao Thiền sơn kí* của Vương An Thạch. Hai bài có điểm giống nhau là không bàn về đạo đức như đại đa số các bài cổ văn khác, mà luận về tri thức. Bài của Tô bỏ túc cho bài của Vương: Vương khuyên ta phải nghi ngờ các truyền thuyết mà phải tra khảo tới tận nguồn; Tô cũng bảo phải tới tận mỗi vật để tìm hiểu sự thực, hiểu rồi thì phải chép lại rành mạch để khỏi gây sự hiểu lầm cho đời sau. Nhờ điểm độc đáo đó mà hai bài có giá trị đặc biệt trong văn học Trung Quốc. Nguyên văn của Tô như sau:

石鐘山記

水經雲：“彭蠡之口有石鐘山焉”曆元以爲下臨深潭，微風鼓浪，水石相搏聲如洪鐘。是說也，人常疑之。今以鐘磬水中，雖大風浪不能鳴也，而況石乎？至唐李渤始訪其遺蹤，得雙石於潭上，扣而聆之，南聲函胡，北音清越，枹止響騰，餘韻徐歇，自以爲得之矣。然是說也，余尤疑之。石之鏗然，有聲者，所在皆詩也。而此獨以鐘名，何哉。

元豐七年六月丁丑，余自齊安舟行適臨汝，而長子邁將赴饒之德興尉，送之至湖口，因得觀所謂石鐘者。字僧使小東持斧於亂石間，擇其一二，扣之硿硿然，余固笑而不信也。

至其夜月明，獨與邁乘小舟，至絕壁下。大石側立千尺，如猛獸奇鬼參然欲搏人；而山上栖鶴，聞人聲亦驚起，磔磔雲宵間。或曰：“此鶴鶴也”。余方心動欲還，而大聲發於水上，噌或如鐘鼓不絕。舟人大恐。徐而察之，則山下皆石穴罅，不知其淺深；微波入焉，涵澹澎湃，而爲此也。

舟迴至兩山間，將入港口，有大石當中流，可坐百人，空中而多竅，與豐水相呑吐，有窺坎鏗鞳之聲；與向之噌弘者相應，如樂作焉。因謂邁曰：

“汝識之乎？噌者，周景王之無易也；鏗鞳也，魏獻子之歌鐘也；古之人不余欺也。事不目見耳聞而臆斷其有無，可乎？元之所見聞，殆與余同，而言之不詳，士大夫終不肯以小舟夜泊絕壁之下，故莫能知。而漁工水師雖知而不能言，此世所以不傳也。而陋者乃以斧斤考擊而求之，自以爲得其寔”。

余是以記之，蓋歎元之簡而笑李渤之陋也。

THẠCH CHUNG SƠN KÍ

Thủy Kinh vân: “Bành Lãi chi khâu hữu Thạch Chung sơn yên”. Lịch Nguyên dĩ vi hạ lâm thâm đàm, vi phong cổ lăng, thủy thạch tương báu thanh như hồng chung. Thị thuyết dã, nhân thường nghi chi. Kim dĩ chung khánh chí thủy trung, tuy đại phong lăng bất năng minh dã, nhi huống thạch hồ? Chí Đường Lí Bột thủy phỏng kì di tung, đắc song thạch ư đàm thượng, khâu nhi linh chi, nam thanh hàm hồ, bắc âm thanh việt, phu chỉ hướng đằng, dư vận từ yết, tự dĩ vi đắc chi hĩ. Nhiên thị thuyết dã, dư vưu nghi chi. Thạch chi khanh nhiên, hữu thanh giả, sở tại gai thị dã, nhi thử độc dĩ chung danh, hà tai?

Nguyên Phong thất niên lục nguyệt, định sưu, dư tự Tề An chu hành thích Lâm Nhữ, nhi trưởng tử Mai tương phó Nhiêu chi Đức Hưng úy, tổng chi chỉ hồ khâu, nhân đắc quan sở vị thạch chung giả. Tự tăng sú tiêu đông trì phủ ư loạn thạch gian, trách kì nhất nhị khâu chi không không nhiên, dư cố tiêu nhi bất tín dã.

Chi kì dạ nguyệt minh, độc dữ Mai thừa tiêu chu, chi tuyệt bích hạ. Đại thạch trắc lập thiên xích, như mãnh thú kì qui, sâm nhiên dục bách nhân; nhi sơn thượng thê cốt, văn nhân thanh diệc kinh khởi, trách trách vân tiêu gian; hoặc viết: “Thử quán hạc dã”. Dư phương tâm động, dục hoàn, nhi đại thanh phát ư thủy thượng, tăng hoảng như chung cổ bất tuyệt. Chu nhân đại khủng. Từ nhi sát chi, tắc sơn hạ gai thạch huyệt há, bất tri kì thiển thâm; vi ba nhập yên, hàm đạm bành phái, nhi vi thử dã.

Chu hồi chi lưỡng sơn gian, tương nhập cảng khâu, hữu đại thạch đương trung lưu, khả toa bách nhân, không trung nhi đa khiếu, dữ phong thủy tương thôn thố, hữu khoán khám thang tháp chi thanh, dữ hướng chi tăng hoảng giả tương ứng, như nhạc tác yên. Nhân vị Mai viết:

“Nhữ thức chi hồ? Tăng hoảng giả, Chu Cảnh Vương chi vô địch dã; khoán khám thang tháp giá, Ngụy Hiến tử chi ca chung dã; cổ chi nhân bất dữ khi dã. Sự bất mục kiến nhĩ văn nhi úc đoán kì hữu vô, khả hồ? Lịch Nguyên chi sở kiến văn, đãi dữ dư đồng, nhi ngôn chi bất tường, Sĩ đại phu chung bất khẳng dữ tiểu chu dạ bạc tuyệt bích chi hạ, cố mạc năng tri. Nhi ngư công thủy sư tuy tri nhi bất năng ngôn, thử thế sở dĩ bất truyền dã. Nhi lậu giả nãi dĩ phủ cân khảo kích nhi cầu chi, tự dĩ vi đắc kì thực”.

Dư thị dĩ kí chi, cái thán Lịch Nguyên chi giản nhi tiêu Lí Bột chi lậu dã.

Nghĩa:

CHƠI NÚI THẠCH CHUNG

Sách **Thủy Kinh** chép: Cửa hồ Bành Lãi có núi Thạch Chung⁽¹⁾. Lịch Nguyên cho rằng phía dưới nơi đó có đầm sâu, gió nhẹ cũng động sóng, nước vỗ vào đá, tiếng như tiếng chuông lớn. Thuyết đó người ta thường nghi ngờ. Vì nay có đêm chuông khánh thật đặt dưới nước, dù gió to sóng lớn cũng không kêu được, huống hồ là đá. Tôi Lí Bột đời Đường⁽²⁾ mới tìm tới dấu cũ, được hai phiến đá ở bờ đầm, gõ mà nghe thì có tiếng nam oang oang, tiếng bắc trong trẻo,⁽³⁾ ngừng gõ mà dư âm còn lanh lảnh, lâu rồi mới dứt; và ông tự cho rằng đã tìm được ý nghĩa của tên núi Thạch Chung. Nhưng thuyết ấy, tôi càng nghi hơn nữa: đá mà kêu keng keng thì ở đâu mà chẳng vậy, sao chỉ riêng đá nơi đó có cái tên là chuông?

Niên hiệu Nguyên Phong năm thứ bảy,⁽⁴⁾ tháng sáu, ngày Đinh sứu, tôi từ Tề An đi thuyền tới Lâm Nhữ, vì con trưởng tôi là Mai sắp đến làm huyện úy Đức Hưng tại châu Nhiêu, tôi tiễn nó đến Hồ Khẩu, nhân đó mà được coi cái người ta gọi là chuông đó. Nhà sư trong chùa sai một tiểu đồng cầm rìu vào đập đá lồn nhổn, chọn một hai phiến gõ kêu boong boong; tôi vẫn cười mà không tin.

Đêm đó trăng sáng, một mình tôi với Mai cheo chiếc thuyền nhỏ tới chân sườn núi cao. Đá lớn đứng nghiêm cao đến ngàn thước, như thủ dữ, như quỉ lạ, lù lù như muôn vò người; mà chim cát làm tổ ở trên núi, nghe có tiếng người, giật mình bay lên, kêu chách chách trong đám mây. Lại như có tiếng ông già ho và cười trong hang núi; có người bảo: “Đó là loại chim quán”. Lòng tôi hơi sợ, đã tính về thì một tiếng lớn phát ra ở mặt nước, pháp phình như tiếng chuông tiếng trống không dứt, người trong thuyền kinh hoàng. Tôi lần lần dò xét thì ra ở dưới chân núi đều là hang hốc, không rõ sâu nông bao nhiêu; có sóng nhẹ vỗ vào, nhấp nhô bập bềnh mà phát ra tiếng nọ.

(1) Hồ Bành Lãi, núi Thạch Chung đều ở Giang Tây, Thạch Chung có nghĩa là chuông đá.

(2) Lịch Nguyên là người chú thích sách Thủy Kinh. Lý Bột không có tên tuổi.

(3) Ngũ âm là: cung, thương, dốc, chủy, vũ. Tiếng nam là âm cung, tiếng bắc là âm thương.

(4) Tức năm 1084. Nguyên Phong là niên hiệu đời Tống Thần Tôn.

Thuyền về tới khoảng giữa hai núi, sắp vào vàm thì có một tảng đá lớn nằm giữa dòng, ngồi được trăm người, trong rỗng mà nhiều hốc, gió và nước hút vào rồi rút ra, có tiếng i àm vang rền cùng với tiếng pháp phình trên kia họa nhau như một khúc nhạc.

Tôi cười mà bảo Mai: “Con thấy không? Tiếng pháp phình kia là tiếng chuông Vô địch của Chu Cảnh Vương,⁽¹⁾ còn tiếng i àm vang rền này là tiếng chuông Ca chung của Ngụy Hiển tử⁽²⁾ đấy. Cỗ nhân không dối ta. Việc gì mắt không trông thấy, tai không nghe thấy mà cứ đoán phỏng rằng có hay không có, như vậy nên chăng? Lịch Nguyên trông thấy, nghe thấy đại loại cũng như ta, nhưng ông nói ra không được rõ. Kẻ sĩ đại phu không ai chịu chèo chiếc thuyền nhỏ, ban đêm đậu ở chân sườn núi cao này, nên không thể biết được. Mà bọn đánh cá và chèo thuyền tuy biết nhưng không nói ra được, vì vậy mà không truyền được ở đời. Còn bọn quê mùa thì lấy búa rìu gỗ vào đá để cho thành tiếng, tự cho rằng biết được sự thực rồi”.

Vì vậy tôi chép lại chuyện đó mà than cho Lịch Nguyên nói sơ lược quá và cười Lí Bột là quê mùa.

Nhân dịp lên Nam Kinh, ông ghé thăm Vương An Thạch đã về vườn từ năm 1076, sau vụ quân Tống đại bại trên sông Như Nguyệt (cuối chương IV).

Tô và Vương tuy là địch thủ của nhau về chính trị, nhưng không thù ghét nhau tới nỗi hăm hại nhau. Đông Pha bị trích ở Hoàng Châu là do bọn đàn em của Vương trong khi Vương đã thất thế vì chính bọn đó phản.

Lần này gặp lại nhau sau hơn mươi năm xa cách, Tô thấy tinh thần của Vương đã suy nhiều. Tô ở chơi mấy ngày, bàn bạc về văn chương và đạo Phật. Một hôm Tô thắc trách Vương hai lỗi: gây chiến với Tây Hạ để dân tình đồ thán và lưu đày nhiều sĩ phu xuống Đông Nam.

Vương đưa hai ngón tay lên đáp:

– Hai việc đó đều do Lữ Huệ Khanh gây nên cả.

Người đương thời chép rằng về già Vương thường cưỡi lừa một mình thơ thẩn ở đồng quê, miệng lẩm bẩm như người điên. Có lúc nhớ lại các bạn cũ đã xa lánh mình, ông cầm bút lên, định viết thư cho họ rồi nghĩ sao lại đặt bút xuống. Nhưng ông vẫn tiếp tục ghi hồi kí gom lại

(1) Vô địch là tên một cái chuông, có nghĩa là không chán.

(2) Ca chung là tên một cái chuông, có nghĩa là chuông dùng khi ca hát. Ngụy Hiển Tử là tên một vị đại phu nước Tấn thời cổ.

được bảy chục quyển. Khi nghe tin Tư Mã Quang lên cầm quyền, ông bảo một người cháu đốt những hồi kí đó đi, người cháu đánh lừa ông, giữ lại mà đốt những giấy tờ khác.

Người con trai độc nhất của ông chết trước ông, ông càng râu rĩ, già sần đem cúng chùa hết.

Tương truyền một hôm ông cười lừa đi chơi thì một người đàn bà qui trước đầu lừa dâng ông một tờ khiếu nại rồi biến mất. Về tới nhà ông rờ túi, tờ khiếu nại cũng không còn. Ông hoảng hốt, hôm sau từ trần (1086).

Lúc đó Tư Mã Quang làm tể tướng, không hề oán giận Vương, để cho Vương giữ chức tước cũ. Vương lưu lại bộ *Lâm Xuyên tập* (100 quyển) và *Đường bách gia thi tuyển* (20 quyển), còn những cuốn chú thích kinh, thư bị hủy hết, thật đáng tiếc.

Vương mất rồi, tân pháp sau một thời gian gián đoạn (1086-1093), lại được vua Triết Tôn và tể tướng Chương Đôn thi hành trở lại, nhưng càng về sau, tình hình trong nước càng suy, không sao cứu vãn được nữa. Tóm lại, tân pháp được áp dụng hai mươi lăm năm (từ 1070 đến 1085, rồi từ 1094 đến 1105) đã hoàn toàn thất bại.

Các học giả đã đưa ra nhiều nguyên nhân:

1. Dân chúng vốn sợ các sự thay đổi vì có thói bảo thủ; họ ghét nhất phép bảo giáp và bảo mã.

2. Bị cựu đảng đả kích, nhất là giới đại địa chủ phá hoại; mà uy thế của hai giới đó rất mạnh. Hàn Kì, Âu Dương Tu, Tư Mã Quang, hai anh em họ Trình (Trình Di và Trình Hạo), hai anh em họ Tô đều được quốc dân trọng vọng và đều cực lực phản đối tân pháp; những tấu sớ của họ dâng lên nườm nượp, có thể in thành một pho sách trăm quyển.

3. Tân pháp thi hành gấp quá; không chuẩn bị trước, không đào tạo đủ quan lại, không kiểm soát được chặt chẽ, bọn thừa hành làm bậy và báo cáo láo, một mặt bóc lột dân chúng, một mặt che mắt nhà cầm quyền; thành thử thu lợi cho triều đình không được bao nhiêu mà phí tổn về lương cho bọn quan lại đó rất nặng.

4. Vương đã không tự lượng sức, đánh Tây Hạ mà tiêu hao quân lính và tiền bạc, sau lại thua Việt Nam, dân chúng càng thấy rằng đảng của ông bất lực.

Theo tôi, nguyên nhân chính là Trung Quốc thời đó đất đai quá rộng, tình hình quá suy nhược, tài của Vương An Thạch không đủ cứu vãn

được. Ông là một lí thuyết gia, học rộng, biết nhiều mà thực hành kém. Ông lại quá tự tin, bất chấp dư luận, coi thường tục lệ, không chịu nghe lời khuyên của ai, không chịu nhận mình nhầm lẫn, bướng bỉnh, cố chấp, nên những người có tư cách, uy tín không chịu hợp tác với ông, mà bọn tay chân của ông hầu hết là hạng nịnh bợ, đầu cơ.

Thời trước, Quản Trọng biến pháp mà thành công nhờ có óc thực tế và tinh thần mềm mỏng, biết thu dụng hết các nhân tài trong nước; Thương Uởng trái hẳn với Quản Trọng, độc tài mà cũng thành công, nhờ nước Tần đát đai còn tương đối nhỏ, tình hình đương có cơ thịnh, dân chúng chất phác, chưa đủ sức chống đối mạnh. Qua đời Hán, nhất là đời Tống, phe phản kháng quá đông, vẫn đề quá rộng lớn, Vương Mãng và Vương An Thạch không nắm được tình hình nên thất bại. Khi Lữ Huệ Khanh, Chương Đôn lên thay, muốn dùng bàn tay sắt của Thương Uởng thì chỉ làm cho sự phản kháng càng thêm kịch liệt mà sự sụp đổ càng mau tới.

Vương An Thạch mất rồi, lại trên tám trăm năm sau mới có một cuộc cách mạng nữa, lần này thành công nhờ một chương trình hấp dẫn, một tổ chức tinh vi, một kĩ thuật hiệu nghiệm và cũng nhờ sự thối nát cùng cực của một chế độ quá lạc hậu.

*

Dông Pha từ biệt Vương An Thạch, lại thăm một người bạn thân ở Thường Châu, ưa phong cảnh nơi này, dâng biểu xin nhà vua cho được ở lại đó và mua một căn nhà năm trăm đồng, nhưng khi một bà lão tới khóc lóc với ông vì con trai đã tự ý bán nhà của tổ tiên để lại từ mấy đời, ông mủi lòng, đốt văn tự, trả nhà lại mà không đòi số tiền.

Tờ biểu của ông chưa được xét thì tháng ba năm 1085 vua Thần Tôn băng. Vua Triết Tôn lên ngôi, bà Thái hoàng Thái hậu (vợ vua Anh Tôn) thính chính, lại gọi Dông Pha về triều. Ông phàn nàn mình như con ngựa già mà vẫn chưa được yên thân, nhưng rồi cũng nhận chức vì bạn của ông là Tư Mã Quang làm tể tướng; bọn tân đảng mất quyền và bọn cựu đảng lại lên.

Tháng chạp năm 1085, gia đình Dông Pha tới kinh.

*

Triết Tôn mới có chín tuổi, lấy niên hiệu là Nguyên Hựu. Tuyên Nhân Hậu, vợ của Anh Tôn thính chính, dùng Tư Mã Quang làm tể tướng, bãi phép thanh miêu và phép miễn dịch.

Cũng như vợ Nhân Tôn, bà rất quý Đông Pha, cho ông thăng chức Hàn Lâm, tuy là tam phẩm, nhưng cũng như nhị phẩm vì nhà Tống không ban nhất phẩm cho ai cả.

Tô giữ việc thảo các chiếu dụ, do lệnh của Tuyên Nhân Hậu cách chức Lý Định và Lữ Huệ Khanh, ban tên thụy là Văn cho Vương An Thạch.

Theo lệ thời đó, mọi giấy tờ của nhà vua phải thảo sẵn trong những ngày lẻ để tuyên đọc vào ngày chẵn, mà thường thảo ban đêm, nên Đông Pha phải ở lại Hàn Lâm viện, trong cung.

Một buổi tối, ông vào nhận lệnh thảo sắc phong Lữ Đại Phòng làm tể tướng thay Tư Mã Quang (Quang cầm quyền mới được một năm thì mất năm 1086, sau Vương An Thạch ít tháng), Tuyên Nhân Hậu hỏi ông; lúc đó có Triết Tôn ngồi bên:

– Năm trước khanh làm chức gì?

Đông Pha đáp:

– Thần làm Đoàn Luyện phó sứ ở Thường Châu⁽¹⁾.

– Nay làm chức gì?

– Thần đợi tội, nhận chức Hàn Lâm học sĩ.

– Sao mà lên mau như vậy?

– Thần được đội ơn Thái Hoàng Thái hậu và Hoàng đế bệ hạ.

– Không phải.

– Vậy thì chắc là quan cõi tể tướng (tức Tư Mã Quang) tiền cù.

– Cũng không phải.

Tô kinh ngạc, đứng yên một lát rồi mới đáp:

– Thần tuy bất hiếu nhưng không dám nhờ ai vận động giúp bao giờ.

– Chính là nhờ Tiên đế (tức vua Nhân Tôn) đấy. Mỗi lần đọc văn của khanh đều khen là kì tài, kì tài, nhưng chưa kịp tiến dụng khanh thì đã qua đời.

Đông Pha òa lên khóc. Tuyên Nhân Hậu và Triết Tôn cũng khóc.

Rồi bà ban cho Đông Pha một gói trà, một cây chân đèn bằng vàng chạm hình hoa sen.

*

(1) Khi tới Hoàng Châu, Đông Pha bị giáng xuống chức đó, thất phẩm.

Tư Mã Quang mất, tang lễ cử hành rất long trọng. Ngày làm lễ phát tang chính là ngày rước thần chủ của vua Thần Tôn vào nhà Thái miếu. Triều thần dự lễ đó trước rồi mới qua điếu Tư Mã Quang. Triết gia Trình Di (em Trình Hạo), nổi tiếng là nghiêm khắc rất mực, điếu khiển tang lễ. Theo tục thì các quan phải tới đứng bên linh cữu khóc lên mấy tiếng. Trình Di yêu cầu các quan đứng khóc, lấy lẽ rằng theo sách *Luận ngữ*, Đức Thánh Không ngày nào đã khóc thì không ca hát,⁽¹⁾ mà các quan hôm đó đã ca hát, hoặc ít nhất đã dự cuộc tấu nhạc ở Thái miếu, thì cũng không được khóc.

Đông Pha cãi:

– Nhưng sách *Luận ngữ* không chép rằng ngày nào Đức Thánh đã ca hát thì không khóc nữa.

Và mặc lời phản đối của Trình Di, Tô cầm đầu các quan ở triều, vẫn lại bên cạnh linh cữu, làm lễ rồi khóc.

Khi quay ra, Tô ngạc nhiên nhận thấy con trai Tư Mã Quang không đứng đó để đáp lễ. Hỏi ra thì cũng tại Trình Di đã cấm: con mà có hiếu thì khi cha mẹ mất, đau khổ vô cùng, không ăn không uống, đi đứng không nổi, nếu còn đứng đáp lễ các người đến phúng điếu thì chẳng hóa ra vẫn còn khỏe mạnh, nghĩa là không thương xót cha mẹ u? Trước mặt mọi người, Đông Pha bảo: “Cỗ hủ thay thầy đồ này!” Ai nấy đều mỉm cười và Trình Di bẽn lẽn bỏ đi.

Một lát sau, vua Triết Tôn cùng Thái hoàng Thái hậu thân hành tới điếu, cũng đứng khóc bên cạnh linh cữu, tặng cho gia đình Tư Mã thủy ngân và long não để đổ vào quan tài, lại thêm ba ngàn thoi bạc và bốn ngàn tấm lụa.

*

Năm sau, Đông Pha lĩnh thêm chức Thị độc, cứ cách một ngày lại giảng sách cho Triết Tôn nghe.

Trong bốn năm (1086-1089) danh vọng của họ Tô lên đến cực điểm. Hai anh em đều làm quan lớn ở triều: Tử Do lĩnh chức Bí thư tỉnh hiệu lang; Đông Pha tuy không làm tể tướng, nhưng được cả triều trọng vọng. Các bạn bè như Vương Tiễn, Vương Củng, Tôn Giác, Phạm Tổ Vũ... cũng lần lượt được triệu về triều.

(1) Chương Thuật nhị: *Tử ư thị nhột khóc tắc bất ca*.

Đông Pha vẫn sống đời giản dị, theo phép du già, sáng dậy thật sớm, cưỡi con ngựa trắng vào triều, khoảng 10 giờ bấy triều, về nhà dắt vợ con đi coi các cửa tiệm bán các đồ tơ lụa, quạt, hộp, tranh ảnh, cá, chim, hoặc một mình đi thăm các bạn bè.

Một lần ông lại thăm tể tướng Lữ Đại Phòng. Lữ mập mạp, đương ngủ trưa, Tô phải ngồi đợi lâu, hơi bức mình. Khi Lữ dậy tiếp ông, ông trả một con rùa ở trong một cái hò nhỏ, bảo:

– Có thứ rùa ba cặp mắt, sao ngài không kiểm lấy một con?

Lữ ngây thơ hỏi lại:

– Có loài rùa sáu mắt ư?

– Có chứ. Sứ chép một vị thượng thư đời Đường bắt được một con rùa sáu mắt, dâng lên vua, vua hỏi nó quý ở chỗ nào, đáp: nó quý ở chỗ có ba cặp mắt, còn rùa thường chỉ có một cặp. Ngài thử nghĩ, một con rùa sáu mắt ngủ một giấc thì nhất định là bằng ba con rùa thường.

Một lần khác, một thi sĩ vô danh xin yết kiến ông, trình ông một tập thơ, lại đắc ý lấy giọng ngâm lên. Ngâm được ít bài rồi hỏi ông:

– Đại nhân thấy thơ của tiểu sinh ra sao?

– Đáng trăm điểm...

Mặt chàng kia tươi như hoa. Đông Pha nói thêm:

– Bảy chục điểm cho giọng ngâm và ba chục điểm cho thơ.

Văn ông hay, chữ ông tốt, danh ông lớn nên rất nhiều người muốn thu thập bút tích của ông. Một người dặn thư lại của ông, hễ kiêm được miếng giấy nhỏ nào có chữ ông thì sẽ được mười cân thịt. Ông hay chuyện đó. Một hôm viên thư lại đó trình ông bức thư của một người quen, đọc xong ông trả lời miệng. Một lát sau, viên thư lại trở vào, thưa:

– Ông đó xin đại nhân trả lời cho mấy chữ.

Đông Pha bảo:

– Bảo với bạn của thầy rằng hôm nay không sát sinh nhé.

*

Về Khai Phong, Tô ít có dịp leo núi, thả thuyền như ở Hoàng Châu, nhưng bọn thi sĩ tới đông, ông lại có cái thú khác: chơi với mực. Thi sĩ Trung Hoa thời xưa đều luyện nét bút, và một số như Vương Duy đời Đường còn giỏi về họa nữa; mà họa sĩ Trung Hoa cũng có nét chữ đẹp, nếu không biết làm thơ thì cũng thích thơ. Thi, thư (viết chữ) và họa, ba cái đó liên lạc mật thiết với nhau.

Tô Đông Pha cùng với Mẽ Phê rất ưa vẽ trúc và sáng lập một lối mới gọi là “thi nhân họa”. Chính Tô đã viết một trăm ba mươi sáu lời bàn về thư pháp, ba mươi ba lời bàn về họa pháp, ba mươi sáu lời bàn về mực và mươi tám lời bàn về cây bút. Hoàng Đình Kiên, một thi sĩ nổi danh, tự nhận là môn đệ của Tô, viết trên một trăm lời bàn về thư pháp, và bàn nhiều hơn nữa về họa pháp.⁽¹⁾

Tô, Mẽ và Lý (Long Miên) thường họp nhau để vẽ. Có bức, Tô vẽ núi, Lý vẽ tùng bách, Từ Do hoặc Hoàng Đình Kiên làm thơ đề. Nét bút của Tô cũng rất nhanh, đi một hơi như “nước chảy mây bay”.

Tuy không ưa thái độ cố chấp của anh em họ Trịnh, Đông Pha cơ hồ chịu ảnh hưởng của Lý học, không phải trong phép xử thế mà trong môn vẽ. Cũng như đa số các họa sĩ khác đời Tống, ông chú trọng tới cái “lí” của bức tranh, nghĩa là cái lí của vật mà ông vẽ. Chẳng hạn vẽ một cảnh rừng thu, thì ghi được màu sắc của lá cây, của trời mây chỉ là việc phụ; việc chính là diễn sao được cái “tinh thần” của thu, cái “vẻ thu”, để cho người coi tranh bắt giác cảm thấy muôn khoác thêm cái áo vời nhẹ rồi đạo cảnh mà hít cái không khí lành lạnh của thu, cảm thấy được khí âm bắt đầu lấn cái khí dương. Hoặc vẽ con cá thì phải làm sao cho người coi bắt giác muôn lội, muôn lợn với nó, hoặc quậy lên với nó. Như vậy là diễn được cái “lí” của vật.

Muốn diễn được cái “lí” đó, dĩ nhiên phải nhận xét cho đúng các chi tiết. Một lần một người chơi tranh, phơi tranh ở sân, một mục đồng đi ngang, ngắm nghía một bức vẽ hai con trâu húc nhau, rồi lắc đầu cười: “Vẽ bậy. Trâu húc nhau thì đuôi luôn luôn quặp vào giữa hai chân sau chứ có đâu vểnh lên như vậy”.

(1) Trong số các thi sĩ lớp trước của ta mà tôi được biết, thì Đông Hồ giữ được tinh thần đó. Những lúc rảnh ông thường luyện nét chữ Hán và vẽ mai. Nét chữ và nét vẽ của ông đều rất tươi và có vẻ phong lưu, thanh nhã.

Nhưng vẽ đúng chi tiết, chưa phải là diễn được cái “lí”. Vì cái “lí” cảm được mà không nhìn thấy được. Chẳng hạn cái “lí” của con sâu đứng ở trong đầm, khi thấy có bóng người tiến lại, là đã có ý muốn bay đi rồi, mặc dầu chưa có một sợi lông, một bắp thịt nào cử động. Đông Pha rán diễn được cái đó. Môn họa đã hòa hợp với môn triết.

*

Thời nào cũng vậy, muôn giữ được chức “hảo quan” thì phải như Đặng Oản, biết nhẫn nhục “tiếu mạ hoàn tha tiếu mạ”, biết khùm núm vâng vâng dạ dạ, biết giữ gìn lời ăn tiếng nói, phát biểu ý kiến một cách “ba phải”, không làm mất lòng một ai, biết dung dưỡng một bọn tay chân để họ công khenh mình lên và nhất là phải biết nắng chiều nào che chiều ấy.

Đông Pha chỉ có toàn những đức ngược lại: cương trực tới mức mắng vào mặt Trình Di mà thời đó người ta trọng gần như thầy Mạnh, thầy Nhan; lại có óc trào phúng, mỉa mai cả quan tể tướng Lữ Đại Phòng, gọi ông ta là rùa sáu mắt; mà tâm hồn thì nghệ sĩ, thích thơ, thích vẽ, sành cả âm nhạc, giao du toàn với hạng như Mẽ Phé, Lý Long Miên, Hoàng Đình Kiên...; như vậy thì làm sao ngồi ở chốn triều đình cho lâu được, nhất là triều đình nhà Tống thời loạn đó.

Tuyên Nhân Hậu tuy nhân từ, có thể công minh nữa, quý Tô lǎm, nhưng chắc là không cương quyết, không có chính sách rõ rệt, làm sao có thể làm trọng tài, đối phó nổi với bọn mưu mô xảo quyệt ở triều đình?

Cho nên sau khi Tư Mã Quang chết, ở triều nổi lên ba phái: phái Hà Nam, cũng gọi là phái Lạc, của Trình Di và các nhà Lí học; phái Hà Bắc, cũng gọi phái Sóc, của Lưu Chí, trung lập; và phái Thục, tức phái Tứ Xuyên, của anh em họ Tô. Đường lối ba phái không khác nhau bao nhiêu, đều chống Tân đảng, nhưng họ không phục nhau, có khi khuynh loát nhau nữa. Ngoài ra, các nhân vật quan trọng trong Tân đảng tuy đã bị cách chức, nhưng đàn em của họ vẫn còn ở triều đình, nhất là giữ địa vị khá quan trọng ở các tỉnh, vẫn tìm mọi cơ hội lật đổ Cựu đảng để nắm quyền trở lại.

Trong phái Thục, Tử Do là người ít nói mà hoạt động mạnh hơn hết. Mới được về triều, ông ta đã tìm cách loại hết các người trong Tân đảng: Lữ Huệ Khanh, Thái Xác, Thái Kinh, Chương Đôn. Rồi ông lại tấn công phái Sóc, cho rằng họ chỉ là bọn “giá áo túi cơm” có lẽ vì họ trung lập,

không nhiệt tâm trừ tân đảng như ông. Ông không đả phá Lạc vì trọng tư cách của anh em họ Trình, nhưng chính Trình Di không ưa Đông Pha, cho là ngông nghênh.

Tóm lại, phái Thục ba phía thù địch, và người ta không tấn công Tử Do mà chỉ tấn công Đông Pha vì Đông Pha hay hờ hênh mà cũng vì ông được Tuyên Nhân Hậu trọng nhất. Người ta lại dùng cái thuật hồi trước: mổ xé văn thơ ông để bắt bẻ hoặc vu oan.

Chủ trương của ông gồm ba điểm chính:

1. Mở đường ngôn luận, cho người ta được thẳng thắn chỉ trích chính quyền như Âu Dương Tu, chứ không khép mò mọi người như Vương An Thạch. Ông bảo phải noi gương Đường Thái Tôn, có lẽ là ông vua sáng suốt nhất của Trung Hoa, cho mọi người bất kì sang hèn đều được vào triều tâu thẳng với mình về chính sách trị dân, về những nỗi vui khổ của dân.

Trong một kì thi tiến sĩ, ông bảo thí sinh phê bình chính sách quá nhu của Tống Nhân Tôn và chính sách quá cương của Tống Thần Tôn, cả hai đều vô hiệu, rồi hỏi có trung đạo không, có thể nào như Hán Văn Đế khoan mà không loạn và như Hán Tuyên Đế, cương mà không nghiêm khắc không?

Địch thủ của ông nắm ngay lấy cơ hội đó tố cáo ông là bất kính với các tiên đế, dâng biểu lên Thái hoàng Thái hậu hạch tội ông. Ông không đáp, dâng biểu xin được đổi đi tinh.

2. Ông đề nghị bỏ phép thanh miêu, và người dân nghèo nàn còn thiếu nợ của triều đình, sẽ được tha cho, khôi trả cả vốn lẫn lời. Giọng ông rất gay gắt, bảo cho dân vay để lấy lời như vậy tức là ăn cắp của dân. Nhà vua không nghe, chỉ ngưng cho vay mà không xóa nợ cho dân nghèo. Ông dẫn lời Mạnh Tử, bảo như vậy không khác gì kẻ ăn cắp gà, biết mình có lỗi, xin hứa từ nay ăn cắp bớt đi, mỗi tháng một con thôi, rồi sau sẽ chừa hẳn. Ông nhắc đi nhắc lại mãi điều đó, sáu năm sau, triều đình mới theo đề nghị của ông.

3. Hồi đó, ai thi cũng mong để làm quan. Người đỗ đạt thì nhiều mà người được bổ dụng thì ít, một phần vì số nhiệm sở có hạn, một phần vì các ông lớn vận động để được đặc cách khỏi phải thi (mỗi năm có vài ba trăm người như vậy), hậu quả là gây ra nhiều sự bất công, dùng nhiều kẻ bất tài, và mười kẻ làm quan có tới chín kẻ ăn hối lộ để gỡ gạc

vốn liêng. Ông vạch tội bọn tham quan che mắt triều đình đó. Một vị võ tướng nọ, khi quân Tây Hạ xâm chiếm biên cương, giết mười ngàn quân mà báo cáo chỉ có mười hai người thiệt mạng! Triều đình phái người tới điều tra rồi vụ đó cũng im đi.

Lại có một vị võ tướng nọ bực mình không diệt nổi bọn cướp trong miền, đỗ tội cho dân là dung túng chúng và đem xử tử mấy ngàn dân vô tội; vậy mà được sắc ban khen là anh hùng, có công dẹp loạn.

Bọn địch thủ của ông dâng không biết bao nhiêu sớ tâu chỉ trích ông, Tuyên Nhân Hậu đọc hết, rồi cất đi mà không xử, cũng không cho Đông Pha hay. Đông Pha biết rằng lòng tin của bà đã lung lay, nên xin được đổi đi một nơi xa, giữ một chức nào không bị ai ghen ghét. Ông khẩn khoản tới nỗi, bốn lần tái bút: T.B, T.T.B, T.T.T.B, T.T.T.T.B.

Sau cùng ông được mãn nguyện: tháng ba năm 1089, có sắc phong ông chức Long đở các học sĩ, thái thú Hàng Châu, coi sáu tỉnh miền đó. Nhà vua tặng ông trà, mấy hộp bằng bạc, một con ngựa trắng. Văn Ngạn Bác, một cựu thượng thư, tám mươi ba tuổi mà còn mạnh, đi tiễn ông, lúc chia tay khuyên ông đừng làm thơ phúng thích nữa. Ông đáp: “Thưa vâng, tôi biết rằng bài nào của tôi cũng bị vô số kẻ đem ra bàn tán”.

CHƯƠNG THỨ CHÍN

MỘT VỊ THÁI THÚ YÊU DÂN

Sau mươi lăm năm xa cách, ông hoan hỉ được trở lại quê hương thứ nhì, lần này với quyền hành rất lớn, như một ông vua nhỏ, và ông quyết tâm lưu lại ít nhiều ân huệ cho dân chúng. Ông làm việc túi bụi, suốt một năm rưỡi không có thì giờ đọc sách nữa.

Công đường ở giữa thị trấn, nhưng ông thích những chỗ phong cảnh đẹp đẽ, không khí tĩnh mịch, cho nên thường dắt vài tùy viên lại một ngôi chùa rộng rãi, chung quanh có bụi trúc, trước mặt có dòng suối trong để thảo thư trát. Có khi ông leo lên núi, cách thị trấn hai chục cây số, ăn cơm trưa trên núi, chiều tối mới cưỡi ngựa về, phía sau là hai tên lính hầu. Hoặc cho chèo một chiếc thuyền băng hồ, lại Hán Tuyền đình, vừa uống trà vừa thảo công văn “nhanh như gió”. Trời nóng nực thì cởi trần ra nằm dưới bóng tùng.

Cả trong việc quan, Đông Pha cũng tỏ tình thần trào phúng, bình dân mà nghệ sĩ.

Một nhà buôn bị kiện vì thiếu nợ thua với ông:

– Bẩm quan lớn, nhà con bán quạt, năm ngoái thân phụ con qui tiên, con phải vay tiền làm ma; năm nay trời mưa nhiều quá, quạt é, nên con chưa có tiền trả nợ.

Đông Pha bảo:

– Đâu đem một chồng quạt lại đây, ta bán giùm cho.

Người đó về nhà đem hai chục chiếc quạt lụa lại. Ông cầm bút, ngồi ngay tại công đường vẽ trúc, vẽ núi, rồi đề chữ, một hai giờ xong cả chồng quạt, đưa cho người đó, bảo: “Đó đem bán đi lấy tiền trả nợ”.

Sướng quá, chàng ta ôm chòng quạt chạy ra reo lớn lên là quan thái thú vẽ lên quạt cho.

Người ta bu lại mua, chỉ trong nháy mắt đã hết: mỗi chiếc một ngàn đồng tiền.

Lần khác một thầy đồ lén kinh thi, dọc đường bị lính bắt vì tình nghi là buôn đồ lậu thuế, dẫn vào công đường. Thầy ta chở hai gói hàng lớn, ngoài đè địa chỉ người nhận là quan Hàn Lâm học sĩ Tô Tử Do tại kinh đô, mà người gửi là quan thái thú Hàng Châu Tô Đông Pha. Cả gan chưa!

Đông Pha hỏi sao dám mạo tên ông như vậy. Thầy đồ ta thành thực thưa:

– Nhà con nghèo, bà con làng xóm hùn nhau giúp được mấy chục tấm lụa để làm lộ phí lén kinh thi, sợ bị nhân viên nhà nước đánh thuế nặng quá, lên tới kinh e không còn được một nửa, mà biết rằng lưỡng Tô đại nhân đều khoan hồng, nhân từ, nên dám mạo danh như vậy, xin Đại nhân tha tội.

Đông Pha mỉm cười, bảo một thầy kí xé tấm giấy dán trên gói hàng đi, viết lại cũng tên người gửi và người nhận đó; rồi ông còn tự tay viết một bức thư cho Tử Do, thầy đồ run run đỡ lấy.

– Lần này dù chú có bị bắt dẫn vào Hoàng thượng thì cũng không sao. Thi mà đậu thì cho ta hay nhé.

Thầy ta cuống quít tạ ơn. Thi đậu rồi, ghé bái yết Đông Pha, ông giữ lại chơi mấy ngày.

Ông cho sửa sang lại các trại lính, các kho chứa khí giới, vì các quan thái thú trước chỉ lo trang hoàng dinh thự của mình mà không chú ý tới những việc đó.

Ông nhận thấy thị trấn Hàng Châu có nửa triệu dân mà không có nhà thương công cộng. Ông sai cất một dường đường (có lẽ là dường đường công cộng đầu tiên của Trung Hoa) lại sai chép vài đơn thuốc công hiệu, mà rẻ tiền, dán ở các công viên, công trường, để dân chúng sao lại mà dùng khi bị những bệnh thông thường. Dường đường đó giao cho một đạo sĩ cai quản, trong ba năm săn sóc được một ngàn bệnh nhân.

Đông Pha lại còn đóng vai kỹ sư thủy lợi nữa. Mấy con kinh ở Hàng Châu có chỗ giáp nước, bùn đóng lại, cứ dăm ba năm phải vét một lần,

mỗi lần vét, tốn sức dân mà việc lưu thông phải tạm đình, thực bất tiện cho các thuyền buôn.

Ông hỏi ý kiến các nhà chuyên môn, lập một kế hoạch ngăn thủy triều vào khi thủy triều dâng rồi tháo nước trong kinh ra khi thủy triều hạ, như vậy không có giáp nước mà bùn không đóng, kinh không cạn nữa.

Một công việc quan trọng khác là cung cấp đủ nước ngọt cho dân chúng dùng. Có mấy ống dẫn nước từ Tây Hồ vào sau cái hồ chứa nước trong thị trấn, nhưng mấy ống đó dễ vỡ vì bằng tre. Ông cho thay hết, dùng ống bằng đất sét nung.

Rồi ông sửa sang cảnh Tây Hồ cho thêm đẹp mắt. Đời Đường, Bạch Cư Dị có hồi làm thái thú Hàng Châu đã cho xây một con đê từ đông qua tây, chia hồ làm hai phần (như con đường Cổ Ngư chia hồ Tây và hồ Trúc Bạch ở Hà Nội); bây giờ Đông Pha cho đắp một con đê nữa, từ bắc xuống nam, dài khoảng ba cây số; thành thử Tây hồ chia làm ba hồ nhỏ. Cứ cách quãng bắc một chiếc cầu cong cong nhở vậy đê vẫn có những chỗ để thông các hồ với nhau. Hai bờ đê trồng liễu và phù dung, dưới nước trồng sen, mùa hè ra đó hóng gió thì thú tuyệt. Hai con đê đó: *Bạch đê* và *Tô đê* hiện nay vẫn còn.

Ông nhận thấy rằng bèo sinh sản mau quá, chiếm một phần mặt hồ, nước những chỗ đó không lưu thông được, bùn đóng, nếu để độ hai chục năm nữa hồ sẽ đầy bèo, sẽ cạn, mà hồ không còn là con mắt đẹp của Hàng Châu nữa. Ông cho vớt hết bèo lên, tốn 200.000 nhân công, khoảng 34.000 đồng bạc, rồi ông ra lệnh cho các nhà ở bờ hồ trồng ấu, như vậy có lợi cho họ mà cũng có lợi cho thị trấn vì hễ trồng ấu thì tự nhiên họ phải lo diệt bèo.

Nhờ những công trình đó, cảnh Tây Hồ đẹp lên bội phần và dân chúng xây một sinh từ treo một bức chân dung của ông để ngày ngày tưởng niệm.

Ngoài ra, Đông Pha còn phải đối phó với nạn đói, nạn kinh niên của dân tộc Trung Hoa. Năm ông mới tới, ruộng mất mùa, giá lúa cao lên gấp rưỡi, từ 60 đồng tiền lên tới 95 đồng một đấu. Ông lấy lúa trong các lẫm của chính phủ, bán cho dân chúng 20.000 hộc (mỗi hộc là mười đấu), nhờ vậy giá lúa hạ xuống còn 75 đồng tiền một đấu.

Nhưng năm sau Hồ Châu lại bị lụt, mùa màng hư hết. Năm 1075 đã có lần lụt như vậy, quan Thái thú đời đó cứ khoanh tay nhìn, thành thử

triều đình phải phát ra 1.250.000 hộc lúa cho dân nghèo mà rồi cũng có tới nửa triệu người chết đói. Tính ra triều đình thiệt hại trên ba triệu đồng bạc vì phát chán và vì không thu được thuế.

Lần này lụt còn lớn hơn, ông đề phòng trước, cho cất thêm lǎm rồi xin triều đình giúp cho tịnh một số tiền khoảng 50.000 đồng để mua lúa các nơi khác về trữ. Mặt khác ông xin triều đình cho dân Hàng Châu nộp thuế bằng tiền, khỏi phải nộp bằng lúa (mỗi năm từ 1.250.000 tới 1.500.000 hộc), vì dân chúng khá phong túc, còn tiền.

Kế hoạch đó vừa trình lên triều đình, thì ông được lệnh về triều. Ông rời Hàng Châu, thì nạn đói tới, dân chúng chết vì kế hoạch của ông bị bỏ dở.

*

Tuyên Nhân Hậu triệu ông về, có ý muốn giao cho ông một nhiệm vụ quan trọng ở triều. Lúc đó Từ Do làm Thượng thư Hữu thừa. Hai phái Sóc và Lạc sợ Đông Pha được trọng dụng thì phái Thục quá mạnh, nên ra sức tấn công ông, tố ông là “phóng đại cảnh đói của dân”, vu ông là vận động để làm tể tướng... Trong số kẻ tố cáo ông đó, có tên Dương Úy nổi tiếng là tráo trở, thiên hạ gọi là lão “Dương ba mặt” vì ai hắn cũng thờ được, hết Vương An Thạch tới Tư Mã Quang, Lữ Đại Phòng. Họ tìm mọi cách đẩy ông đi xa triều đình; thật hợp ý ông; ba tháng sau ông được đổi đi Dĩnh Châu.

Ở Dĩnh Châu tám tháng rồi qua Dương Châu bảy tháng, (hai nơi đó đều ở hạ lưu sông Dương Tử), Đông Pha được thấy rõ cảnh điêu đứng của dân. Họ đói, phải ăn vỏ cây, rễ cây. Trộm cướp nỗi lên như ong và quan lại thì tham nhũng hơn thời trước nhiều, chỉ lo vơ vét. Ông lấy lúa trong lǎm của chính phủ phát cho họ, dâng biểu về triều báo cáo dân tình.

Theo những báo cáo đó thì có hàng triệu người bị phá sản, hoặc nằm trong khám vì thiếu nợ triều đình, hoặc bỏ quê hương mà trốn đi nơi khác.

Năm mất mùa dân chúng khổ đã đành rồi, năm được mùa họ còn khổ hơn nữa vì phải trả nợ chính phủ, trả không hết thì bị nhốt khám. Trả nợ chính phủ và trả nợ tư nhân nữa, không người nào là không nợ một người khác. Các công đường không làm sao xử hết được các vụ kiện vì nợ, nhà khám nào cũng chật ních.

Giọng Đông Pha thật mạnh mẽ: “*Một chính quyền tàn khốc còn tai hại hơn là cọp. Lời đó còn nhẹ quá. Đói và lụt giết dân gấp mười cọp, mà những kẻ thu thuế còn làm cho dân sợ hơn là sợ đói và sợ lụt. Cứ tính mỗi tỉnh trung bình có 500 kẻ thu thuế, thì cũng như có 200.000 con cọp thả ra để ăn thịt dân*”.

Kho lâm của triều đình tuy đầy mà dân chúng nghèo khổ, không đóng thuế được nữa thì rốt cuộc cũng không có lợi cho triều đình, chẳng hạn về thuế rượu, số thu đã giảm đi một phần ba, vì tài sản của dân đã giảm đi một phần ba.

Ông dâng sớ thiết tha xin triều đình xóa hết nợ cho dân vì dân không trả nợ nổi thì nhốt dân cũng vô ích. Ông đưa ra mấy con số: có 1.433 vụ dân thiếu nợ triều đình về rượu, mà sau hai chục năm, dùng bao nhiêu nhân viên thu thuế, tốn bao nhiêu lương hường cho họ, vẫn còn 404 vụ không sao thu được vì dân đã trốn đi nơi khác. Như vậy tha nợ cho họ chẳng hơn ư?

Sớ dâng lên đợi 108 ngày không có tin tức gì, ông dâng một mảnh sớ khác thăng lên Tuyên Nhân Hậu, hơn một tháng sau triều đình cho hay tờ sớ đầu tiên lạc đâu mất không thấy. Ông viết lại. Và hai năm sau đề nghị của ông mới được chấp thuận. Tháng 7 năm 1092, triều đình tha hết những người thiếu nợ. Hàng vạn dân nghèo mang ơn ông.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI

MỘT CUỘC THANH TRÙNG VĨ ĐẠI BIA ĐẢNG NGUYÊN HỮU

Cuối năm 1092 ông được triệu về kinh làm Binô bộ Thượng thư, rồi Lễ bộ Thượng thư. Mùa thu năm sau bà Tô mất, ông làm văn tế khen bà là hiền từ, nuôi con riêng của chồng như con mình, và bao lần chia sẻ cảnh cay đắng với chồng. Áo quan của bà quàn tại một ngôi chùa ngoại ô, mươi năm sau, Tử Do mới đưa về Nhữ Châu cùng với quan tài của Đông Pha.

Tang đó không làm cho Đông Pha lúng túng vì Triệu Vân đã quen coi sóc việc nhà, mà con cái đều lớn cả: Mại ba mươi bốn tuổi, ít tài nhưng rất có hiếu; Đại hai mươi ba tuổi đã cưới cháu nội Âu Dương Tu; và Quá hai mươi mốt tuổi.

Bà Tô mất đầu tháng tám thì đầu tháng chín Tuyên Nhân Hậu cũng qua đời, và chính cái chết thứ nhì đó mới làm cho cuộc đời về già của Đông Pha long đong, khổ vô ngàn.

Tuyên Nhân Hậu là một người tốt, trong bảy tám năm thính chính, tận tâm lo việc nước chứ không muru lợi cho họ hàng thân thích, ngay cả cho con mình nữa; bà lại nhờ Đông Pha và Trình Di giảng sách cho Triết Tôn (cháu nội bà) khi còn nhỏ, mong rằng Triết Tôn sẽ là một minh quân. Nhưng Triết Tôn lại không minh triết chút nào, ưa thanh sắc, tính tình nóng nảy, dễ nghe lời nịnh hót, bất bình về sự ngăn cấm nghiêm khắc của bà nội, chỉ mong mau tới cái ngày được cầm quyền để tự do làm theo ý mình. Nhất là lại thêm Trình Di luôn luôn giảng cái hại về sắc dục, cơ hồ như coi đàn bà đều là hạng Đát Ki hết, răn đe mãi Triết Tôn không được mảy may động lòng trước nụ cười khoe mắt của họ, làm cho óc tướng

tượng của cậu bé mười một, mười hai tuổi đâu bừng bừng lên, nửa sợ mà lại nửa thèm trái cấm, và tới tuổi dậy thì, lòng xuân của cậu khó mà nén nổi. Cậu xa cách Trinh Di mà gần gũi bọn nịnh hót.

Tuyên Nhân Hậu hiểu tính tình của cháu, mười ngày trước khi mất, cho vời sáu vị đại thần vào cung, trong số đó có Tử Do và Phạm Thuần Nhân (con Phạm Trọng Yêm), dặn dò họ phải hết lòng phò thiếu Đế.

Khi họ sửa soạn lui ra, bà giữ riêng Phạm Thuần Nhân và Lữ Đại Phòng lại, kể lể tâm sự:

– Có kẻ phao tin rằng ta có ý dành ngai vàng cho con trai ta (chú của Triết Tôn); các khanh thấy đây, lời đó bậy. Khi ta mất rồi, hai khanh nên cáo quan đi, vì chắc chắn thiếu Đế sẽ dùng một nhóm người khác.

Vì vậy mà, Tuyên Nhân Hậu mới nằm xuống, Đông Pha xin đổi ngay lại Định Châu ở gần Bắc Bình ngày nay.

*

Triết Tôn, mười tám tuổi, lên ngôi, đổi niên hiệu là Thiệu Thánh, có nghĩa là tiếp nối chính sách của tiên đế, tức tân pháp của Thần Tôn.

Ông ta oán bà nội hồi trước hay rầy ông là biếng học, hiếu sắc.

Theo tục lệ thời đó, vị thiên tử nào cũng có hai chục thiếu nữ choai choai đẹp như mộng đêm ngày hằng hạ chung quanh. Dĩ nhiên con số đó chỉ là tối thiểu, một khi đã thực sự cầm quyền rồi thì muốn cả trăm, cả ngàn xuân nữ cũng được.

Hồi mười bốn mươi lăm tuổi, một hôm Triết Tôn nhận thấy rằng mười cung nhân không vào hằng hạ cậu nữa mà có mười á khác vào thay. Ít bữa sau, lại thay mười người nữa, hỏi họ thì họ khóc lóc, tâu rằng bị Thái Hoàng Thái Hậu cật vấn dữ quá.

Cũng vào khoảng đó, Lưu An Thế giữ chức giàn quan, kiêm vú sữa cho con hay cháu mà đợi cả tháng không được, cho điều tra thì hay rằng bao nhiêu vú sữa sạch sẽ đều bị đưa vào cung hết. Ông ngạc nhiên, bèn dâng sớ tâu rằng: “Hoàng Thượng còn trẻ, không lẽ mà đã ham phụ nữ. Vậy nên hạ thần không tin lời đồn trong dân gian; nhưng thiên hạ đồn nhiều quá, riết rồi thần cũng đâm ngờ”.

Một vị đại thần khác, Phan Tô Vũ dâng sớ thăng lên Triết Tôn: “Có tin đồn Bệ hạ tiếp xúc thân mật với cung nữ. Bệ hạ còn trẻ mà đã như vậy ư, không quý trọng thánh thể ư?”

Tuyên Nhân Hậu phải vội vàng bịt miệng họ lại, nhờ tể tướng Lữ Đại Phòng nhắn Lưu và Phạm rằng trong cung quả thực cần vú sữa cho các công chúa còn nhỏ, còn Triết Tôn đêm nào cũng ngủ trong phòng của bà, thiên hạ đồn bậy đấy.

Lưu và Phạm nhận rằng vụ đó do hiểu lầm. Nhưng từ đó Triết Tôn oán hai ông, sau này Lưu suýt bị ám sát, còn Phạm thì chết trong thời gian bị đày.

*

Mùa hè năm 1090, do lời giới thiệu của “Dương ba mặt”, Chương Đôn được Triết Tôn phong làm tể tướng. Chương Đôn hồi xưa là bạn thân của Đông Pha. Một lần hồi còn trẻ hai người đi chơi núi, tới một hẻm núi, chỉ có một chiếc ván bắc qua một vực thẳm hai bên là vách núi dựng đứng. Chương thách Tô đi qua cầu, viết chữ lên vách núi bên kia. Tô từ chối, Chương ung dung qua cầu, nắm một chiếc dây thừng, lủng lẳng, tuột lần lần xuống rồi đê mấy chữ vào lồng chừng sườn núi: “Tô Thức và Chương Đôn đã tới thăm nơi đây”. Rồi ông ta lại ung dung trở về chỗ cũ. Tô Thức bảo: “Một ngày kia anh sẽ giết người”. - “Tại sao?”. “Một người coi thường cái mạng của mình như vậy thì còn coi mạng người ra gì nữa”.

Lời tiên tri đó ngày nay thấy đúng. Được làm tể tướng, Chương thăng tay thanh trùng đối thủ. Hắn oán Tuyên Nhân Hậu vì có lần bà mắng hắn là dụ dỗ Triết Tôn, kiếm con gái đẹp và ca nhi cho Triết Tôn. Vì vậy ngay khi bà còn sống, hắn đã nói ra nói vào cho Triết Tôn càng ngày càng oán bà; bây giờ hắn dùng lại tất cả những kẻ đã bị bà cách chức để họ phao tin rằng hồi sinh tiền bà đã âm mưu với Tư Mã Quang, Vương Khuê, truất ngôi Triết Tôn.

Không có chứng cứ gì cả, mà hai ông này đã chết rồi, ai đâu mà đối ngại. Hắn tra khảo một số người khác theo hai ông, bắt phải khai như hắn muốn.

Hắn còn dám đề nghị với Triết Tôn không thờ Tuyên Nhân Hậu trong thái miếu nữa, may mà Triết Tôn không nghe: “Nhu vậy trăm con mặt mũi nào vào tế lễ tiên đế Anh Tôn nữa”.

Nhưng Triết Tôn cũng cách hết chức tước của Tư Mã Quang và Lưu Công Trứ. Bấy nhiêu chưa làm cho hắn vừa lòng. Hắn còn muốn đào mả Tư Mã Quang, quật vào tàn cốt để trị cái tội “phản loạn”. Toàn thể triều đình đều a dua vì là tay chân của hắn, chỉ trừ một người họ Từ làm thính. Triết Tôn chưa đến nỗi táng tận lương tâm, khi tan triều, giữ vị họ Từ đó lại, hỏi tại sao làm thính. Ông ta đáp:

– Vì thần nghĩ rằng làm như vậy không ích lợi gì mà để lại ô danh cho triều đại.

Việc đó bỏ qua, nhưng gia sản của họ Tư Mã bị tịch thu hết, mộ bia bị đập bể, và suýt nữa bộ *Tư trị thông giám* vĩ đại của Quang bị thiêu hủy. Chỉ nhờ bài Tựa của Thần Tôn, Triết Tôn không nỡ hủy luôn văn của cha, nên bộ đó mới còn lưu đến ngày nay.

Cuộc thanh trùng tiếp tục, trên chục vị đại thần triều đại Nguyên Hựu bị giết hay đày. Văn Ngạn Bác, thờ bốn triều đại, ai cũng quý mến, năm đó chín mươi mốt tuổi, cũng bị giáng chức, làm nhục, vì uất hận, một tháng sau từ trần. Cựu tể tướng Lữ Đại Phòng tuy không có tài nhưng hiền hậu, cần mẫn bảy mươi mốt tuổi, đương đau cũng bị đày. Không một ai dám lên tiếng bênh vực ông, trừ Phạm Thuần Nhân. Bạn bè khuyên Phạm đừng, Phạm kháng khái đáp: “Tôi gần bảy chục tuổi, mắt gần đui, đâu có muốn bị đày xa ngàn dặm. Nhưng việc phải làm thì tôi làm”. Rồi ông dâng sớ xin tha tội cho Lữ Đại Phòng để rồi bị đày xuống phương Nam.

Chương Đôn muốn diệt hết cựu đảng vì hắn sợ rằng nếu cựu đảng còn, một ngày kia trời gió thì hắn sẽ nguy. Hắn thù Lưu An Thế, đã đày Lưu rồi lại sai người ám sát Lưu, người này trọng Lưu, từ chối. Hắn bảo một con buôn hẽ ám sát được Lưu thì sẽ cho làm một chức quan thu thuế. Gia đình Lưu hay tin đó khóc lóc, Lưu cứ điềm nhiên ngồi uống rượu. Nửa đêm, con buôn nọ tới cửa, tính ám sát thì không hiểu tại sao khạc ra máu, té bất tỉnh và chết ở trước cửa nhà Lưu.

Chương Đôn tính hại Tử Do, buộc tội ông là có lần không được ở nhà của chính phủ, đã hiếp đập dân, sung công nhà dân để ở, nhưng ông đưa ra giấy biên nhận của chủ nhà, chứng tỏ rằng ông mướn nhà đàng hoàng; hắn không làm gì được, giáng chức ông rồi biếm đi Nhữ Châu, rồi Cao An.

Vụ thanh trùng có một không hai trong lịch sử Trung Quốc thời xưa đó gây một không khí kinh khủng. Trước sau có tám trăm ba chục quan lại bị xử, hồ sơ gom lại thành một trăm bốn mươi hai quyển. Mấy chục người tự tử để khỏi bị nhục.

Chương Đôn còn sai đục hằng trăm tấm bia khắc tên ba trăm lẻ chín người trong đảng Nguyên Hựu (nghĩa là đảng cầm quyền dưới triều Nguyên Hựu: 1086-1093), mà người đứng đầu là Tô Đông Pha, rồi dựng những bia đó ở khắp nơi; hiện nay ở trên các đỉnh núi cheo leo, còn được vài tấm. Những người có tên trên bia sẽ vĩnh viễn bị nhục nhã: hậu duệ dù là mấy đời cũng không được làm quan; hoàng thất không được phép làm thông gia với bọn họ.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI MỘT

TRÊN ĐƯỜNG LƯU ĐÀY TỪ CỰC BẮC TỚI CỰC NAM TRUNG HOA

Tô Đông Pha đã biết trước mà xin đổi ra Định Châu ở tuốt miền Bắc, tưởng sẽ được yên thân: vua Triết Tôn dù sao cũng là học trò cũ của ông, mà Chương Đôn là bạn thân hồi trẻ. Tuy ông biết rằng Chương có thể giết người được lăm, nhưng không ngờ hắn lại tàn nhẫn với ông, nêu tên ông là thủ phạm, đứng đầu đảng Nguyên Hựu.

Triết Tôn nghe lời hắn, buộc tội ông là phi báng tiên đế (Thần Tôn), đã trái đạo vua tôi, lại làm chia rẽ tình cốt nhục của mình với tiên đế nữa. Nếu không trị tội đó thì Triết Tôn chẳng là mang tội bất hiếu ư, còn mặt mũi nào trông thấy bách tính nữa.

Lời buộc tội cực kì nặng. Tô Đông Pha bị giáng chức và bắt đầu sống cuộc đời lưu đày, từ cực bắc tới cực nam Trung Hoa, từ Định Châu, gần Bắc Bình tới đảo Hải Nam, trên bốn năm ngàn cây số theo đường chim bay. Mà năm đó Tô đã năm mươi bảy tuổi. Ông nghĩ cùng sinh năm Tí như Hàn Dũ, nên chịu cái số phận của Hàn Dũ. Hàn vì can vua Đường Hiếu Tôn đừng rước cốt Phật mà bị đày Triệu Châu, nhưng còn khá hơn ông vì chỉ bị đày có vài năm, mà Triệu Châu ở trong nội địa, không xa bằng Hải Nam. Mặc dầu vậy, ông vẫn hoàn toàn bình tĩnh, không sợ sệt, ú rũ.

Được lệnh tới Anh Châu, ông lên đường, ghé thăm Tử Do ở Nhữ Châu, Tử Do giúp ông một số tiền. Mới từ biệt Tử Do, ông lại hay tin rằng mình bị giáng chức một lần nữa. Ông để con dâu lại ở với Tử Do, chỉ cho Triệu Vân và hai con trai Đại và Quá đi theo mình.

Gần tới Nam Kinh ngày nay, lại có lệnh giáng chức ông lần thứ ba nữa, làm một chức quan vỗ nhỏ, có danh mà không thực tại Huệ Châu, cách thị trấn Quảng Đông khoảng trăm cây số.

Tới phía nam Cửu Giang lại có lệnh giáng chức ông lần thứ tư, không cho phép ông đi thuyền của chính phủ, mà phải theo đường bộ.

Trước khi tới Quảng Đông, ông vào thăm một đạo sĩ già, Ngô Phục Cỗ. Đạo sĩ là một dị nhân, suốt đời vân du, đâu đâu cũng thấy ông xuất hiện ít bừa rồi lại đi nơi khác, mấy lần ghé thăm Đông Pha vào những lúc Tô gặp tai biến. Thời đó các đạo sĩ và các nhà sư ưa ngao du nhất vì họ sống rất giản dị, không có gánh nặng gia đình, mà tới đâu cũng có những trạm đầy đủ tiện nghi (tức chùa, miếu) để nghỉ chân, cũng có bạn bè để đàm đạo. Họ hoàn toàn tự do, tâm hồn thanh tản, không bận tâm chút gì về triều chính.

Đầu tháng 10 năm 1094, cha con Đông Pha tới Huệ Châu. Phong cảnh nơi đây thật mới mẻ đối với họ. Lần đầu tiên họ được thấy những ruộng lúa, bụi chuối, vườn vải, thứ vải mà Dương Quý Phi thích tới nỗi ngong ngóng từng ngày, rồi khi thấy xe chở vải xuất hiện ở xa xa, trong đám bụi mù thì mỉm cười khoan khoái:

*Nhất kị hồng trần Phi tử tiếu,
Vô nhân trị thị lệ chi lai.*

Khí hậu ấm áp, cây cối xanh tươi, dân chúng sống dễ dàng, cơ hồ như quanh năm là xuân và hè.

Ông ở tạm trong một ngôi nhà của chính phủ, cũng nhìn xuống sông. Dân chúng có một số người biết danh ông và không hiểu vì tội gì mà ông bị đày xa như vậy. Họ quý ông rồi mến ông. Ông ở được ít lâu thì “tới gà chó cũng quen ông nữa”.

Rừng núi miền Nam này có nhiều đàn hương, giá rất rẻ, ông mua về rồi khép cửa lại, hưởng cái hương của nó mà nghĩ về cảnh thăng trầm của đời mình.

Buổi sáng ông nhìn dòng sông lấp lánh dưới cửa sổ, thuyền các ngư phủ qua qua lại lại; buổi trưa ông đánh một giấc trong ngọn gió nam hây hẩy, và khi tiếng quạ kêu đánh thức ông dậy, ông bỗng cảm thấy rằng tuy bị đày mà lại được tự do hơn hồi còn ở triều hoặc ở Hàng Châu. Trăng ở

đây cũng sáng hơn ở miền bắc và ông ngạc nhiên tại sao lại có người cho rằng trăng có lấp ló sau đám mây nhẹ thì mới đẹp. Không, trăng vàng vắt trên dòng sông thì mới thật mê hồn.

Trong một bức thư gửi cho bạn, ông bảo sống ở Huệ Châu một năm ruỗi, ông yêu cảnh, yêu người, không buồn vì số phận một chút nào cả.

Bạn thân là Trần Tháo, lúc đó ở Hán Khẩu viết thư hẹn sẽ xuống thăm. Đường dài mấy ngàn cây số, đi mất mấy tháng trời. Ông viết thư ngắn:

“Không Tử bảo có thể ở những nơi quê mùa được. Lời đó rất đúng. Xin bác đừng lo gì cho tôi cả. Đường xa quá, đi làm chi. Mà cũng đừng sai ai xuống thăm tôi”.

Mặc dầu vậy, nhà ông cũng rất ít khi vắng khách. Các quan lớn nhỏ, các văn nhân thi sĩ trong miền đều tìm tới làm quen, tặng ông rượu và thức ăn, hoa quả, thuốc uống. Một nhà sư đi bộ hai ngàn cây số đem thư của gia đình cùng bạn bè ở phương bắc xuống cho ông. “Ở Huệ Châu chứ đâu phải ở trên trời mà ngại. Cứ đi thì riết rồi cũng tới”.

Đạo sĩ Ngô Phục Cỗ cũng mấy lần đi đi về từ Cao An tới Huệ Châu để thăm ông, có lần ở chơi với ông cả tháng. Một đạo sĩ khác, cùng quê với Tô, cũng đi mấy ngàn cây số để được cùng uống rượu quê với ông, thứ rượu mà ông khen là tuyệt hảo. Thời đó, ngày dài thật, con người sung sướng thật, đúng như Tử Do nói, sống bảy chục tuổi cũng bằng trăm bốn chục năm.

Ông thích nhất là ở miền nam, có nhiều luật của triều đình không ban bố tới, dân chúng tự do nấu rượu, và ông tập nấu rượu quê.

Ông bắt đầu quen với đời sống ở Huệ Châu và có óc xây cất, ông đề nghị nhiều công tác cải thiện đời sống nhân dân: góp cả công lắn của xây hai cái cầu, một để qua sông và một trên hồ Huệ Châu để hóng mát.

Công tác mà dân mang ơn ông nhất là đắp một nghĩa địa, gom tất cả những mồ mả vô thừa nhận lại đó. Ông soạn một bài văn để tế các âm hồn.

Tinh thần Phật giáo của ông càng về già càng cao, ông tin thuyết luân hồi, đề nghị với dân dùng một cái hồ ở phía tây thị trấn làm hồ phỏng sinh để thả cá, và cho tới thế kỷ XIX, dân Huệ Châu còn có tục, những ngày lễ, Tết, mua ít con cá đem lại hồ phỏng sinh.

Cây lúa là một việc rất mệt nhọc. Trời nắng chang chang, chân giẫm trong bùn, khom lưng suốt buổi trong khi hơi nóng của nước hắt lên mặt. Ông chỉ cho dân theo kiểu ở Hoàng Châu, chế tạo một dụng cụ như một chiếc thuyền nhỏ do hai chân đẩy đi, có thể ngồi mà cấy được.

Ông lại đề nghị với quan thái thú sở tại lập một dưỡng đường công cộng như ở Hàng Châu: làm ống dẫn nước ở núi xuống (khoảng mươi cây số) để dân có nước trong mà uống cho đỡ bị bệnh. Ông chỉ vẽ cách thức làm ống và xây hồ chứa nước. Vừa là một thi sĩ lại vừa là một kỹ sư, mơ mộng mà lại thực tế, ưa cảnh nhàn tản mà lại thích hoạt động, theo Không mà cũng quý cả Phật và Lão, tâm hồn ông quả thực là phong phú.

Ông lo lắng cho đời sống dân Huệ Châu có lẽ còn hơn các quan cai trị miền đó nữa, trách chi dân chẳng quý ông.

*

Ở Huệ Châu, nhờ được người thiếp là Vương Triêu Vân tận tâm săn sóc nên cảnh già tha hương của ông cũng đỡ khổ.

Lúc mới tới, ông năm mươi bảy tuổi, bà ba mươi một tuổi. Thi sĩ Tân Quan khen bà rất đẹp, thông minh, vui vẻ, lanh lẹ. Bà hiếu chòng, quý chòng hơn cả hai bà trước, chia sẻ nhiều nỗi lòng đong với ông cũng hơn hai bà trước. Vì vậy ông rất mang ơn bà, làm thơ ca tụng bà là hơn người thiếp của Bạch Cư Dị đã bỏ Bạch khi Bạch về già. Ông thường bảo bà là nàng tiên bị đày xuống trần để trả nợ tiền kiếp cho ông.

Cả hai ông bà lúc này càng mộ đạo Phật và cùng nghiên cứu phép dưỡng sinh, dành riêng một phòng gọi là *Tư vô tà trai* để tham thiền.

Ông an phận, coi Huệ Châu như một quê hương nữa của mình rồi, nhưng vẫn lo ngại không biết được ở yên không. Tháng chín năm 1095, có một cuộc đại tế ở Thái miếu, theo lệ thì triều đình ân xá một số người bị tội. Mãi tới cuối năm ông mới hay rằng đảng Nguyên Hựu không được hưởng một biện pháp khoan hồng nào cả. Ông yên chí không còn hi vọng được về phương bắc nữa, nên mua ít mẫu ruộng và cất một ngôi nhà, sống như một thầy đồ già sinh trưởng trong miề

Tháng ba năm sau, ông kiếm được một khu đất trên một ngọn đồi, gần bờ sông, và ông cho dựng một ngôi nhà khá rộng (nhờ tiền của Tử Do giúp), đặt tên là Bạch Hạc tân cư, chung quanh trồng cam, vải, tùng bách. Nhà chưa cất xong thì Triêu Vân mất có lẽ vì bị bệnh sốt rét. Ông chôn bà ở trước một rừng thông, bên cạnh một ngôi chùa, làm thơ khóc.

Cảnh già của ông từ nay thực buồn tẻ. Ông cho nhǎn con cháu ở phương bắc xuống.

Tháng hai năm 1097, con cả ông là Mại dắt vợ con của mình và của Quá tới Huệ Châu. Đại, người con thứ, thông minh hơn anh, ở lại phương bắc để sửa soạn thi, và Đông Pha hi vọng nhiều ở cậu đó.

Cha con, ông cháu vừa mới đoàn tụ, nhà vừa mới cất xong được hai tháng thì lại có lệnh của triều đình đày ông xa hơn nữa, lần này không cho ông ở tại nội địa mà bắt ra một đảo còn man rợ, đảo Hải Nam.

Nguyên do hình như chỉ tại hai câu thơ của ông tả cái thú ngù trưa dưới cửa sổ và khi tỉnh dậy nghe tiếng chuông chùa ở sau nhà. Chuông Đôn đọc hai câu đó, bảo: “A, Đông Pha hãy còn sướng quá!”. Thế rồi hạ lệnh đày ông đi nữa. Trong văn học sử có lẽ không có họa văn tự nào lả lùng như họa đó.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI HAI

HAI CHA CON TRÊN ĐẢO HẢI NAM

Lệnh đày Đông Pha ra Hải Nam ban hành cùng một lúc với lệnh đày Tử Do và Phạm Thuần Nhân xuống miền Nam và tây nam Trung Hoa. Tử Do bị đưa xuống Lôi Châu, bán đảo đối diện với Hải Nam.

Khi nhận được lệnh, Đông Pha đã sáu chục tuổi và chỉ còn có hai trăm đồng bạc. Ông quyết định cho Mai, các con dâu và cháu về phương bắc, chỉ để một mình người con út là Quá theo ông.

Tử Huệ Châu muôn ra Hải Nam, ông phải lại Quảng Đông, đi ngược dòng Tây Giang tới Ngô Châu (đường dài mấy trăm cây số), rồi từ Ngô Châu đi xuống phía nam, lại bán đảo Lôi Châu.

Tới Ngô Châu ông hay tin rằng Tử Do cũng vừa qua đó để tới Lôi Châu. Ông bắt kịp Tử Do ở Đăng Châu, rồi hai anh em cùng đi tới Lôi Châu.

Viên Thái thú Lôi Châu rất ngưỡng mộ họ Tô, tiếp rước họ rất long trọng, tặng rượu thịt, kiêm nhà cho trú; ngôi nhà này sau thành một đền thờ Đông Pha và Tử Do. Chỉ vì thái độ niềm nở đó mà viên Thái thú năm sau bị trừng phạt, đổi đi nơi khác.

Tử Do tiễn anh tới bờ biển. Đêm đó hai anh em nằm trong thuyền ngâm thơ. Đông Pha giao cho em một bức thư gửi cho bạn thân là Vương Củng:

"Tôi già rồi mà nay bị đày tới một miền man rợ. Không còn hi vọng gì sống mà về quê hương được nữa. Tôi đã vĩnh biệt cháu lớn là Mai và dặn dò nó về việc chôn cất tôi. Tới Hải Nam, việc đầu tiên tôi sẽ làm là đóng một chiếc quan tài, việc thứ nhì là đào một cái huyệt. Tôi đã dặn các con tôi rằng tôi chết ở đâu thì cứ chôn tôi ở đó, trên hải đảo ấy. Sau

này sẽ thành cái lẻ sóng mà phải đi xa thì không đem gia đình theo, và chết sẽ không bắt con cháu đưa quan tài về quê nhà”.

Ông vào một cái miếu thờ hai vị danh tướng khấn vái, xin xăm như mọi người sắp đi biển thời đó. Được một quẻ tốt.

Cảnh biệt li thực nǎo lòng. Ở chỗ chân trời góc biển này, hai anh em đã sáu chục tuổi cả rồi, cầm bằng như không còn được trông thấy nhau lần nữa. Đông Pha xuồng thuyền với người con út và vài người lính mà viên thái thú Lôi Châu cho đi theo hầu. Hôm đó là ngày 11 tháng sáu.

Eo biển ở đây rộng chỉ vài chục cây số, những ngày quang đãng, đứng bờ bên đây thấy được dãy núi sau bờ bên kia. Nhưng biển hôm đó sóng cao, mà Đông Pha lại đương bị bệnh trĩ nên nằm liệt trong khoang. Như hầu hết các thi sĩ Trung Hoa, ông không ưa cảnh biển bằng cảnh hồ, cảnh núi.

Lên bờ rồi, hai cha con đến Đam Châu. Tới nơi là ngày mùng hai tháng bảy.⁽¹⁾ Đường không xa, chỉ độ trăm cây số mà sao mất tới non ba tuần?

Viên chủ quận Đam Châu, Trương Trung, người rất tốt, ngưỡng mộ ông, coi ông như cha, coi cậu Quá như em, cho thu dọn một căn nhà của chính phủ để đón ông, vì vậy mà sau này bị triều đình trừng phạt.

Nhà hẹp mà lại dột, đêm đầu hai cha con phải dời chỗ hoài, không sao chợp mắt được.

Đảo Hải Nam dài khoảng ba trăm cây số, rộng hai trăm cây số, khí hậu rất ẩm thấp. Người Trung Hoa chỉ ở ven bờ biển, phía trong là núi. Thủ dân là người Lê, tới thế chiến vừa rồi vẫn không chịu phục tòng Trung Hoa: khi người Nhật lại chiếm đảo, họ hợp tác với Nhật trong chiến tranh du kích ở rừng núi. Họ như đồng bào Thượng của ta, không có chữ viết, trồng vài nương khoai và săn bắn để sống. Đàn ông ở nhà giữ con, đàn bà phải làm mọi việc trồng trọt, kiếm củi, trừ việc săn bắn. Họ đem củi và ít thô sản như gạc nai, cây dứa rừng (aloe), đổi mồi xuống chợ quận để đổi lấy muối, vải, gạo, vì họ không trồng lúa mà trồng khoai nước.

Họ rất chất phác và rất mê tín: đau ốm thì không uống thuốc mà kiêng thầy mo khấn vái qui thần. Bệnh nặng họ cúng bò, có nhà giàu hi

(1) Đông Pha tiên sinh niên phổ chép là 18 tháng bảy.

sinh mấy chục con một lần, mỗi năm bọn con buôn Trung Hoa chở rất nhiều bò ra đảo chỉ để cho họ dùng vào mỗi việc đó.

Người Trung Hoa mấy lần tính chinh phục họ, nhưng không dám vào sâu trong đảo, thành thử họ vẫn sống độc lập trên rừng núi, đôi khi còn xuống cướp phá người Trung Hoa nữa. Họ không thèm biết luật pháp Trung Hoa, có việc gì thì xử lấy với nhau. Tóm lại Hải Nam chỉ như một tiền đồn canh chừng các giặc biển, chứ không phải là một thuộc địa mà người Trung Hoa có thể di dân tới để khai thác.

Khi mới tới, Đông Pha không quen với khí hậu, đêm tối đốt đèn lên thấy mồi bu lại đầy phòng, rót xuống giường chiếu, ông ngán quá. Vật gì cũng mốc meo, đồ gỗ thì nát, đồ sắt đồ đồng thì chỉ mấy tháng là sét; ông tưởng khó mà sống nổi. Nhưng rồi thấy trong đảo có những ông già bà cả thợ tám chín chục tuổi, trăm tuổi, ông bắt đầu hiểu rằng thuật sống chỉ là thuật thích ứng với hoàn cảnh. Trong một bức thư gửi cho bạn, ông viết:

“Con kỉ nhông có thể sống trong cát bồng được, trứng tằm vùi dưới tuyết mà không hatching; các nông dân vô học không biết gì về các bí mật của hóa công, cứ theo bản năng mà thích ứng với thời tiết như con kỉ nhông và trứng tằm, thở cái khí nóng ra mà hít khí mát vào, nhờ vậy mà thở. Tránh mọi sự phi sức, thuật sống chỉ có vậy”.

Ông chịu thiếu thốn đủ thứ: thuyền chở gạo ở lục địa mà ra trễ thì có khi phải ăn khoai nước như thô dân, đau ốm thì thiếu thuốc, nhà cửa thiếu tiện nghi, sách vở, bạn bè không có; nhờ tinh thần thuận an mệnh - nghĩa là biết thích ứng với hoàn cảnh, không phàn nàn, lo lắng về những điều không thể tránh được - mà lần lần quen được với cảnh ngộ:

“Hồi mới tới Hải Nam, thấy bốn bề trời nước mênh mông, tôi thất vọng thở dài: “Bao giờ mới thoát khỏi được hải đảo này?. Nhưng rồi tôi nghĩ lại: chính vũ trụ bốn bề cũng là nước cả (...) vậy thì ở đâu mà chẳng phải là trên một hải đảo? Ta đổ một ít nước xuống đất, một ngọn cỏ nổi lên bình thường trên vùng nước đó, một con kiến bám lấy ngọn cỏ để sống. Nó lúy nh quýnh không biết làm gì. Một lát nước rút hết, nó bò ra ngoài, thoát chết, gấp lại các bạn bè, nó khóc lóc: “Hồi ơi! Tôi đã tưởng không gấp lại bà con nữa chứ!”. Nó có biết đâu chỉ trong nháy mắt, nó lại thung thăng bò đi mọi nơi được”.

Bạn thân nhớ ông, thương hại cho cảnh ngộ của ông, nhưng chính ông vẫn vui vẻ, trào phúng.

Nhà sư Tham Liêu sai một chú tiểu đem thư và quà lại cho ông, lại hứa sẽ ra thăm nữa. Ông đáp:

"Tôi ở căn nhà lá này cũng như ở trong một ngôi chùa, sống đạm bạc như một nông dân, có thể tới mẩn đời như vậy được. Còn như đau ốm thì ở phương bắc mà chẳng đau ư? Không có y sĩ ư? Nhưng các y sĩ ở kinh đô đã giết mỗi năm bao nhiêu mạng người đó? Đọc thư này, bác sẽ mim cười đây. Thôi, đừng lo cho tôi nữa".

Đêm thượng nguyên 1099, trăng tỏ, hai cha con lại thăm một cảnh chùa, nửa đêm mới trở về nhà. Gia nhân ngủ say. Ông dựng gậy vào cửa, rồi bỗng phá lên cười. Cậu Quá ngạc nhiên hỏi vì lẽ gì; ông đáp:

"Cha cười Hàn Dũ. Một lần Hàn Dũ đi câu, hồi lâu không được con cá nào; ông bỏ chỗ đó, lại chỗ khác, hy vọng câu được. Ông ấy không biết rằng đâu phải cứ ra biển mà bắt được cá lớn".

Người như ông, không ở đâu mà cô độc. Thân mật và giàn dị, ông làm quen với mọi người, và ngày nào nhà cũng có khách: một số ít thầy đồ chữ nghĩa lem nhem, còn đa số là bình dân. Ông ngồi ngay ở thềm nhà mà nói chuyện. Ông thích nói mà cũng thích nghe họ nói. Khi nào không có khách thì ông vẫy con chó mực đi theo rồi dạo mát trong làng xóm, vào chơi nhà các nông dân, bảo họ nói chuyện cho nghe. Biết ông học rộng, đã đọc thiên kinh vạn quyển, họ ngại ngùng thưa: "Chúng cháu có biết chuyện gì đâu mà kể". Ông bảo: "Kể chuyện ma. Lại đây, kể chuyện ma cho tôi nghe nào". Họ đáp: "Chúng cháu không biết chuyện ma nào hay cả". - "Không sao, biết chuyện gì cứ kể cho tôi nghe chuyện đó".

*

Ông sống an phận ở nơi chân trời góc bể như vậy mà Chương Đôn vẫn chưa vừa lòng. Năm 1089 là năm tai họa nhất của "đảng" Nguyễn Hựu: một người bị xử tử, viên bí thư của Tuyên Nhân Hậu; một số chết một cách bí mật, con cái họ bị nhốt khám.

Ngô Phục Cổ, vị đạo sĩ kì dị, đến Hải Nam thăm Đông Pha, ở chơi với ông mấy tháng, cho hay tin một người em của Lữ Huệ Khanh sắp lại làm Thái thú Quảng Đông mà Tử Do và Đông Pha sẽ không được yên với hắn. Quả nhiên, hắn mới tới, cách chức ngay viên quan ở Lôi Châu vì đã ân cần tiếp đãi Tử Do, rồi đày Tử Do đi một nơi khác, gần Huệ Châu.

Trương Trung, viên quan ở Đam Châu cũng bị hăn cách chức vì đã cho Đông Pha ở một căn nhà của chính phủ. Đông Pha bị đuổi ra khỏi nhà và phải cất vội một căn nhà lá ở phía nam thị trấn. Dân chúng tiếp tay hai cha con; vật liệu rất rẻ, nhưng cất xong ông cũng hết nhẫn tiền. Nhà dựa lưng vào rừng, đêm đêm ông thường nghe tiếng thơ săn, một lát sau họ gõ cửa tặng ông một đùi nai hoặc lợn rừng. Hai người bạn rất quý, Hà Đức Thuận một đạo sĩ ở Quảng Đông và một thầy đồ Hải Nam, giúp đỡ mọi việc như trao thư từ, hỏi thăm tin tức xa gần, và thường chu cấp ông thức ăn, thuốc uống, sách vở, giấy bút. Nhưng mùa thu đông tố nhiều, thuyền ở lục địa không ra, nên ông vẫn có lúc đói: hai cha con bó gối nhìn nhau trong căn nhà lạnh và rỗng, “y như hai nhà tu hành khổ hạnh” vậy. Có lần ông nhớ những con éch, con rắn ở dưới ruộng hay trong hang thường ngóc cổ lên như đớp ánh nắng ban mai. Đói quá, ông bắt chước chúng, ngồi ở trước cửa há miệng ra hớp ánh nắng, một lát thấy bớt đói, mừng quá, ghi vào nhật ký: “*Giản dị như vậy mà sao người ta không biết mà thực hành? Có lẽ tại muôn vậy thì phải có đức tự chủ mà ít ai tự chủ được. Gạo ở Đam Châu này đắt quá, cha con tôi phải dùng cái thuật ăn ánh nắng - Ngày 14 tháng 4 năm 1099*”.

Ông không bị đói lâu, vì bạn bè ở Đam Châu lại chơi, thấy tình cảnh ấy, đem gạo, rau cá lại giúp đỡ ông liền.

Một hôm ông đội một quả dưa lớn vừa hát vừa đi từ ruộng về nhà. Một bà lão khoảng bảy chục tuổi, thấy ông, hỏi đùa: “Quan hàn lâm, có thời ngài làm đại thần ở triều. Bây giờ ngài có thấy mọi sự như một giấc mộng xuân không?”. Từ đó hễ gặp bà ta, ông gọi là bà Mộng Xuân.

Thích nhất là những buổi trời quang đãng, ông với cậu Quá đi trên mươi cây số lại móm tây bắc ở bờ biển, nơi mà vải và cam mọc đầy ở chân núi. Tha hồ hái.

*

Trong mấy năm đó, ông kiếm việc để làm cho khuây khỏa. Ông dạy con học. Cậu chép trọn bộ *Đường thư* và *Hán thư*; ông nắm ở giường bảo cậu đọc rồi ông giảng cho nghe, phê bình một vài đoạn. Cậu tập làm thơ làm phú, và trong ba người con của ông, chỉ có cậu là văn thơ kha khá, có ít bài lưu lại hậu thế.

Cậu lại học vẽ trúc, vẽ núi, vẽ cảnh rừng mùa đông. Hai chục năm sau, có lần cậu lên kinh đô chơi, vua Huy Tôn hay, sai lính lại đón cậu

vào cung, bảo: “Trẫm nghe nói thầy là con ông Tô Thức, có tài vẽ núi. Thầy vẽ một cảnh lên bức tường này cho trẫm”. Chính Huy Tôn vẽ cũng khéo, ngắm nghĩa từng nét của Quá, khen, thưởng cho Quá nhiều bảo vật và sai lính đưa về nhà. Chép lại chuyện đó, Quá bảo là y như một giấc mộng.

Ở Đam Châu không có giày và mực tốt, vì những thứ đó chế tạo ở Hàng Châu, ít ai chịu đem xuống đây bán mà ở đây cũng ít người biết dùng. Đông Pha nảy ra ý chế tạo lấy mực. Mực ông chế tạo chẳng ra trò gì cả vậy mà thiên hạ ở xa nghe đồn, quý lầm, hỏi cậu Quá cách chế tạo ra sao, cậu cười, cứ thực tình nói với họ. Một con buôn có tài đầu cơ, nắm lấy cơ hội đó, chế tạo một thứ mực rất tốt, bảo là theo phương pháp của Đông Pha, và bán rất chạy.

Đông Pha còn nghiên cứu các thảo mộc trong miền để trị bệnh rồi ghi chép thành một tập. Ông chú thích *kinh Dịch*, *kinh Lễ*, *Luận ngữ*, công việc mà ông bỏ dở khi rời Hoàng Châu. Và ông vẫn làm rất nhiều thơ, có giọng như Đào Tiềm, ông gom những thơ đó thành một tập, nhờ Tử Do đề tựa. Ông bảo: “Anh yêu Đào Uyên Minh lắm, chẳng những yêu thơ mà yêu tính tình của ông ấy”. Những người thích Đông Pha cũng có thể dùng câu ấy để nói về ông.

CHƯƠNG THỨ MƯỜI BA

TRÊN ĐƯỜNG VỀ BẮC

Tháng giêng năm 1100, Triết Tôn băng, tuổi mới hai mươi bốn. Có mỗi một đứa con trai thì đã chết trước ông. Ngai vàng về người em là Huy Tôn. Thái hậu, vợ vua Thần Tôn, thính chính. Bà cũng là người tốt, không quyết định mọi việc nhưng mọi người đều tuân lệnh bà.

Huy Tôn vẫn theo chính sách của anh, dùng hết cả bọn tân đảng. Huy Tôn có óc nghệ sĩ, vẽ chim khéo và ham vui, sai xây cất một cảnh vườn rất đẹp để ông thường ngoạn.

Thái Hậu không ngăn cản tân pháp, nhưng tha tội cho hết đảng Nguyên Hựu. Lệnh đó ban ra tháng tư thì tháng năm đạo sĩ Ngô Phục Cố đã tới Hải Nam báo tin cho Đông Pha hay, đưa Đông Pha vượt biển về Lôi Châu.

Thế là Đông Pha, sáu mươi bốn tuổi lại bắt đầu một cuộc hành trình mấy ngàn cây số từ Nam về Bắc. Tới Liêm Châu, ông ở lại một tháng, nếm thử long nhãn tuyệt hảo trong miền, rồi được lệnh lên Linh Lăng ở Hồ Nam, Từ Do cũng được lệnh lại miền Động Đình hồ ở Hồ Nam.

Mới lên tới Quảng Đông, ông gặp các con cháu xuống đón. Mừng mừng tủi tủi, tưởng đâu như một giấc chiêm bao. Trong một bữa tiệc, một người bạn nói đùa: “Tôi đã tưởng không còn gặp bác chứ, vì bác ra Hải Nam năm trước thì năm sau có tin đồn bác đã từ trần”. - “Đúng tôi đã xuống âm ti, nhưng giữa đường gặp Chương Đôn, tôi vội vã quay về”.

Bạn bè từ xa lại thăm ông, trong số đó có nhiều nhà sư và đạo sĩ. Họ làm thơ và dạo cảnh với ông. Đạo sĩ Ngô Phục Cố bỗng đau và qui tiên một cách rất thản nhiên. Đông Pha ngồi ở chén giường hỏi đạo sĩ có muốn gì không, ông chỉ mỉm cười, nhắm mắt, rồi đi. Thực lạ lùng. Con người đó như ngôi sao hộ mạng của Đông Pha, lúc nào Đông Pha

gặp tai nạn thì luôn luôn, không hiểu từ đâu, ông lại thăm ít lâu, cho tin tức rồi biến mất, chẳng ai biết đi đâu. Lần này cơ hồ như biết vận hạn của Đông Pha qua rồi, nhiệm vụ của ông xong, nên không lưu luyến cõi trần nữa.

Ở Quảng Đông, Đông Pha được lệnh từ nay hoàn toàn tự do, muốn ở đâu thì ở. Con cháu, bạn bè, mấy chục người lại cùng ông tiến lên phương bắc. Tin Đông Pha “độ hải bắc hoàn” (*vượt biển về bắc*) được loan đi khắp nơi. Trên đường về, tới đâu ai cũng tiếp rước ông như một lão tướng khải hoàn; ghé nơi nào, ông cũng thấy một chòng lụa và giấy chờ ngọn bút của ông. Người ta tranh nhau xin chữ ông. Ông vui vẻ làm thỏa mãn mọi người, vì ông yêu mọi người và thích viết. Hôm nào đã sắp tối và vội về nhà thì ông đề nghị viết vài đại tự thôi cho mau, thiên hạ lại càng mừng hơn nữa, và nét bút ông múa trên lụa, nháy mắt là xong.

Đầu tháng năm ông lên tới Nam Kinh (bây giờ) viết thư nhờ bạn kiếm cho một ngôi nhà ở Thường Châu. Nhưng Tử Do đã về tới nhà ở Dĩnh Tân và mời anh về ở với mình. Ông do dự, nửa muốn ở gần em, nửa thích cảnh Thường Châu. Sau cùng ông quyết định cho con cháu lại Thường Châu trước còn ông thì đến Dĩnh Tân.

Nhưng dọc đường ông bị bệnh lị từ ngày mùng ba tháng sáu. Ông trị lấy mà không bớt. Họa sĩ Mễ Phé lại thăm, tặng thuốc ông, cũng không bớt. Ngày 11 ông cho thuyền theo dòng Dương Tử giang mà về Thường Sơn. Miền này ai cũng biết ông nên rủ nhau đứng chật bờ sông đón thuyền ông qua.

Chương Viện, con trai của Chương Đôn nhân đi thăm cha lúc đó đã bị cắt chức và đày ở Lôi Châu, muốn lại chào Đông Pha, vì chín năm trước, ông làm chánh chủ khảo, cho Viện đậu giải nguyên và theo tục xưa, Viện coi ông là tôn sư. Nhưng Viện sợ ông còn hiềm khích với cha mình vì sự lưu đày của Đông Pha đều do Chương Đôn gây ra cả, nên chàng không dám tới, viết một bức thư bảy trăm chữ để bày tỏ nỗi lòng, và cũng kín đáo xin Đông Pha đừng thù cha mình nếu một ngày kia được cầm quyền trở lại. Một bức thư như vậy thực khó viết, chàng đắn đo, cân nhắc từng chữ.

Nhưng chàng đã nghĩ lầm: dù không đau, ông cũng tuyệt nhiên không muốn làm quan nữa, còn đối với Chương Đôn, ông không hề có một chút oán hận. Mấy tháng trước hay tin Chương Đôn bị đày, ông buồn cả một buổi, lại nhắn người an ủi vợ Đôn rằng khí hậu Lôi Châu tốt, đừng lo gì cả.

Bây giờ được thư của Viện, dù đương đau ông cũng đáp:

"Tôi với bác trai quen biết nhau trên bốn chục năm, mặc dầu chính kiến khác nhau mà tình thân hữu không bao giờ giảm. Anh không biết được lòng tôi xúc động ra sao khi hay tin về già mà bác phải đây tới nơi gốc bể chân trời. Nhưng thôi, nhắc chuyện cũ làm chi? Nên nói chuyện tương lai. Hoàng Thượng rất nhân từ... Vậy anh đừng lo gì cả... Còn cái điều anh bảo tôi sau này có thể được định đoạt số phận người khác, thì anh làm đấy. Rồi tôi đã gặp nhiều cảnh long đong rồi, bây giờ tôi chỉ mong được mau về nhà mới của tôi. Bệnh tình tôi như vậy, không chắc gì sẽ mạnh được... Tôi thấy mệt quá, phải ngừng bút ở đây - Ngày 14 tháng sáu (năm 1101)".

Ông tha thứ cho kẻ hâm hại ông. Bức thư đó đưa ông lên hàng những hiền nhân bậc nhất của nhân loại. Tiếc rằng tôi không kiểm được nguyên văn chữ Hán, phải dịch bản tiếng Anh của Lâm Ngữ Đường trong cuốn *The Gay Genius*.

Hôm sau, 15 tháng sáu, ông tiếp tục đi về Thường Châu, tới ngôi nhà mà một bạn thân, Tiền Thế Hùng, đã mướn được cho ông. Việc đầu tiên là dâng sớ lên triều đình xin được hoàn toàn dưỡng lão. Thời đó người ta tin rằng hễ cáo quan về vườn thì tăng được tuổi thọ, một lẽ vì như vậy tinh thần được thành thơi, thân thể sẽ được khỏe mạnh, một lẽ nữa vì người ta quan niệm rằng phước trời có hạn, không nên hưởng nhiều quá; theo luật thừa trù, hễ phú quý thì giảm thọ.

Ông buồn rằng từ khi về bắc, chưa gặp được Tử Do; nhưng Tiền Thế Hùng tận tâm săn sóc ông cũng như Tử Do, luôn bốn tuần, ngày nào cũng lại thăm chuyện trò cho vui, ông tìm các thứ thuốc quý để trị cho ông. Ông giao cho Tiền những bản chú thích kinh Dịch, kinh Lễ và Luận ngữ, bảo giữ kỹ, ba chục năm sau sẽ được nhiều người quý trọng.

Ngày 18 tháng 7, ông gọi các con lại, dặn dò lời cuối cùng: đưa linh cữu ông bà về chôn ở gần nhà Tử Do, nhờ Tử Do viết mộ chí cho.

Ngày 26 ông làm bài thơ cuối cùng. Ngày 28, ông thêu thào mấy lời này: "*Tây Thiên có thể có đấy, nhưng đừng rán tới đó làm gì vô ích*". Rồi ông tắt nghỉ. Phải, Tây Thiên ở trong lòng người. Sống hồn nhiên, hiền từ như ông thì Tây Thiên có thể là Hàng Châu hay Hoàng Châu, cả Đam Châu (Hải Nam) nữa.

Năm đó ông 64 tuổi.

Tử Do theo đúng di ngôn của anh, đưa di hài anh và chị dâu (linh cữu vợ Đông Pha vẫn quàn tại một ngôi chùa ở ngoại ô Khai Phong) về chôn ở Nhữ Châu. Dưới triều Huy Tông, Tử Do lại được bổ dụng (Thái Trung đại phu), thăng giáng mấy lần. Sau cùng ông về trí sĩ ở Nhữ Châu, lấy tên hiệu là *Dĩnh Tân di lão*, không giao thiệp với ai, đóng cửa viết sách, mất năm 1112.

Tuy một số người trong đảng Nguyên Hựu được bổ dụng lại nhưng các bia đảng Nguyên Hựu vẫn còn. Tháng giêng năm 1106, một ngôi sao chổi xuất hiện, ít lâu sau một tấm bia bị sét đánh. Vua Huy Tông tin dị đoan, hoảng sợ, cho rằng Trời cảnh cáo mình, ra lệnh hủy hết các bia, mặc dầu tể tướng Thái Kinh cố sức ngăn cản.

Từ đó văn thơ, di cảo của Đông Pha càng được quý tụng. Trước kia, ai giữ một bài nào của Đông Pha thì bị phạt 800.000 đồng tiền, vậy mà vẫn có người lén lút giữ. Nay giờ, khi các văn nhân hội họp với nhau, ai không thuộc thơ Đông Pha thì bị coi là dốt nát. Huy Tông phục lại chức tước cao nhất cho ông, rồi năm 1117 lại sai sưu tầm các di bút của ông, trả mỗi bài 50.000 đồng tiền. Một viên hoạn quan bỏ 300.000 đồng tiền mua một tấm bia có nét chữ Đông Pha.

Ngay người Kim, khi chiếm được Khai Phong, cũng tìm kiếm các tác phẩm của ông và của Tư Mã Quang rồi chờ về xú hộ.

Càng về sau, danh của Đông Pha càng tăng, Vua Hiến Tông (thời Nam Tống) tặng ông tên thụy Văn Trung Công.

Tổng sử bản truyện bô ra mười lăm trang chép đời ông rồi kết: “*Than ôi! Thức không được làm tể tướng, há chẳng phải là may cho ông ư? Có người bảo giá ông hơi tự giấu cái tài của mình đi thì tuy không được cầm quyền chứ không đến nỗi mang họa vào thân. Nhưng giá Thức vì cái đó (muốn tránh tai họa) mà đổi hành vi của mình thì đâu còn là Thức nữa*”.

Đúng vậy, suốt đời không lúc nào ông ân hận về tính cương trực, châm biếm của ông cả. Như ông đã nói, hễ thấy kẻ ác thì ông phải xua như xua ruồi, xua rồi thì thôi, chứ không thù oán. Không Tử khen Bá Di, Thúc Tề là người hiền thời cổ, cầu nhân mà được nhân, không có gì ân hận. Đông Pha chính là hạng người đó.

Chúng ta trọng tư cách ông cũng bằng trọng văn thơ ông. Vì có tư cách đó thì mới có văn thơ đó được.

NIÊN BIỂU SƠ LUỢC ⁽¹⁾

Đời vua Nhân Tôn (1023-1063)

1037	<i>Tô Đông Pha sanh</i>	19 tháng chạp năm Bính Tí, tức đầu năm 1037.
1039	<i>Tô Triệt (Tử Do) sanh</i>	
1054	<i>cưới Vương Phát</i>	
1057	<i>đậu tiến sĩ; mẹ mất cù tang mẹ</i>	tháng tư 1057 tới tháng bảy 1059.
1059	<i>gia đình lén kinh</i>	tháng hai 1060 tới kinh.
1061	<i>làm Thiêm phán ở phủ Phượng Tường</i>	tháng mười một 1061 tới tháng chạp 1064.

Đời vua Anh Tôn (1064-1067)

1064	<i>trở về kinh; làm ở Sứ quán</i>	tháng hai 1065 tới tháng tư 1066.
1065	<i>vợ chết</i>	mùng 8 tháng năm.
1066 c	<i>ha mất, cù tang cha</i> tháng tư 1066 tới tháng bảy 1068.	

Đời vua Thần Tôn (1068-1085)

1068	<i>tục huyền với Vương Nhuận Chi</i>	tháng mười (?)
1069	<i>trở lên kinh làm ở Sứ quán (Vương An Thạch làm tể tướng)</i>	tháng hai 1069 tới tháng chạp 1070.
1071	<i>làm quan ở phủ Khai Phong (tức ở kinh đô) đi lại Hàng Châu làm Thông phán Hàng Châu.</i>	tháng giêng tới tháng sáu 1071. tháng bảy tới tháng mười một 1071. tháng mười một 1071 tới tháng tám 1074.
1072	<i>(Âu Dương Tu mất)</i>	
1073	<i>(Tăng Cửng mất)</i>	
1074	<i>đi lại Mật Châu tháng chín tới tháng mười một 1074.</i>	làm quan ở Mật Châu tháng mười một 1074 tới tháng mười một 1076.

(1) Các ngày tháng trong niên biểu này đều là ngày tháng âm lịch.

	<i>(Lý Thường Kiệt qua đánh Trung Hoa)</i>	1076 <i>đi lại Từ Châu tháng chạp</i> 1076 tới tháng ba 1077.
	<i>(Vương An Thạch thôi làm tể tướng)</i>	
1077	<i>lãm quan ở Từ Châu</i>	tháng tư 1077 tới tháng ba 1079.
1079	<i>lãm quan ở Hồ Châu bị nhốt khám</i>	tháng tư tới tháng bảy 1079.
1080	<i>bị biếm ra Hoàng Châu</i>	tháng tám tới tháng chạp.
1084	<i>đi lại Thường Châu, v.v...</i>	tháng hai 1080 tới tháng tư 1084.
1085	<i>đi lại Đăng Châu</i> <i>lãm quan ở Đăng Châu đi về kinh đô</i>	tháng tư 1084 tới tháng ba 1085. tháng sáu tới tháng mười 1085.
	<i>tháng mười tới tháng chạp</i>	tháng mười 1085.
	<i>tháng chạp 1085 tới tháng bảy 1086.</i>	<i>làm Trung thư xá nhân ở triều</i>
Đời vua Triết Tôn (1086-1100). Thái Hoàng Thái Hậu thính chính suốt thời Nguyên Hựu (tháng ba 1085 - tháng tám 1093)		
	<i>(Tư Mã Quang làm tể tướng, bỏ tân pháp)</i>	
1086	<i>lãm Hàn lâm học sĩ</i>	tháng tám 1086 tới tháng hai 1089.
	<i>(Vương An Thạch rời Tư Mã Quang mất)</i>	
1089	<i>đi lại Hàng Châu.</i>	tháng tư tới tháng bảy 1089
	<i>lãm Thái thú Hàng Châu</i>	tháng bảy 1089 tới tháng hai 1091
1091	<i>đi về kinh</i>	tháng ba tới tháng năm 1091
	<i>lãm Lại bộ thượng thư</i>	tháng năm tới tháng tám 1091
	<i>lãm quan ở Định Châu</i>	tháng tám 1091 tới tháng ba
1092.		
1092	<i>lãm quan ở Dương Châu</i>	tháng ba tới tháng tám 1092.
	<i>lãm Bình bộ thượng thư</i>	tháng chín tới tháng mười
	<i>lãm Lễ bộ thượng thư</i>	tháng mười một 1092 tới tháng tám 1093.
1093	<i>vợ chết tháng tám</i>	
	<i>lãm Thái thú Định Châu</i>	<i>Thái Hoàng Thái Hậu mất</i>
	<i>(Chương Đôn làm tể tướng,</i>	tháng chín.
	<i>lại dùng tân pháp)</i>	tháng mười 1093 tới tháng tư 1094.
1094	<i>đi xuống Huệ Châu</i>	tháng ba tới tháng mười 1094.
	<i>bị dày ở Huệ Châu</i>	tháng mười 1094 tới tháng tư 1097.
1096	<i>Vương Triệu Văn (người thiếp) mất</i>	tháng bảy.

Tô Đông Pha

- | | | |
|--|--|---|
| 1097 | <i>ra đảo Hải Nam
bị dày ở Đam Châu (Hải Nam)</i> | tháng tư tới tháng bảy 1097
tháng bảy 1097 tới tháng sáu 1100. |
| Đời vua Huy Tôn (1101-1126) Thái Hậu thính chính từ tháng giêng tới tháng sáu 1100.
<i>(Chương Đôn bị cất chức và bị dày)</i> | | |
| 1101 | <i>được trở về lục địa từ Hải Nam
về Thường Châu mất</i> | tháng bảy 1100 tới tháng sáu 1101
ngày 28 tháng 7 1101. |
| 1103 | <i>(dựng bia Nguyên Hựu)</i> | |
| 1106 | <i>(hủy bia Nguyên Hựu)</i> | |
| 1107 | <i>(Trình Di mất)</i> | |
| 1112 | <i>Tử Do (Tô Triệt) mất.</i> | |
| 1126 | <i>hết đời Bắc Tống.</i> | |

MỤC LỤC

Tựa	5
Chương thứ nhất	: Tuổi nhỏ đậu cao	9
Chương thứ hai	: Bước đầu trên hoạn lộ - Hai cái tang	20
Chương thứ ba	: Vương An Thạch và tân pháp	37
Chương thứ tư	: Hai phe ở triều đình	57
Chương thứ năm	: Thi sĩ với thắng cảnh	66
Chương thứ sáu	: Suýt bay đầu vì cái họa văn tự	86
Chương thứ bảy	: Đông Pha cự sĩ và thanh phong minh nguyệt	98
Chương thứ tám	: Trên đường về triều - Một vị đại thần nghệ sĩ	118
Chương thứ chín	: Một vị thái thú yêu dân	133
Chương thứ mười	: Một cuộc thanh trùng vĩ đại - Bia đài Nguyễn Hựu	138
Chương thứ mười một	: Trên đường lưu đày từ cực Bắc tới cực Nam Trung Hoa	143
Chương thứ mười hai	: Hai cha con trên đảo Hải Nam	148
Chương thứ mười ba	: Trên đường về Bắc	154
Niên biểu sơ lược	:	158

TÔ ĐÔNG PHA
Nguyễn Hiến Lê

Chịu trách nhiệm xuất bản : *Vũ An Chương*
Biên tập : *Nguyễn Văn Toại*
Trình bày, Bìa : *Nguyễn Thăng*
Sửa bản in : *Nguyễn Hoàng*

In 1000 cuốn khổ 13x19cm tại Xí nghiệp In Bình Hòa
TP.HCM theo giấy trích ngang kế hoạch xuất bản số 663-
XB-QLXB / 15 - VHTT của Cục xuất bản Bộ VHTT ngày 18-
6-2002 và của NXB Văn Hóa TT ngày 16-9-2002

In xong, nộp lưu chiểu quý III năm 2003

XNĐKXB số: 774-2014/CXB/80-86/ THTPHCM cấp ngày 12/6/13
QĐXB số: 146/QĐ-THTPHCM-EBOOK 2013 NGÀY 31/12/2013

Tô Đôn Pha vừa là danh sĩ, vừa đóng một vai trò chính trị quan trọng nên gặp nhiều nỗi gian nan, đau lòng, và chép lại đời ông thì gần như phải chép lại trọn lịch sử thời Bắc Tống.

Vì vậy trong cuốn này, ngoài ba cha con họ Tô, chúng tôi còn nhắc tới nhiều nhân vật khác như Tư Mã Quang, Âu Dương Tu, Trình Hạo, đặc biệt là Vương An Thạch, Lữ Huệ Khanh... những người trong phe đối lập với Tô Đôn Pha.

Như vậy, độc giả vừa biết được đời của ông, vừa hiểu thêm tình hình văn hóa, xã hội, chính trị thời đó nữa. (NHL)